

NĂM THỨ 6 – NGÀY 15-4-1962

BACH

KHOA

trong số này

HOÀNG MINH TUYNH 7 năm chính sách Pháp tại
Algérie • NGUYỄN HIỂN LÊ hạng trẻ em anh
tuấn • ĐÔNG HỒ thơ Tôn phu nhơn của Tôn
Thọ Trường • CÔ LIÊU khoa học có thể làm cho
máy biết suy tưởng không ? • TRẦN HƯƠNG
TỬ siêu việt thể của Jaspers • T. Đ. G. giới thiệu
nước Hòa Lan • NGUYỄN ANH LINH đọc « người
công giáo trước thời đại » • BÙI GIÁNG — THU
THỦY họa sĩ và thể giới ngày nay • NGUYỄN
VĂN PHƯƠNG triển lãm hội họa mùa xuân 1962 •
NGUYỄN NGU I lá thư mở đầu cuộc phỏng
vấn Hội Họa • NGUYỄN
MINH HOÀNG buổi chầu •
LÊ TẤT ĐIỀU nỗi buồn •

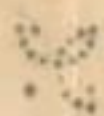
127



Một sự may mắn !!!

Nếu « **VERIGOUD** »

được quảng-cáo rộng rãi hơn, ai cũng sẽ nhận thấy rằng đó là thứ si rô ngon nhất tại Việt-Nam và Quý vị sẽ khó - khăn lắm mới tìm mua được.



« **VERIGOUD** »

nước trái cây nguyên chất chế-tạo hầu
Quý vị bởi Hãng :

**SOCIÉTÉ FRANÇAISE DES DISTILLERIES
DE L'INDOCHINE**



*CÁC HIỆU BUÔN ĐỪNG ĐẮN ĐỀU CÓ BÁN
VỚI GIÁ 65 \$ MỘT CHAI*

BÁCH

KHOA trong số này

Số 127 ngày 15.4.62

HOÀNG-MINH-TUYNH	7 năm chính sách Pháp tại Algérie	3
NGUYỄN-HIẾN-LÊ	cần đặc biệt chú ý đến hạng trẻ anh tuấn	11
ĐÔNG-HỒ	thơ Tôn phu-nhân của Tôn-thọ-Tường	23
CÔ-LIÊU	khoa học có thể làm được mấy biết suy tưởng không ?	29
TRẦN-HƯƠNG-TỬ	Sieu viết về của Jaspers	33
Đ. G	giới thiệu nước Hòa-Lan	39
NGUYỄN-ANH-LINH	đọc « Người công giáo trước thời đại »	45
BÙ GIÁNG và THU-THỦY	họa sĩ và thế giới ngày nay	52
NGUYỄN-NGU.Í	lá thư mở đầu cuộc phỏng vấn hội họa	64
NGUYỄN-VĂN-PHƯƠNG	triển lãm hội họa mùa xuân 1962	67
NGUYỄN-MINH-HOÀNG	buồn chán (dịch A. Moravia)	75
LÊ-TAT-ĐIỀU	nỗi buồn (truyện ngắn)	83

BÁCH-KHOA

trong những số tới

Hiện tình chính trị và kinh tế Tây Âu HOÀNG-MINH-TUYNH
Phải mạnh bạo cải tổ nền giáo dục

Việt-Nam NGUYỄN-HIỂN-LÊ

G. Marcel ; Hiện-sinh và cầu khẩn TRẦN-HƯƠNG-TỬ

Nguồn lợi của Đại-dương TRỊNH-THIÊN-TỬ

Mánh lới điều tra (3) TRẦN-THÚC-LINH

Tìm hiểu Nhật-bản qua thi-ca ĐOÀN-VĂN-AN

Góp ý về cú pháp ĐỖ-HỒNG-VŨ

Đẹp bên ngoài nghệ thuật ĐOÀN-THÊM

Cảm nghĩ trong một cuộc viễn-du thế-giới L. M. FERNAND PARREL

Vấn đề thư tịch Việt-Nam LÊ-XUÂN-KHOA

Tòa khâm sứ BỬU-KẾ

Hội nghị thường niên của Ban chấp hành

Hội đồng quốc tế âm nhạc tại Luân Đôn TRẦN-VĂN-KHÊ

Đỡ dề đêm NGUYỄN-HỮU-PHIỄM

Kinh nghiệm đời văn (dịch Erskine

Caldwell) PHONG-GIAO

Điểm sách : Giã từ CÔ PHƯƠNG-THẢO

Về đâu (truyện dài) VÕ-PHIẾN

Đánh bạc với ma (trích dịch và giới

thiệu « Chiếc cầu trên sông Drina » giải

thưởng Nobel 61 của Ivo Andritch) TRẦN-THIÊN

Một ngày thích nhất cho con cá chuối

(dịch J. D. Salinger) Hai người bạn

(dịch Damon Runyon) NGUYỄN-MINH-HOÀNG

Những bí mật của anh Đỗ-Cúc (truyện ngắn) VÕ-HỒNG

7 NĂM

chính sách Pháp tại Algérie

(xem tiếp B. K. số 126)

Như đã trình bày trong số báo trước, dưới ba áp lực: thực tại Algérie, thực tại quốc tế và thực tại nội bộ, nước Pháp từ đầu xuân năm 1958, bị bó buộc phải đưa ra đạo loi-cadre để giải quyết vấn đề Algérie, sau nhiều cuộc thương lượng, điều đình thực kỳ khu. Đạo loi-cadre ra đời đánh dấu một tiến triển mới trong định chế Pháp. Văn giã lập trường đòi « kết nhập », điều khoản thứ nhất tuyên bố: « Algérie là thành phần của toàn bộ Cộng Hòa Pháp ». Chủ trương mập mờ một chế độ liên bang, điều khoản trên tuyên bố thêm: « Cộng Hòa (Pháp) công nhận và bảo đảm cá tính Algérie ». Thực tế thì cá tính nói đây chỉ cá tính của nhiều miền Algérie bị chia cắt để bù trừ và rào đón trước hậu quả của một đạo luật có thể phát sinh và có chiều quá thuận lợi cho các phần tử hồi giáo. - Do đấy, các tác giả đạo loi-cadre bị nghi ngờ là có dụng tâm muốn thi hành chính sách « chia để trị ». Thực ra, phải công nhận tất cả cơ chế dự trù đều nhằm hạn chế hậu quả của quyền hành người Pháp đã thỏa thuận trả lại cho người Algérie. Nhờ điều khoản 16, đạo loi-cadre dù sao vẫn có thể coi là một đạo luật « tiến bộ » và là bước đầu tiên đi tới một chính sách khoáng đạt hơn. Song ngay sau ngày công bố, không một ai còn tin rằng nó có khả năng chấm dứt mau chóng cuộc xung đột.

Bước thứ hai là cuộc tấn phong chính phủ Pierre Pflimlin ngày 13 tháng năm. Vị thủ tướng mới đưa ra chính sách mới, đề nghị liên kết Maroc và Tunisie để cùng tìm một giải pháp chính trị. Trước đó một vài giờ, có tin cấp báo từ Algérie đánh về rằng, một Ủy ban Cứu quốc vừa mới được thành lập tại Alger. Ai cũng thấy đó là dấu hiệu báo nguy của những phần tử thấy chính sách mới của chánh phủ mới muốn nghiêng về một chiều hướng nhân nhượng và cố tình phản ứng để cảnh cáo chính phủ này. Việc thượng tướng De Gaulle lên nắm chính quyền — mà lập trường đích xác vẫn còn nằm trong bí mật, song ai cũng nghĩ rằng đó phải là lập trường điều hợp giữa hai quan niệm về vai trò của nước Pháp trong giờ cáo chung của chủ nghĩa thực dân — đã đưa lại cho nước Pháp cái may mắn là tránh cho cuộc xung đột giữa người Pháp với người Pháp khỏi chuyển từ bình diện lý tưởng sang bình diện chiến đấu bằng súng đạn.

Đối với những phần tử chủ trương « duy trì lá cờ tam tài tại Phi Châu » sự liên kết Đế Tư Cộng Hòa, việc chuyển giao quyền hành chính cho quân đội Algérie và cuộc tấn phong chính phủ De Gaulle được coi như là một chiến thắng hoàn toàn. Họ không ngờ nên không để ý tới một yếu tố căn bản, tối quan trọng là : từ 1956 quyền quyết định lần hồi chuyển từ Ba-Lé qua Alger gần như không gặp một trở ngại nào đáng kể cho tới khi một người có uy thế rất mạnh lên cầm đầu chính phủ lại nắm được nó mà đem trở về Ba-Lé.

Từ « cá tính Algérie » tới độc lập

Một trong những điều trái ngược nhất của vụ Algérie là việc một chế độ tạo khởi nên bởi các phần tử chủ trương kết nhập Algérie và một người do chính họ đưa lên nắm chính quyền, lại là chế độ và là người đã khiến cho một phần rất lớn công luận Pháp trong khoảng một thời gian ba năm, phải công nhận đề cho Algérie được độc lập và

cần phải thương nghị với Mặt trận Giải phóng Quốc gia. (FLN). Tháng Bảy 1958, theo kết quả một cuộc điều tra của Viện Pháp quốc Công luận, 52% người Pháp cho rằng việc kết nhập Algérie là một điều phải. Tới tháng năm 1961, 69% nghĩ rằng Algérie sẽ được độc lập và hình như không còn cho việc Algérie độc lập là một điều quây nỡ. Lần này, quan niệm thứ hai có nhiều thắng thế, đó là

quan niệm cho rằng : « mục tiêu chính xác của một Đại Pháp ở thế kỷ XX phải nhằm vào mở mang kinh tế, bình đẳng xã hội, tự do chính trị và triển dương văn hóa Pháp ra cùng khắp thế gian ». Tại sao vậy ?

Ở đây, điều cần để biết rõ tình thế là phải hiểu mối tương quan giữa uy thế cá nhân của Thượng tướng De Gaulle và vai trò ông đóng trong quá trình cuộc kháng chiến Algérie. Hồi 1947, cả hồi 1957 nữa, (khi ông thăm miền Sahara) ông còn tỏ ra có chủ trương duy trì Algérie thuộc Pháp, theo nghĩa cò chấp nhất. Song tới tháng chín 1957, ông tuyên bố với Maurice Clavel (1) :

« Nếu tôi nắm chính quyền, tôi sẽ đàm thoại với hết mọi người, không loại trừ một ai. Tôi sẽ nói : ... nước Pháp sẽ cho tới mức tối đa, nước Pháp không ưa những biện pháp nửa chừng vì chúng sẽ quay lại chống nước Pháp. Nước Pháp ưa những nhượng bộ lớn lao vì chúng sẽ làm cho mọi sự trở về với nước Pháp. Algérie càng được tự do thì càng kết hợp chặt chẽ với Pháp. Người Algérie càng được tự do thì càng kết hợp chặt chẽ với người Pháp. Độc lập hoàn toàn và tức khắc ư ? Không thể được. Đặt vấn đề như thế là sai trật. Đây không phải là chuyện hào hiệp (tình cảm), đây là chuyện chính trị (lý trí) đối với người Algérie cũng

như đối với chúng ta. Độc lập có kỳ hạn ư ? Có thể được : trong một liên bang vững bền, điều ấy không có gì là quan trọng nữa ».

Khi nắm được chính quyền trong tay, Thượng tướng De Gaulle lại tỏ vẻ lưỡng lự. Ông loan báo sẽ thảo luận « phần còn lại » với các đại biểu dân cử, song lại tuyên bố trong toàn bộ lãnh thổ Algérie, chỉ có những « người Pháp với đầy đủ mọi quyền lợi của người Pháp chính tông », những « Français à part entière ». Ngày 6 tháng sau, ông hô : « Muôn năm Oran, đất lành của Pháp ». Và tại Mostaganem, ông hô : « Muôn năm Algérie thuộc Pháp ». Song chỉ hô có một lần đó. Tới mùa hè, mọi sự đều thay đổi. Người ta nhận thấy ngày 2 tháng mười, ông hô tại Orléansville : « Muôn năm Algérie với nước Pháp ! Muôn năm nước Pháp với Algérie ! » Nhân nhắc lại những lưỡng lự, phân vân này, một nhà quan sát chính tình quốc tế viết như sau : « Ông (De Gaulle) làm việc của một viên toàn quyền dung dị, theo đúng thể lệ đảo văn để một vòng trong sáu tháng trường ». (2)

Từ mùa thu 1958, ba ý niệm sau đây chi phối sách lược của thượng tướng De Gaulle :

— Người Algérie phải tự định đoạt lấy số phận Algérie. Ngày 23 tháng mười 1958, ông nói : « Một trong những mục tiêu chính của hành động chúng ta là làm sao

(1) Lời tuyên bố về sau bị đính chính một phần, nhưng chúng tôi cũng cứ xin trích dẫn vì nó sẽ soi sáng cho ta hiểu chính sách áp dụng trong những năm tới của chính phủ De Gaulle.

(2) Serge Bromberger, « Sept ans de malheur en Algérie, » le Figaro Littéraire, 16-12-1961.

cho Algérie được tự biểu dương ra về mặt chính trị. » Mấy tháng sau, ngày 24 tháng sáu 1959, trên bãi chiến trường Solférino, ông ngỏ lời với vị Tổng Thống Cộng Hòa Ý-Đại-Lợi : « Hai nước chúng ta cùng là hai nước có chủ trương bình vực, hộ trì một nguyên tắc lớn lao như địa cầu, đó là nguyên tắc để cho mỗi dân tộc được quyền tự quyết, khi dân tộc ấy tỏ ra có ý chí và có khả năng... Không còn có khi giới nào khác hơn để tổ chức thế giới, trừ khi loài người muốn lao mình vào những thế chế độc tài chuyên hoành mà thôi ». Ngày 16 tháng chín, De Gaulle long trọng công bố nguyên tắc dân tộc tự quyết là nguyên tắc gần được coi như một nguyên tắc *truyền thống*, kẻ gần nhất cũng từ « triều » ông Guy Mollet.

— Hết mọi người dân Algérie phải được bình đẳng về quyền lợi : « Tất cả những trở lực, tất cả những đặc quyền hiện đang có ở giữa các cộng đồng và trong các cộng đồng cần phải tiêu trừ » (Oran, 6 tháng sáu 1958).

— Phải siết chặt quan hệ giữa Algérie và Pháp. Có thể coi đó là một tiên tri rõ rệt và ta sẽ thấy tiên tri ngày càng hiện hiện trong những năm về sau.

Thoạt đầu, bản chất chính trị của các quan hệ trên có vẻ hàm hồ, không được minh bạch lắm : « Tương lai Algérie sẽ được xây dựng trên hai căn bản : cá tính và liên

lạc chặt chẽ với chính quốc Pháp (Constantine, 3 tháng Mười 1958). Hình như De Gaulle muốn chủ trương một thể chế bang liên do ông Mendes-France đã đề nghị năm 1957. « Tôi tin rằng toàn bộ ấy, phụ thêm Sahara, sẽ kết hợp được với nhau để mưu cầu tiền bộ chung với các quốc gia tự chủ Maroc và Tunisie) » (Ba-Lê, 23 tháng mười 1958). Rồi tới « một địa vị được lựa chọn » trong Cộng Đồng Pháp (8 tháng giêng 1959). Tuy nhiên, người ta chưa thấy vị tổng thống Đệ Ngũ Cộng Hòa Pháp đã động tới vấn đề độc lập. Ý niệm độc lập bị coi như có ngụ ý phân ly, chia rẽ, do đây bị đá phá kịch liệt, trong bài diễn văn ngày 16 tháng chín. Ý niệm ấy cần phải được chính người Algérie « bài trừ » như bài trừ tà ma — « exorcisé » —. Ý niệm tạo dựng một quốc gia Algérie độc lập phải đợi mãi tới 1961 mới thấy phát hiện rõ rệt trong lời nói của vị Tổng Thống Cộng Hòa.

Bản chất các quan hệ kinh tế và văn hóa cũng thấy tiến triển theo một chiều thế tương tự. Thoạt đầu, chỉ thấy nói tới hợp tác. Pháp phải giúp đỡ cho Algérie phát huy trong mọi địa hạt. Kế hoạch Constantine đòi để xúc tiến công cuộc này và nhằm tăng cường quan hệ giữa hai nước. Song ngày 13 tháng tư 1961, người Pháp cho rằng : « chúng ta cần phải dùng cho chúng ta, ở trên đất nước chúng ta, những phương tiện chúng ta có, trước đã. » Đó

thực là một cách người Pháp tỏ ý muốn cho quan hệ này mang tính chất quan hệ bang liên theo chủ trương của Cartier bên Gia-Nã-Đại.

Những lý do của cuộc tiến triển trong quan hệ Pháp — Algérie

Cuộc tiến triển hai mặt chính trị và kinh tế văn hóa trên được Công luận Pháp chấp nhận. Theo các cuộc thăm dò của Viện Pháp quốc Công luận, xuất bách phân tin nhiệm thượng tướng De Gaulle giải quyết vấn đề Algérie từ 60 hồi tháng chín 1959 tăng lên 69 hồi tháng mười một 1960 và lên tới 84 hồi tháng tư 1961. Con số tăng gia làm cho mọi người phải ngạc nhiên.

Những lý do nào đã khiến cho cuộc tiến triển tăng gia và công luận Pháp chấp nhận một cách rộng rãi khác thường như vậy?

Trước hết có những lý do về mặt quốc tế. Đây là những lý do đối với thượng tướng De Gaulle hơn là đối với công luận Pháp thường ít lưu tâm đến những biến chuyển bên ngoài. Trong khoảng thời gian đầu, tương đương với khoảng thời gian hoãn xung giữa hai khối cự đại, vị Tổng Thống Cộng Hòa Pháp cho rằng nước Pháp có thể đóng được một vai trò phi thường trong một thế giới thái bình, nhờ cái thế chủ động của mình trong một toàn bộ Phi Châu rộng lớn. Muốn đạt tới mục tiêu đó, nước Pháp cần phải thi

hành một chính sách quảng đại, khoáng đạt tại Algérie, chính sách mà mọi quốc gia mới độc lập đều đang mong đợi, và đồng thời xúc tiến một cuộc hợp tác kinh tế để giúp đỡ các quốc gia này.

Khi tình hình căng thẳng giữa Đông và Tây trở lại, khi nguy cơ xung đột trở nên đáng lo ngại, quan niệm trên không còn đứng vững. Thượng tướng De Gaulle bây giờ lại cho rằng vai trò chủ động của Pháp không nên đặt ở Phi Châu nữa mà cần đặt ở Âu Châu như trước. Phải tập trung các phương tiện quân sự tại Âu Châu và đem lực lượng tung vào cuộc chiến tranh kinh tế. Muốn thủ thắng trong cuộc chiến tranh này, nước Pháp vì không có phương tiện của Hiệp Chúng Quốc và Liên Xô, phải « thoát » mình ra khỏi Phi Châu.

Những lý do quốc tế, mặc dù quan trọng, không phải là những lý do quyết định. Cuộc đấu tranh chính thực diễn ra ở trong nội bộ nước Pháp. Thượng De Gaulle và các cộng sự viên thân tín của ông đều có cảm giác mọi sự sẽ đổi thay, một khi nước Pháp trở thành một quốc gia hùng cường, đáng cho mọi người phải tôn trọng. Khi ấy, nước Pháp mới có thể tỏ ra mình là kẻ đại lượng. Đó là điều thượng tướng De Gaulle đã đưa ra đáp lại lời chất vấn của ông Soustelle hồi năm 1957: « Theo ý tôi, Cộng Hòa Pháp phải trở thành một Cộng Hòa liên bang, nhưng muốn được vậy, cần có một

chính quyền mạnh. Muốn cho nước Pháp chúng ta trở thành một Cộng Hòa liên bang với những cuộc khủng hoảng chính trị thường trực là muốn một điều thậm phi lý ».

(1) Lời đáp trên, ông Debré còn đem ra nhắc lại rõ ràng hơn nữa tại Alger hồi tháng giêng 1959 :

« Nhờ ngày 13 tháng năm, nhờ sự thức tỉnh của toàn thể quốc dân, mọi sự đã đổi thay. Chúng ta hiện có thượng tướng De Gaulle được bầu ra làm Tổng thống Cộng Hòa trong bảy năm. Tại Algérie, tại Pháp và trong cả hoàn cầu, còn có ai không cho rằng từ ngày thượng tướng De Gaulle lên làm Tổng thống Cộng-hòa, mọi sự đã đổi thay rõ rệt ».

Quan niệm cho rằng nước Pháp có « duy trì được lá cờ tam tài tại Phi Châu » và có giải quân đội ra khắp bốn phương thiên hạ thì mới gọi được là « Đại Pháp », từ bây giờ, bỗng trở thành một quan niệm bi quan. Quan niệm ấy tỏ ra nghi ngờ nước Pháp không có đủ năng lực hấp dẫn. Trong buổi đầu, thượng tướng De Gaulle lên nắm chính quyền, mọi người đều có cảm giác thượng tướng đã đem về được cho quốc dân Pháp cái « năng lực hấp dẫn » và đã giải thoát cho họ khỏi cái « mặc cảm Verdun ». Trong thâm tâm, một phần lớn người Pháp muốn trả quách độc lập cho Algérie, nhưng chỉ sợ trả mà phải bị nhục. Họ tìm thấy ở De Gaulle một chỗ

nương dựa và nghĩ rằng độc lập ấy do thượng tướng trao trả sẽ làm cho họ đỡ bị nhục hơn là do một chính phủ tả khuynh hay trung-tả khuynh.

Thực ra, thượng tướng De Gaulle không có một lúc nào thực được toàn quyền hành động. Ông theo phe độc lập, sau khi đã thử áp dụng nhiều sách lược. Thoạt đầu, ông tin tưởng có thể giải quyết vấn đề bằng cách đưa ra chủ trương kết nạp. Sau đó, ông đưa ra chủ trương liên kết, để cho Algérie được tự trị. Nhưng ông thất bại, cũng như Đệ Tứ Cộng Hòa đã thất bại, chiến tranh Algérie vẫn tiếp diễn ngày càng khốc liệt, Mặt trận Giải phóng Quốc gia (FLN) vẫn luôn luôn đòi « độc lập trước đã ». Khi Ba-lê đề nghị đạo *loi-cadre*, M. T. G. P. Q. G. tuyên bố : « Chúng tôi cảm võ khí là để đòi chủ quyền và độc lập hoàn toàn cho Algérie duy nhất và bất phân ». Khi thượng tướng De Gaulle lên tiếng kêu gọi hòa giải hồi tháng sáu 1958, M. T. G. P. Q. G. đáp : « De Gaulle không muốn hiểu ý nghĩa và bản chất của cuộc đấu tranh mà nhân dân Algérie đã phải theo đuổi từ bốn năm để thực hiện tự do và độc lập, với bao hy sinh vĩ đại ». Giữa chương trình đề ra trong truyền đơn của M. T. G. P. Q. G. ngày 2-11-1954, lập trường qui định tại Hội nghị Soumman năm 1956, và hồ sơ do nhân viên trong Chính phủ Lâm thời Cộng Hòa Algérie đưa ra cho ông Joxe trong cuộc thương nghị tại Evian, không có gì khác biệt nhau lắm. Tất cả những đề nghị của

(1) Paris-Presse, 15.9.1957.

người Pháp đưa ra đều vấp phải lập trường không hề lay chuyển của người Algérie.

Thượng tướng De Gaulle cũng như công luận, đành phải dè dặt kể đến lập trường sắt đá ấy vậy. Có thể nói De Gaulle đã đưa đường cho công luận, nhưng công luận cũng không khỏi ảnh hưởng đến De Gaulle khá nhiều.

Giữa hai cuộc đấu tranh

Không phải hết mọi người Pháp đều kết hợp xung quanh hai quan niệm lớn chúng tôi đã trình bày trước đây. Trong quốc dân Pháp, vẫn có một số rất đông tỏ thái độ phân vân, lưỡng lự, song chính đám người này rốt cục đã làm cho cán cân ngả về phe chủ trương mở cuộc thương nghị với kháng chiến Algérie. Đám người trên có lẽ đã chịu ảnh hưởng lý thuyết của nhóm « tả khuynh thiểu số », không thuộc Cộng-sản mà cũng không thuộc Xã-hội, thường được diễn giải trên nhiều tuần báo và luôn luôn đòi quyền tự quyết và mở cuộc thương nghị với M.T.G.P.Q.G. Họ đã mệt mỏi nhiều. Họ thấy không thể thắng được thì phải điều đình. Và đã điều đình thì phải đi tới kết quả. Do vậy, cuối cùng họ đã chịu chấp nhận những điều mà trong buổi đầu họ đã quyết liệt chối từ.

Sau nữa, trong số những yếu tố gây tiên tri trong công luận Pháp, còn có sự chia rẽ giữa các người quốc gia Pháp và sự vùng dậy của các phần tử người Âu tại Algérie.

Sự chia rẽ giữa các người quốc gia Pháp là một hiện tượng mới xảy ra gần đây. Cho tới ngày 13 tháng năm, vấn đề Algérie, đối với toàn thể phần công luận này, chỉ có một giải pháp : « Algérie thuộc Pháp ». Sau ngày 13 tháng năm, một số trong họ — trong đó có cả ông Debré — cho rằng chủ trương « Algérie thuộc Pháp » đã quá trễ rồi và nên chuyển tham vọng quốc gia vào những mục tiêu khác : phát triển kinh tế, lực lượng hạch tâm, v. v... Một số khác chịu chấp nhận giải pháp qua phân Algérie, đó là một bước lùi vì chấp nhận qua phân là chấp nhận sự hiện hữu của một quốc gia Algérie. Tổ chức quân đội Bí mật (O.A.S) xuất hiện, làm chia rẽ phần công luận còn lại : nhiều người không chấp nhận phương pháp tàn bạo của Tổ chức này, đó là chưa kể những người không chấp nhận cả đến nguyên tắc. Tuy nhiên, số người vẫn còn trung thành với Tổ chức không phải là ít và thế lực của họ cũng khá mạnh. Duy họ không còn được công luận tín nhiệm như trước nữa thôi.

Sự vùng dậy của các phần tử người Âu tại Algérie mỗi lần nổi lên lại khiến cho phần lớn người Pháp ở chính quốc siết chặt hàng ngũ sau vị thượng tướng De Gaulle. Uy thế của ông nhờ vậy càng tăng lên rất rõ rệt từ sau ngày 24 tháng giêng và ngày 22 tháng tư.

Tới tháng năm 1958, uy thế ấy bỗng bị rạn nứt. Nguyên từ trước

ngày đó, phản ứng của công luận người Pháp tại Algérie thường chỉ phôi chính sách của Pháp về Algérie. Sau đó, phát hiện hai luồng chính kiến khác nhau giữa hai miền duyên hải Địa-Trung. Khuynh hướng chia rẽ, phân ly lại thấy xuất lộ rõ rệt trong giới người Âu tại Algérie. Lời hô « Algérie thuộc Pháp » từ lâu đã mất gần hết ý nghĩa, tự nhiên lại thấy có thể dung hợp được với ý chí « bất cần » chính quốc để duy trì quyền lợi người Âu tại đó.

Một hồ sâu phân cách hai miền ngày càng bị đào sâu bởi thái độ của người chính quốc không hiểu hoàn cảnh khó khăn và nông nỗi lo âu chính đáng của đồng bào họ tại Algérie. Từ đó, người Âu tại Algérie không còn thể gây ảnh hưởng trực tiếp trong sách lược của chính phủ Pháp. Họ chỉ còn đóng được vai trò của một cái thàng, vì chính phủ phải nể nang họ hay vì họ phá hoại việc thi hành các chỉ thị ở trong các cấp bậc hành chính hoặc cảnh vệ. Đám người Âu này hiệp thành một đám quần chúng đông đảo, trẻ trung, đầy năng lực. Họ có cảm giác bị một nước già cỗi, suy kiệt miệt thị và tác hại. Họ phân vân « ở giữa hai hành động, hoặc đảo chính hoặc phân ly » như ông Charles-Henri Favrod đã viết trong một cuốn sách (1). Rút cục rồi ra chính quyền chắc sẽ phải đối phó quyết liệt với đám người này, nếu không thì ít nữa cũng phải đánh tan tổ chức quân sự mà họ gia nhập để đầu tranh, là Tổ chức Quân đội Bí mật (O.A.S) của tướng Salan. Tổ chức Quân đội Bí mật hiện được nhiều giới ủng hộ tại Pháp, lực lượng của nó khó mà đo lường

được. Tuy nhiên trong trường hợp nổ ra cuộc xung đột công khai giữa Tổ chức Quân đội Bí mật và chính quyền, người ta cho rằng toàn thể những kẻ chủ trương « duy trì lá cờ tam tài » tại Algérie sẽ bị lôi cuốn vào trong Tổ chức này.

*
* *

Cuộc thương nghị giữa Pháp và kháng chiến Algérie mở ra tại Evian, tới ngày 18 tháng ba 1962, đã đưa lại kết quả và đạt tới một hiệp định mà nội dung phù hợp với nguyên tắc cách mệnh Algérie: toàn vẹn lãnh thổ, độc lập hoàn toàn (quốc nội và quốc tế), thống nhất dân tộc. Tuy nhiên, như vậy chưa phải là mọi sự đều đã kết thúc. Chính những người Pháp ôn hòa nhất cũng tự hỏi: liệu hiệp định Pháp-Algérie ký kết ngày 18-3-1962 có mở màn cho một cuộc chiến tranh giữa người Pháp với người Pháp không? Và họ cho đó mới là mối băn khoăn chính yếu của họ. Giữa hai nước Pháp, cuộc xung đột đã tránh được ngày 13 tháng năm, ngày 24 tháng giêng và ngày 23 tháng tư, ngày nay có thể bùng nổ. Nhân cách của thượng tướng De Gaulle trước đây đã làm cho cuộc xung đột ấy chậm lại. Song giữa những kẻ chủ trương « Algérie thuộc Pháp » và thượng tướng De Gaulle, nhân cách ấy lúc này đã bị nhóm người kia phủ nhận, đồng thời sự úp mở giữa hai bên cũng không còn nữa. Người ta có nhiều lý do để tin rằng nguy cơ đụng độ tàn nhẫn mỗi ngày mỗi hiện nhiên và sự ăn thua trong cuộc đụng độ không phải chỉ là sự ăn thua trong phạm vi tàn thảm kịch Algérie mà thôi vậy.

Hoàng-Minh-Tuynh

(1) Charles-Henri Favrod, La révolution algérienne.

cần đặc biệt chú ý tới hạng trẻ anh-tuấn

(xin xem B. K. từ số 125)

NGUYỄN-HIỂN-LÊ

Những nhận xét về thương số trí năng.

Năm 1921, giáo - sư Terman và một nhóm nhà tâm lý bắt đầu dò xét các trẻ thông minh. Họ nghiên cứu trên một ngàn trẻ mà thương số trí năng từ 120 tới 200, theo dõi chúng luôn trong 20, 30 năm, thỉnh thoảng điều tra, hoặc trắc nghiệm lại xem sự phát triển về tinh thần của chúng ra sao. Năm 1947, họ in một bản báo cáo cho biết rằng hầu hết những thanh niên đó lớn lên vẫn giữ được mức thông minh hồi nhỏ.

Tới hồi 30 tuổi, họ vẫn còn được vào số 2% thông minh nhất trong xứ.

Khoảng 70% đậu bằng cấp trung học. Một người nổi danh trong thể chiến vừa rồi; một người khác làm giám đốc một phòng thí nghiệm về nguyên tử năng; một người thứ ba cũng làm giám đốc một phòng nghiên cứu về sinh lý.

Năm 1944, 45% những người thông minh đó kiếm được trên 5.000 Mỹ kim mỗi năm; 13% kiếm được trên 10.000 Mỹ kim. (Trung bình ở Mỹ, cứ 100 người, chỉ có 7 người kiếm được trên 5.000 Mỹ kim mỗi năm).

Nhóm người thông minh đó trước tác cũng nhiều: thơ, kịch, tiểu thuyết khảo cứu... Một vị giáo-sư Y khoa nọ

chưa đầy 35 tuổi mà đã đăng trên 100 bài về y học. Một người khác viết được 7 tiểu-thuyết. Trong số phụ nữ, có nhiều bà nổi danh : một bà soạn kịch, một bà soạn nhạc.

Cũng có một số ít, hồi nhỏ thông minh, sau thất bại, chẳng hạn đậu bằng cấp Trung học rồi đâm chán học, không chịu lên Đại học ; hoặc muốn học mà không có phương tiện, đâm ra chán nản, sa đọa. Có một cô tự làm cho mình thi rớt để có thể qua một ngành khác mà cô thích hơn, nhưng rồi không thành công.

Ngay từ hồi đi học, có một số trẻ thương số trí năng rất cao mà học lại kém. Hai Ông Terman và Oden đã nghiên cứu trường hợp bảy chục em như vậy, thương số trí năng từ 135 đến 179, và thấy những nguyên nhân này :

a — Học ở lớp dưới, chúng thấy chẳng phải gắng sức mà cũng hơn bạn, lên lớp trên chúng cũng tưởng rằng cũng chẳng cần phải gắng sức, thành thử cứ thụt lùi lần lần.

b — Một vài trẻ vì tuổi nhỏ, sức yếu thua kém các bạn trong những môn thể thao, những hoạt động của trường ngoài giờ học, cương quyết gắng sức theo kịp bạn về phương diện đó mà bỏ bê việc học.

c — Có trẻ sợ bạn chê là « học gạo », là hạng chỉ giỏi chữ nghĩa văn-chương mà việc đời thì ừ lì, cho nên làm bộ ngu dốt, làm bài qua loa cho xong, không muốn có điểm cao.

d — Một số khác gặp những ông thầy không biết khuyến khích trò phát

biểu ý kiến, sáng kiến, đâm ra oán ghét ông thầy rồi ghét luôn sự học.

d — một số nữa không được nhảy lớp cứ phải học chung với những trẻ tuổi tuy hơn chúng mà tinh thần thì kém chúng xa, cũng đâm ra chán học.

e — Lại có trẻ không được hướng dẫn theo sở trường của mình mà không thích học.

g — Đáng thương nhất là những trẻ rất thông minh nhưng về nhà phải giúp cha mẹ làm đủ mọi việc, có khi phải kiếm tiền cho gia đình nữa mà không có thì giờ học.

h — Sau cùng cũng có một số đáng trách ; không ham học mà chỉ mê chơi.

Ta cần biết những nguyên nhân đó mà tìm hiểu trẻ, hướng dẫn, giúp đỡ trẻ thì chúng học mới tấn tới.

Điều đáng chú ý là bọn người đó chẳng những thông minh hơn hạng người trung bình, mà sức khỏe, tư cách, cá tính, đời sống gia-đình, của họ cũng cao hơn những người kia. Họ ít gian trá, thường nhún nhường, biết giá trị của mình mà không khoe khoang, tính tình ít thay đổi.

Vậy không phải là cứ thông minh thì ốm yếu, mà cứ đa tài thì đa tật, đa khổ.

Ngược lại những trẻ dần dần thì lớn lên cũng vẫn chậm chạp, khờ khạo, kém những trẻ trung bình, và dù có tốn công dạy dỗ chúng bao nhiêu thì kết quả cũng không được mấy. Mà chúng dần dần một phần do di-truyền, một phần do hoàn cảnh ở chung quanh từ trước khi chúng ra đời.

Một số trẻ em thương số trí năng không cao mà cũng có thiên tư về một ngành riêng nào đó, như ngành máy móc, vẽ, đàn; nhưng lấy phần đông mà xét thì trẻ mà thương số trí năng khá cao thì dễ có thiên tư; và hiện nay người ta ít để ý tới những thiên tư của chúng, mà hướng dẫn chúng lựa đúng nghề, thành thử bỏ phí rất nhiều tài năng.

Hơn nữa, ông Terman còn nhận thấy rằng thương số trí năng thay đổi rất ít. Chẳng hạn một trẻ hồi 6 tuổi, thương số đó là 120, thì lên 7 tuổi, 8 tuổi, nếu được học đều đều, thương số cũng vẫn vào cái khoảng 120.

Trung bình thì sau 5 hay 6 năm, thương số đó chỉ lên hay xuống khoảng 5 điểm thôi, nghĩa là em nhỏ trong thí dụ trên, khi 11, 12 tuổi, thương số trí năng có thể ở trong cái khoảng 115 đến 125, chứ không xuống dưới 115 mà cũng không lên trên 125.

Đó là xét chung. Có vài trường hợp đặc biệt mà thương số trí năng thay đổi một cách bất ngờ.

Chẳng hạn một em nhỏ hồi năm tuổi rưỡi, thương số trí năng được 113. Hai năm sau, thương số đó lên 126, rồi những năm sau tiếp tục thay đổi như vậy: 133, 150, 143, 147, 151. Sự học của em kết quả cũng giống như vậy.

Một em khác hồi 6 tuổi thương số trí năng là 94. Một năm sau, thương số đó lên tới 100; rồi ba năm sau nữa xuống đều đều: 89, 80, 74. Sự học của em cũng xuống theo mức đó.

Mà sức khoẻ cùng hoàn cảnh gia đình của hai em đó không thay đổi gì cả trong thời gian đó. Người ta vẫn chưa hiểu nguyên nhân ở đâu.

Thường thường hễ sức khoẻ kém thì thương số trí năng cũng xuống. Nhất là nếu giáp trạng tuyến (glande thyroïde) mà suy thì thương số trí năng xuống một cách rõ ràng.

Đa số trẻ em thông minh mới sanh ra đã nặng cân hơn những trẻ trung bình. Rồi lớn lên, ngực chúng nở hơn, vai rộng hơn, bắp thịt cứng hơn. Cha mẹ chúng thường khoẻ mạnh, chúng thường được bú sữa mẹ. Chúng biết đi, biết nói sớm hơn, ngủ nhiều hơn những trẻ khác.

Những hoàn cảnh ở chung quanh cũng có ảnh hưởng rất lớn. Chẳng hạn một em ở thành thị, thương số trí năng vào hạng trung bình, nếu cho về ở một nơi rừng rú, không được học hành thì chỉ vài năm là thương số sút hẳn đi. Một phần cũng do lẽ khi lập trắc nghiệm, các nhà tâm lý chỉ dò xét những trẻ ở thành thị, nên những trắc nghiệm đó không hợp với những trẻ ở miền rừng núi.

Người ta lại nhận thấy rằng ở tại Mỹ, những trẻ em Trung-Hoa và Nhật-Bổn, có thương số trí năng trung bình là 100; còn những trẻ em da đen thì thương số đó thấp hơn: từ 80 tới 90; nhưng có một em gái cực kỳ thông minh: thương số trí năng tới 200. Em sinh trong một gia đình phong lưu, cha làm kỹ sư, mẹ làm giáo viên, mà em được học chung với những trẻ da trắng. Vậy thương số trí năng

của trẻ da đen sô dĩ thấp, một phần lớn tại hoàn cảnh của chúng.

Terman đã nghiên cứu nhiều trẻ em giòng giống khác nhau. Ông nhận thấy rằng giòng Do-Thái có nhiều trẻ thông minh nhất, rồi tới các giòng Anh, Đức; sau mới tới các giòng Pháp, Ý...; nhưng trình độ thông minh hình như do hoàn cảnh xã hội nhiều hơn là do di-truyền của giòng giống, vậy người ta chưa dám quả quyết rằng dân tộc này thông minh hơn dân tộc khác.

Người ta chỉ biết rằng cha mẹ mà làm nghề tự do thì thường sanh ra con thông minh (ở Mỹ non một phần ba những trẻ thông minh có cha mẹ làm nghề tự do, mà số người làm nghề tự do chỉ bằng 1/30 dân số toàn quốc); cha mẹ mà chịu đọa sách, có một tủ sách trong nhà thì con cũng dễ thông minh.

* *

**Thầy tầm thường thì không
thề dạy những trẻ rất
thông minh được.**

Bạn có thể hỏi tôi rằng « Thương số trí năng đó có thực cho ta biết sự thông minh của một người không ? ».

Trước hết ý niệm thông minh là một ý niệm tương đối. Ta có thể nhận xét hai người rồi bảo người này thông minh hơn người kia, chứ khó mà định nghĩa được một cách tuyệt đối thế nào là thông minh. Sự thông minh gồm rất nhiều khả năng: mau nhớ, nhớ dai, mau hiểu, biết so sánh, biết lý-luận, biết phán đoán, biết phân tích, biết tổng-hợp,

biết nhận xét, tinh mắt, khéo tay...; mà trong những khả năng đó, khả năng nào quan trọng nhất, thì chưa ai định được. Huống hồ những trắc nghiệm tôi đã giới thiệu ở trên rất giản lược, chỉ cho biết trẻ có hiểu một số dụng ngữ nào không, biết đếm tới số mấy, biết phân biệt nặng nhẹ, dài ngắn, đẹp xấu, nhớ được vài ba công việc hay không, như vậy thiếu sót quá. Nhưng phương pháp trắc nghiệm đó đã có kết quả, vì dùng nó, người ta có thể sắp hạng được những trẻ mà trí năng gần ngang nhau, rồi có thể căn cứ vào tuổi tinh thần — chứ không phải vào tuổi thực — để dạy dỗ chúng cho hợp với khả năng của chúng, nhờ đó những trẻ thông minh có thể tiến mau hơn, mà những trẻ đần độn đỡ nản chí, thất vọng.

Vậy thì lối trắc nghiệm đó, dù kỹ thuật chưa hoàn toàn, cơ-sở chưa được thật vững, cũng đã là có ích.

Người ta đã nhận thấy rằng những trẻ rất thông minh mà học một ông thầy tầm thường — tôi không nói là đần độn — chẳng những không tiến mà còn lùi. Một em nhỏ thương số trí năng là 200, mà thầy giáo của em rầy em hoài là tối, là học dở. Tại ông ta không hiểu em, cũng có thể là tại ông ta ghen với em rồi ghét em, không chịu được rằng học trò của mình lại thông minh hơn mình; mà khi thầy ghét trò thì trò cũng ghét thầy, đâm ra bướng bỉnh, hỗn láo mà sự học không thể nào tiến tới được. Vì vậy ta thường thấy những trẻ học với ông thầy này thì rất xuất sắc ọc với ông thầy khác thì lại dưới mức trung bình.

Bà Leta Hollingworth, một nhà tâm lý trứ danh đã nói: « Những ông thầy tầm thường không thể dạy những trẻ rất thông minh được. Có biết bao nhiêu trẻ em thương số trí năng là 170 mà thầy học của chúng lại chỉ có một thương số trí năng là 120. Chúng hiểu mau hơn thầy của chúng, và bị thầy ghét » Chính bà đã mở riêng một lớp cho những trẻ 6 tuổi cực thông minh, và dạy chúng theo một lối riêng trong bốn năm, và kết quả là có những trẻ dưới 10 tuổi đã tập tìm tài liệu viết tiểu sử danh nhân, học làm văn và học hai sinh ngữ.

Bà tin rằng hạng trẻ đó mà biết đào tạo chúng thì sau này có thể thành những ân nhân của loài người, trái lại không biết đào tạo, cứ kìm hãm chúng lại thì sẽ thành một bọn bất mãn, chua chát, gắt gỏng, có hại lớn cho xã hội. « Hầu hết chúng đều rất hoạt động, có nhiều sáng kiến. Bất chúng học chung với những trẻ khác thì chúng chán nản, bực mình lắm ».

Vậy các nhà giáo dục phải đặc biệt chú ý tới hạng trẻ đó, nhất là khi khoa tâm lý học ngày nay cho ta biết rằng sự thông minh chỉ phát triển trong một thời gian nào thôi, quá thời gian đó nó không tăng tiến nữa, nếu bỏ qua thời gian đó thì chẳng những hại cho trẻ mà còn hại cho xã hội biết bao.

Theo ông N. L. Munn trong cuốn *Traité de psychologie* tôi đã dẫn thì tuổi tinh thần của con người không phải là tăng hoài như tuổi thực. Khi tuổi thực của trẻ là 12 tuổi, hoặc 13 tuổi,

thì tuổi tinh thần vẫn còn tăng, nhưng đã chậm lại rồi, không kịp tuổi thực nữa. Từ 15 tuổi thực trở đi, tuổi tinh thần lùi lại một ngày một xa. Những người thông minh trung bình, nghĩa là thương số trí năng từ 90 tới 110, thì tuổi tinh thần tới cái mức cao nhất là vào tuổi 15 tuổi thực rồi ngừng; những người thông minh hơn, thương số trí năng từ 110 đến 120, thì tuổi tinh thần còn tiến được tới 18 tuổi; còn những người kém thông minh thì chỉ 14 tuổi thực là tuổi tinh thần đã hết tăng. Khi đã tới cái mức cao nhất rồi thì tuổi tinh thần ngừng lại trong một thời gian từ 10 đến 20 năm, sau đó nó lần lượt xuống. Do nhận xét đó ta rút được quy tắc này: tới một tuổi nào đó (dù là 14, 15 tuổi) mà trẻ học không còn tiến tới nữa, đứng ý một chỗ thì uên cho học nghề ngay đi, càng thúc nó học chữ thì càng chán nản, bất mãn; nếu nó tui với bạn bè cứ đòi học nữa thì phải thân mật khuyên bảo nó rằng sức người có hạn, mà nghề nào cũng về vang được.

Các nhà bác học đã thí nghiệm và nhận thấy rằng trung bình từ 10 tới 20 tuổi, người ta làm những trắc nghiệm về tinh thần có nhiều kết quả nhất, rồi càng lớn tuổi, *kiến thức của người ta tăng lên*, nhưng tinh thần không dễ thích nghi với những cái mới như hồi trẻ, cho nên phải gắng sức nhiều mới học được thêm những điều mới, như vậy là tuổi tinh thần đã thụt lùi.

Sự tuyển lựa đề đào tạo những trẻ thông minh ở Âu-Mỹ

Hiểu như vậy, ta nên cho trẻ đủ những hoàn cảnh thuận tiện để chúng có thể phát triển đến cực độ những khả năng tinh thần trong cái thời thiếu nhi và thanh xuân, sớm chừng nào hay chừng nấy.

Ông Henri Piéron khuyên phải tìm những trẻ anh tuấn ngay từ bậc tiểu học, để tới khi mới lên trung học, chúng tiếp tục phát triển mạnh những thiên tư của chúng.

Cổ nhân cũng đã hiểu sự quan trọng của vấn đề đó. Platon trong bộ *La République* (Quyển III) đề nghị lựa những trẻ thông minh trong mọi giới, nhất là trong giai-cấp nghèo như nông dân, thợ thuyền rồi đào tạo chúng thành những pháp quan, những chiến sĩ.

Thế kỷ XVI, Suleiman phái người đi khắp trong xứ tìm những trẻ thông minh nhất và khỏe mạnh nhất để huấn luyện cho thành những nghệ sĩ, những nhà bác học và những chiến sĩ.

Ở phương Đông chúng ta, có lẽ Nhật là quốc gia đầu tiên chú ý tới việc lựa chọn những trẻ thông minh. Năm 1905, sau khi thắng Nga, Nhật lập một Ủy ban Nghiên cứu những cách để nhận ra những trẻ có thiên tư. Họ đón một người Đức tên là Ostwald qua làm cố vấn. Ông này nhận xét những học sinh của mình và phân tích tiểu sử các nhà bác học, rồi lập ra thuyết này là trong bọn trẻ thông minh, nên phân biệt hai hạng : hạng cổ điển và hạng lãng mạn. Hạng cổ điển chậm chạp, tinh hoa phát trễ, nghiên

cứu kỹ lưỡng, thận trọng và thích tìm tòi một mình. Hạng lãng mạn nhanh nhẹn hơn, tinh hoa phát sớm, có nhiều ý lạ nhưng không kiên nhẫn, không đào sâu vấn đề, hay nhảy từ vấn đề này qua vấn đề khác một cách dễ dàng, và thích bàn bạc, góp ý kiến với bạn bè, ít khi làm việc một mình. Chính phủ Nhật nghe lời ông, tìm cả hai hạng trẻ đó, đem về huấn luyện một cách đặc biệt.

Khi nghiên cứu tiểu sử các danh nhân, Ostwald chỉ chú trọng tới đời của danh nhân và đời thân phụ của danh nhân thôi. Lemke không chấp nhận ý kiến đó, cho rằng phải xét cả ba thế hệ : ông, cha và con. Thường thường đời ông là một nông dân; tới đời cha là một giáo viên hay một mục sư, và đời con thì tiến lên một bậc nữa, có bằng cấp đại học. Lemke nghĩ rằng trẻ có khỏe mạnh thì mới thông minh, cho nên đời ông nội cần phải là một nông dân. Sự thông minh lại cần xuất hiện một cách tiệm tiến (đời ông tầm thường, đời cha thông minh hơn một chút, đời con thông minh hơn nữa), chứ nếu xuất hiện một cách đột ngột (chẳng hạn cha làm lao công mà con làm văn sĩ) thì chưa chắc đã là một điều hay, có thể là do bệnh tật.

Ở Mỹ người ta nghiên cứu vấn đề còn sớm hơn nữa. Năm 1862, William T. Harris, hiệu trưởng ở Saint Louis đã cho những trẻ thông minh nửa năm được lên một lớp, rồi ba tháng lên một lớp. Không biết chương trình những lớp đó có khác chương trình các lớp của các trẻ em khác không.

Năm 1891, tại châu thành Cambridge người ta lập 2 ngành học song song với nhau: một cho trẻ thông minh, một cho trẻ bình thường. Chương trình như nhau, nhưng trẻ thông minh chỉ học trong 6 năm, còn trẻ bình thường phải học trong tám năm.

Năm 1898, châu thành Santa-Barbara thí nghiệm một cách khác, lập ra 3 ngành, thời gian học như nhau, nhưng chương trình khác nhau xa: sơ lược cho những trẻ dần dộn, trung bình cho những trẻ tầm thường và khá nặng cho những trẻ thông minh.

Năm 1901 châu thành Worcester cho những trẻ thông minh ở cấp tiểu học được học thêm sinh ngữ và đại số học để lên Trung học, các em rút thời gian học tập đi được.

Tiếp theo là nhiều cuộc thí nghiệm nữa ở Boston, Chicago, Detroit, Los Angeles, New York... (1), nơi thì giữ chung một chương trình nhưng thu thời gian học tập cho những trẻ thông minh, nơi thì vẫn giữ chung một thời gian học tập mà lập một chương trình riêng, nặng hơn cho những trẻ thông minh. Ngày nay hình như người Mỹ có khuynh hướng dung hòa hai chủ trương đó, nghĩa là cũng rút thời gian học tập nhưng rút vừa vừa thôi mà đồng thời sửa đổi chương trình cho phong phú thêm.

Ở Âu-châu, chỉ có nước Đức là chú ý đến những trẻ thông minh hơn cả. Năm 1905, một giáo viên tên là

Petzod viết một cuốn sách đòi chính phủ phải lập những trường riêng cho những trẻ thông minh, ông đoán rằng cứ 10 đứa có 1 đứa thông minh. Chủ trương của ông là phải bắt những trẻ đó học nhiều hơn những trẻ khác. Năm 1909, ở Mannheim, những trẻ thông minh ban tiểu học được học một sinh ngữ. Tỉnh Strasbourg, năm 1907, còn thuộc Đức, tặng cho những gia đình nào có trẻ thông minh một phụ cấp hằng năm là 150 Đức kim để họ đủ chi tiêu mà khỏi phải bắt con em kiếm thêm tiền giúp nhà, nhờ vậy mà trẻ mới tiếp tục học được.

Tới thời Đức Quốc Xã, những trẻ thông minh và khoẻ mạnh được chính phủ đặc biệt săn sóc tới. Trong cuốn *Mein Kampf*, Hitler nhấn mạnh vào điểm này: giới cần lao có nhiều nghị lực và sinh lực hơn giới trí thức; vậy phải tìm những trẻ thông minh trong giới đó mà luyện cho chúng một bộ óc sáng suốt, một tinh thần mạnh mẽ, những bắp thịt cứng rắn để chúng phụng sự tổ quốc, truyền một nòi giống tốt lại cho những thế hệ sau. Và trước hết thanh niên phải là những người lính dũng cảm; trí thức tuy là cần nhưng đứng hạng ba sau sức khoẻ và chí khí. Tất nhiên người ta nhồi nắn họ cho họ « tận trung » với đảng.

Người ta lập ra những kỳ thi để lựa những trẻ thông minh, cho vào những trường riêng, như trường Trung học National politische Erziehungsanstalten (gọi tắt là trường Napola), đào tạo thành những thanh niên can đảm, cương quyết, hoạt động, sau này tuyên truyền cho chủ nghĩa của đảng. Năm 1933

(1) Ta nên nhớ rằng ở Mỹ mỗi tiểu bang có một chương trình giáo dục riêng.

CẦN ĐẶC BIỆT CHÚ Ý TỚI HẠNG TRẺ ANH TUẦN

mới có 3 trường như vậy, tám năm sau, đã có tới 31 trường.

Ngoài ra còn những trường Adolf — Hitler — Schulen đào tạo những viên chỉ huy chính trị cho đảng. Học sinh theo một chương trình riêng, dùng những sách riêng, sống một đời khắc khổ như binh lính.

Cao hơn nữa là những trường Ordensburgen dạy về chính trị, ngoại giao, cách chỉ huy... Phải lập công cho đảng rồi mới được vào học. Tuổi trung bình là 25.

Cao hơn hết là trường Cao-học của Đảng đào tạo những viên chỉ huy của đảng.

Để lựa những trẻ thông minh, họ cũng dùng những trắc nghiệm tinh-thần: trắc nghiệm về tập trung tư tưởng, về ký tính, về sức phán đoán, sức tưởng tượng.

Ở các nước khác, như *Bi*, *Pháp* sự tuyển lựa và đào tạo những trẻ thông minh chưa có gì đặc biệt; hình như ở hai xứ đó, mới chỉ có những lời thỉnh cầu, những chương trình còn đang nghiên cứu, chứ chưa thực hiện được gì cả: ở trung học, những trẻ thông minh vẫn học chung với những trẻ khác; một số trò học giỏi, có thể được học bổng, và muốn tuyển sinh viên vào các trường « Quốc gia », những trường « lớn », người ta vẫn lập những kỳ thi tuyển như ở nước ta, chứ không có gì lạ.

Nên dạy những trẻ thông minh cách nào?

Những tài liệu tôi dùng để viết bài này đều rút trong cuốn *Les enfants in-*

tellectuellement doués của R. de Craecker do nhà Presses Universitaires de France xuất bản năm 1951 và cuốn *Traité de Psychologie* của Norman L. Munn, bản tiếng Pháp của nhà Payot in năm 1956. Tôi không biết bản tiếng Anh của cuốn *Traité de Psychologie* viết từ hồi nào, chắc là ít gì cũng vài ba năm trước khi có bản tiếng Pháp, vậy những tài liệu của chúng tôi không được mới lắm. Khoa tâm-lý học thời này phát triển rất mau, có thể rằng trong mười năm nay đã có nhiều sự tiến bộ mà chúng tôi chưa được biết.

Nhưng cứ theo hai tác giả tôi dẫn ở trên thì ngày nay chỉ có ở Mỹ và Đức là sự đào tạo các trẻ em thông minh được lưu ý hơn cả, và ở cả hai xứ đó, người ta có khuynh hướng dung hòa hai lối dạy: cho học sớm, rút thời gian và tăng chương trình, như tôi đã nói.

Cho trẻ học sớm không có hại gì cho trẻ thông minh cả. Năm 1918, ông Terman đã nhận thấy trường hợp một em nhỏ rất thông minh, mới đầy hai tuổi đã được cha dạy cho tập đọc, dạy một cách tích cực, chứ không phải dạy qua loa. Sau đứa nhỏ đó lớn lên, óc vẫn minh mẫn, không mụ đi chút nào cả, thương số trí năng vẫn giữ hoài được mức 150.

Cũng có trẻ bắt học nhiều thì mụ người đi, ốm yếu đi, nhưng như vậy là tại cha mẹ không lượng sức của trẻ, bắt chúng học quá sức. Vậy những trẻ đó không phải là thực thông minh mà chỉ là bị nhồi quá thôi.

Vậy điều thứ nhất ta nên nhớ : nếu trẻ đủ sức học thì cứ cho học sớm đi, miễn là đừng nhồi quá thì thôi. Bất chúng gắng sức, nhưng khi nào chúng thấy mệt, chán, học không vô nữa thì phải cho chúng nghỉ liền.

Các tâm lý gia còn nhận thấy rằng : cho trẻ học gấp, mà đừng quá sức, cũng chẳng có hại gì hết. Điều đó rất tự nhiên : trẻ hiểu mau, nhớ mau, sáu tháng có thể hết chương trình một năm thì kìm nó lại làm gì cho mất thì giờ của nó ? Nhưng nhiều người ngại rằng như vậy những trẻ đó bị các bạn bè kém thông minh ganh tị rồi ghét, tẩy chay không chơi với, rồi chính những trẻ thông minh thấy bị hắt hủi, lại vui đầu vào việc học, vào cái « tháp ngà » của chúng để tìm một sự an toàn về tâm lý, chán tất cả các hoạt-động có tính cách xã hội, thành thử chúng không được phát triển một cách điều hòa về mọi mặt, sau này lớn lên dù có một học thức rất cao cũng không ích lợi gì mấy cho xã hội.

Ông Terman nghiên cứu những trẻ thông minh trong nhóm California bảo rằng sự e ngại đó quá đáng ; chỉ lúc đầu là hai hạng trẻ thông minh và tầm thường thấy cách biệt nhau, rồi sau chúng quen đi. Vả lại, hại còn lớn hơn nếu người ta bắt chúng học chung với nhau vì một số trẻ rất thông minh sẽ đâm ra chán học, ghét ông thầy, thiếu kỷ-luật. Vì bị nhà trường kìm lại hoài, bị thầy học không hiểu giá trị của mình.

Ngày nay người ta nhận rằng nên cho những trẻ đó học gấp, nhưng vừa vừa thôi, mà đồng thời lập một chương

trình phong phú hơn cho chúng. Chẳng hạn những trẻ bình thường học sáu năm, thì hạng trẻ thông minh chỉ học năm năm thôi nhưng những môn học sẽ nhiều hơn, hoặc gồm nhiều chi tiết hơn.

Người ta tập cho chúng luyện óc tưởng tượng, óc lý-luận, óc sáng tác, tìm tòi, khảo cứu lấy. Người ta còn giúp chúng phát triển tinh thần xã hội, tinh thần trách nhiệm và tu thân sửa tánh.

Ở Mỹ nhiều trường đã thêm những hoạt động dưới đây vô chương trình học của các trẻ thông minh :

— thêm một vài môn, như ở tiểu học thêm môn sinh ngữ, ở trung học thêm môn tổ chức....

— cho đi du lãm để tự lập quan sát thiên nhiên và xã hội.

— bắt đọc nhiều sách.

— bắt trẻ tường thuật lại những cuộc du lãm và tóm tắt những sách đã đọc.

— lập những hội thiếu niên cho chúng hoạt động.

— nghiên cứu đời các danh nhân.

— nghe những cuộc diễn thuyết.

— phỏng vấn các danh nhân hoặc các nhà chuyên môn rồi về tường thuật lại cho bạn bè nghe.

— đóng kịch, viết báo cho hiệu đoàn, trang hoàng trường học, tổ chức các cuộc du lãm....

Muốn vậy, nên cho chúng học lớp riêng. Một số người la lên rằng như vậy là làm cho chúng tự cao, tự đại, mà gây cho

chúng cái tinh thần giai cấp; không phải là một nền giáo dục dân chủ.

Nhưng Hollingworth, Terman, Burks ở Mỹ, Moede, Pior Kowski ở Đức đã thí nghiệm và quả quyết rằng những trẻ thông minh học trong những lớp riêng đã không tự cao tự đại mà trái lại, hoá nhũn nhặn hơn vì trình độ tinh thần của chúng ngang nhau, chứ không vượt hẳn bạn khi còn học chung với những trẻ tầm thường, do đó chúng không đánh giá quá cao giá trị của chúng nữa. Chúng thấy rằng không phải chỉ có một mình mình thông minh mà còn nhiều bạn khác cũng như mình và chúng phải gắng sức để khỏi thua những bạn đó.

Vả lại cho chúng học trong những lớp riêng không phải là không cho chúng tiếp xúc với những bạn khác. Trái lại, ngoài giờ học, người ta cho chúng dự vào mọi hoạt động ở trong trường và ở ngoài xã hội.

Còn lý lẽ thiếu tinh thần dân chủ thì lại càng không vững. Chính lối dạy riêng như vậy mới là dân chủ vì dân chủ là cho trẻ ở trong bất kỳ giai cấp nào có đủ phương tiện để phát triển tất cả những khả năng của chúng. Cho nên một nước rất dân chủ như Mỹ đã bắt đầu áp dụng phương pháp đó rồi. Ở New York có những « honor classes » « honor schools » để dạy những trẻ thông minh, và theo ông R. de Craecker thì từ năm 1939, H. Alpern đã đề nghị mở thêm những « super honor high schools » để dạy riêng những trẻ cực thông minh nữa.

Những trường đó thường là những trường Trung-học; lên tới Đại-học thì

không cần phân biệt nữa vì ở Đại-học có rất nhiều môn, có rất nhiều phương tiện cho sinh viên nghiên cứu, tìm tòi lấy, và sinh viên nào có thiên tư luôn luôn có cơ hội phát triển hết những khả năng của mình được.

*
* *

KẾT LUẬN

Ông R. de Craecker bảo : « Hiện nay, trong vài phạm vi của đời sống xã hội, thiếu rất nhiều hạng người anh tuấn. Ngành thương mại và kỹ nghệ khó mà kiếm ra được những người có giá trị cần thiết cho công việc điều khiển... Có lẽ trong những phạm vi hoạt động khác cũng vậy; như trong các nghề tự do, trong công sở, trong chính trường, trong ngành giáo dục... » ở Âu, Mỹ còn như vậy, thì ở nước ta tình trạng còn khẩn cấp biết bao ! Chúng ta phải phục nhà cầm quyền Nhật là đã nhìn xa trông rộng ngay từ đầu thế kỷ này. Chúng ta bây giờ cố noi gương họ thì cũng là trễ tới sáu chục năm rồi — sáu chục năm ở thời này quan trọng bằng mấy thế kỷ ở những thời trước.

Tôi mong rằng trong một tương lai rất gần, tại những châu thành lớn như Sài-gòn, Huế, Nha-Trang, Cần-Thơ, Mỹ-Tho, Đà-lạt, ... có những lớp riêng cho những trẻ thông minh như lớp của bà Leta Hollingworth, trong đó người ta áp dụng một chương trình riêng, một lối dạy riêng để đào tạo những thiên tài tương lai cho dân tộc. Ta nên rút kinh nghiệm của Mỹ, Đức, một mặt cho các em ấy học gấp lên

(chẳng hạn bậc Tiểu-học đáng lẽ năm năm thì học làm bốn năm, bậc Trung học bảy năm, rút xuống còn sáu năm), một mặt lập một chương trình phong phú hơn để cho chúng có nhiều cơ hội phát triển óc tìm tòi, sáng tác.

Trong khi chờ đợi ta có thể yêu cầu bộ Quốc gia giáo-dục nói tay trong sự hạn tuổi. Có những trẻ em mới đủ 48 tháng đã đọc được, viết được lại làm được toán cộng toán trừ, thì tại sao lại không cho chúng vào lớp năm, mà cứ kìm chúng lại, bắt chúng phải đủ mười một mới được thi tiểu học? thường thường cha mẹ những em đó có thể xin với các ông hiệu trưởng cho con vô học với tư cách bàng thính, nhưng việc xin miễn trừ niên hạn để đi thi vẫn là một việc rất khó khăn. Tôi nghe nói mấy năm trước Bộ Quốc gia giáo dục còn cho miễn trừ niên hạn tối đa là hai ba tháng gì đó, năm nay hình như tuyệt nhiên không cho nữa. Và tôi được biết trường hợp hai em đều được miễn thi, vì điểm trung bình ở lớp học là 5,54 và 5,74 trên 10, mà phải học lại một năm lớp nhất chỉ vì mới có mười tuổi vài tháng, và năm sau điểm trung bình của các em ấy tăng lên 6,88 và 6,59.

Tôi vẫn biết rằng Bộ có nhiều lý do có thể xác đáng để hạn tuổi; nhưng nếu chỉ áp dụng luật lệ một cách máy móc thì thế nào các thiếu niên anh tuấn cũng chịu thiệt mà quốc gia cũng thiệt lây. Vậy tôi nghĩ Bộ nên xét lại vấn đề đó. Tôi chắc chắn rằng Bộ có giảng giải gì thì giảng giải phụ huynh

các trẻ anh tuấn cũng không nghe mà cho rằng con em họ đủ sức lên lớp, đủ sức để được miễn thi mà phải ở lại một năm nữa thì thực là một điều rất khó hiểu, nếu không phải là vô lý.

Ở Pháp người ta thường thấy những trẻ mười lăm, mười sáu tuổi đã đậu tú tài toàn phần và *thông* hai sinh ngữ. Tại sao trong các trường Việt chưa có những trẻ như vậy? Tại trẻ em Việt kém thông minh ư?

Còn về phần phụ huynh có con em thông minh, thì tôi tưởng các vị đó nên theo lời dạy của các nhà Nho, nghĩa là trẻ hiểu được tới đâu thì cứ dạy tới đó, trẻ càng thông minh thì lại càng nên tìm những ông thầy thông minh để nhờ dạy chúng. Hồi xưa trẻ còn dễ trái đào, cha dù có dư sức để dạy, cũng dắt nó đi hàng ngày đường, tới trường học của một cụ Bảng, cụ Thám có tài, có đức, năn nỉ cả năm, bảy lần, xin cho nó được làm môn đệ. Tôi có cảm tưởng rằng các cụ trọng sự học của con em hơn chúng ta ngày nay, lo đến tiền đồ của thanh niên và tổ quốc hơn chúng ta ngày nay. Chúng ta gởi con em vào được một trường công hay trường tư nào đó rồi thì mặc chúng với thầy học của chúng. Ông giáo thiếu tư cách hoặc thông minh kém chúng ư, thì chúng rán mà chịu! Chúng nghe qua một lần mà hiểu rồi ư, thì ngồi đó mà giỡn hoặc ngó thầy, hoặc ngủ gục đợi cho hết giờ.

Tuy nhiên, tôi xin nhắc đọc giả điều này. Chúng ta thường chủ quan, con em chúng ta thông minh năm phần thì chúng ta cứ tưởng rằng chúng thông

CẦN ĐẶC BIỆT CHÚ Ý TỚI HẠNG TRẺ ANH TUẦN

minh tới mười phần, cho nên phải có những phương pháp trắc nghiệm khách quan để đo tinh thần của chúng, và cũng nên nhờ người ngoài trắc nghiệm cho chứ đừng tự trắc nghiệm lấy. Phỏng đoán trình độ của chúng một cách thấp quá hay cao quá đều là có hại. Tôi nhấn mạnh vào điều này : đa số phụ huynh thường vì lòng tự ái, phỏng đoán cao quá, cho con mình là bậc thiên tài rồi bắt mẫm với ông thầy, gây lòng kiêu căng cho trẻ, hại đó mới lớn. Phải nhận định được cho đúng. Và khi ta chắc chắn rằng trẻ vào hạng cực thông

minh thì tôi nghĩ không nên từ chối một sự hy-sinh nào cho sự học của chúng. Tâm trí, tiền bạc của ta phải đem dùng hết vào sự đào tạo những mầm non, tương lai của tổ quốc và của xã hội đó.

Có lẽ độc giả cho tôi là quá thiên vị với những trẻ thông minh chăng ? Vâng, tôi xin nhận rằng tôi có nhược điểm đó. Tôi thấy không có gì đẹp bằng một cặp mắt sáng ngời và một vùng trán mênh mông trên một khuôn mặt trẻ em.

NGUYỄN-HIẾN-LÊ.

NHÀ XUẤT BẢN NGUYỄN-HIẾN-LÊ

12/3c KỶ-ĐỒNG — SAIGON

mới cho ra

HƯƠNG SẮC TRONG VƯỜN VẪN

(gồm 2 cuốn)

của **NGUYỄN - HIẾN - LÊ**

- *Toàn bộ gồm 14 chương phân tích cái ĐẸP*
- *và Kỹ-thuật tạo cái ĐẸP trong văn*

Mỗi cuốn dày trên 200 trang **Giá : 50đ.**



Đương cho in

TƯƠNG LAI Ở TRONG TAY TA

cùng của **NGUYỄN-HIẾN-LÊ**

THƠ

« TÔN-PHU-NHƠN »

Thi-khảo của ĐÔNG-HỒ

của TÔN-THỌ-TƯỜNG

VỀ cuối thế-kỷ trước, miền Nam có một nhân-vật hay thơ là Tôn Thọ-Tường. Thân thế nhân-vật này đã liên-quan với lịch-sử vong quốc của Việt-Nam như sao, hẳn nhiều người đã biết. Thi-phẩm của nhân-vật này có liên-quan với văn-học sử Việt-Nam như sao, hẳn cũng nhiều người đã biết.

Trong các thi-phẩm của Tôn, có một bài được nhắc đến thường hơn hết là bài thơ vịnh một nhân-vật đàn bà trong truyện *Tam-quốc chí* là Tôn Phu-nhơn. Bài thơ này được nhắc đến nhiều là vì ai cũng cho là tác-giả mượn lời để ký-thác tâm-sự mình. Tuy là thơ vịnh-sử nghĩ-cổ mà thật sự là thơ thuật-hoài ngôn-chí. Muốn xét tâm-lý và tư-cách, chủ trương và hành động của Tôn, cứ xét qua bài thơ này mà biết được. Có người coi nó như cái gương soi đã hiển hiện rõ ràng cả hình-dung lẫn tâm-địa của Tôn.

Chuyện đó có hoàn-toàn hợp lý hay không, tôi chưa nghĩ bàn đến.

Ở đây, vắn tắt, tôi muốn nêu lên một nhận xét để giúp cho ai muốn phê phán Tôn qua bài thơ vịnh nàng con gái đất Giang-đông.

Thơ này, tất nhiều người đã thuộc lòng, và ai cũng đều nhận là một bài thơ rất hay, rất đặc thế, mặc dầu không ưa được hành-vi xử sự của Tôn. Còn một điều nữa là ai cũng như ai, khi nói đến bài thơ này, đều không tiếc lời tán thưởng 4 tiếng « Cật ngựa thanh gươm » ở câu mở, hai tiếng *bị-rịn* ở câu thứ ba và hai tiếng *trau-tria* ở câu thứ tư.

Ai cũng cho rằng mấy tiếng đó đã nói lên đúng phong-độ, đúng tâm-trạng của Tôn Phu-nhơn, khi đem thân về với Lưu Hoàng-thúc.

Nhưng mà, có ai ngờ đâu, mấy tiếng kể trên đó, nguyên nó không có trong bài thơ của Tôn Thọ-Tường!

Nó có là do người sau sửa đổi mà thành.

* *

Bài thơ này, khó mà biết cho đích xác được, Tôn Thọ-Tường đã làm ra năm nào. Tự nhiên là phải làm ra sau khi Tôn thất thân với người Pháp. Nhưng nếu biết đích được năm tháng cũng là một điều hay, có lợi cho việc khảo-cứu hơn.

Phạm thi văn sao chép, càng lâu xa càng sai biệt nguyên-cáo. Vậy chúng ta có quyền tin ở bản sao chép nào gần với thời-kỳ tác-giả làm ra nó hơn hết, và ta có quyền tin ở người sao chép nào sống đồng-thời, sống gần-gũi với tác-giả hơn hết.

Tôi được thấy một bản-in bài thơ này gần với thời sanh-tiến của Tôn Thọ-Tường hơn hết và người sao-lục lại là người sống đồng thời với Tôn. Hơn nữa, lại là người rất đáng được cho chúng ta tin cậy.

Người đó là nhà học-giả, nhà bác-học Trương-Vinh-Ký.

* *

Trước hết, tôi hãy chép lại bài thơ này đúng theo Trương-Vinh-Ký đã sao lục :

TÔN PHU-NHƠN QUI HÁN THƠ

Tôn Thọ Tường ngụ ý

Xóc áo gái trăm vện chữ từng
Ngàn năm rõ mặt gái Giang-đông
Trông Ngô chạnh tủi chòm mây
bạc

Về Hán đành trau phận má hồng

Son phấn thà cam dày gió bụi
Đá vàng đâu để then non sông
Ai về nhắn với Châu Công-Cần
Thà mất lòng anh đừng bụng
chồng

Bài này đăng ở tạp chí *Miscellanees ou Lectures instructives* par P. J. B. Trương Vinh-Ký, năm thứ hai, kỳ số 2, tháng Juin năm 1889, trang 16. Imprimerie commerciale Rey et Curiol Sài-gòn.

Nếu chưa có ai công-bổ tài-liệu nào khác nữa, thì tôi phải tin là tài liệu này xưa nhất, vì nó cách năm nay (1962) đã 73 năm, phân-minh trên giấy trắng mực đen, mang đủ niên-đại chắc chắn.

Người chủ-biên nguyệt-san này là Trương Vinh-Ký lại càng đáng cho chúng ta tin cậy, bởi lẽ chúng ta xét thấy các bài khác do nhà học giả này sao chép, bất kỳ ở đâu, cũng rất cẩn thận, rất đúng chánh tả, có dầu hỏi dầu ngã, điều mà ít thấy trong báo chí miền Lục-tỉnh.

Còn một điều đáng cho chúng ta tin cậy hơn hết là Trương Vinh-Ký và Tôn Thọ-Tường, chẳng những sinh đồng-thời, mà còn đồng-liều, đồng-sự, đã từng cộng-tác với nhau nhiều lần.

Dưới đây là tạm kê mấy niên đại có liên-quan đến họ Trương họ Tôn, và có liên-quan đến bài thơ này :

1. — Tôn Thọ-Tường sinh năm 1825.

Trương Vĩnh-Ký sinh năm 1837, nhỏ hơn Tôn 12 tuổi.

2. — Năm 1863, Tôn Thọ-Tường và Trương Vĩnh-Ký đều có mặt trong sứ-bộ Phan Thanh-Giản sang Pháp chuộc ba tỉnh miền đông Nam-kỳ.

Sứ-bộ Phan Thanh-Giản, trong lúc ở Pháp cũng như trong lúc ở I-Pha-Nho, vừa đi vừa về khoảng gần 2 năm, đều luôn luôn có mặt cả hai người.

3 — Février 1866, người Pháp mở Hội-chợ đầu xáo ở Sài-gòn. Ngày 4 Mars 1866 có cuộc lễ long trọng phát bằng cho những người dự hội - chợ. Trên khán đài, « Tôn Thọ-Tường bịt khăn đen, mặc áo thụng xanh, ngồi gần giáo-sư Trương Vĩnh-Ký » (Theo sách *Tôn Thọ-Tường* của Khuông-Việt).

4. — Ngày 27 Février 1868, Tôn Thọ-Tường, Tri-phủ và Trương Vĩnh-Ký giáo-sư được giao phó trách-nhiệm qui định lời viết tên những thị-trần xứ Nam-kỳ, những cách đo lường của ta với của người Pháp.

5. — 1871, Tôn và Trương đều là giáo-sư của trường Ecole des administrateurs stagiaires mới khai giảng. Tôn dạy Hán tự ở trường này.

6. — Cuối năm 1876 Tôn Thọ-Tường ra Bắc lần thứ hai, làm việc với tòa lãnh sự Pháp ở Hà-nội. Tôn bệnh, rồi mất ngày 5 mai 1877 tại bệnh-viện nhà-binh ở Hà-nội. Cũng năm đó, Trương Vĩnh-Ký

có một tập du ký tên là : Voyage au Tonkin en 1876.

7. — Năm 1877 Tôn Thọ-Tường mất, 52 tuổi, thì Trương Vĩnh-Ký 40 tuổi.

8. — Mười một năm sau, Trương Vĩnh-Ký biên tập nguyệt san *Miscellanées*, xuất bản số đầu, tháng mai 1888. Đến số tháng juin 1889 mới thấy sao lục đăng bài « *Tôn Phu-nhơn qui Hán thơ* » mà dưới có chưa thêm câu « *Tôn Thọ-Tường ngụ ý* ».

Như vậy, bài thơ này ăn hành, sau khi Tôn Thọ-Tường mất 12 năm, mà nguyên cáo nó còn y như trên đó.

*
* *

Chúng ta có thể đặt một nghi-vấn. Bài thơ Tôn Phu-nhơn hiện ta thấy khác với nguyên cáo cũng có thể là do Tôn Thọ-Tường, tác giả, tự chưa lấy thơ mình ?

Vì lẽ đó mà tôi xin các bạn đọc nên lưu ý điểm ngày tháng.

Bài thơ này đăng báo thì tác-giả đã mất được 12 năm rồi, như vậy chúng ta chắc chắn được là không phải tác giả tự sửa đổi thơ mình.

Hoặc nói rằng : Tôn Thọ-Tường có sửa mấy chữ trong bài thơ của mình, mà Trương Vĩnh-Ký không biết ; cho nên, khi sao lục đăng báo, cứ sao lục y theo nguyên cáo ban đầu.

Trường hợp này thì tôi không tin có thể xảy ra được.

Không có lẽ nào, thơ Tôn Thọ-Tường chưa lại mà Trương Vĩnh-Ký không biết, trong lúc bao nhiêu người khác chung quanh đều biết.

Huồng chi, những niên - đại tôi ghi đôi chiều trên kia đã chứng tỏ rằng họ Tôn và họ Trương có nhiều dịp tiếp-xúc với nhau lắm, nhất là khoảng dạy chung nhau ở trường Ecole des administrateurs stagiaires, khoảng thời gian hai ba năm.

Huồng chi, những người hay chữ hay thơ, ra hợp tác với Pháp lúc đó không có bao nhiêu người.

Tôi quả quyết rằng những thi cao của Tôn Thọ-Tường đều có qua mắt Trương Vĩnh-Ký hết cả.

Dẫu cho Tôn không đưa ra, Trương cũng đòi chép. Vì Trương Vĩnh-Ký, chúng ta nên nhớ, là nhà sưu tầm văn học.

*
* *

Có một điều tôi muốn nhắc lại là khoảng mấy năm Tôn Thọ-Tường sáng-tác, đồng thời có một tờ báo Việt-ngữ xuất bản, là tờ *Gia-định báo*. Như ông Lê Ngọc-Trụ, hay ông Bửu Cầm có đủ tài-liệu, có đủ phương-tiện tìm xem, họa mà có thầy đăng thi-phẩm của Tôn Thọ-Tường trong lúc sinh-thời tác giả thì hay quá.

Chúng ta trở lại bài thơ bị sửa đổi.

Bản của Trương Vĩnh-Ký sao lục đăng ở nguyệt san *Miscellanées* năm 1889 phân minh như vậy mà sao về sau ai ai cũng đều truyền tụng là :

« Cật ngựa thanh gươm... »

Vậy thì, ai đã chữa bài thơ này ?

Nếu không có người đưa ra tài-liệu nào chắc chắn hơn thì tôi xin được trình bày một tài liệu mà tôi căn cứ vào đó để thử đặt một giả thuyết :

15 năm sau *Miscellanées*, năm 1904 có một cuốn thi-tuyển xuất bản tên là *Quốc-âm-thi hiệp-tuyển* (Claude et Cie Imprimeurs — Editeurs — Sài-gòn).

Người soạn sách này là Lê Quang-Chiều. Trong sách, sưu tập rất nhiều thơ nôm, nhiều nhất là thơ nôm miền Lục-tỉnh. Trong đó có một phần thơ, chính của Lê Quang-Chiều sáng-tác, cũng in chung lộn vào đó. Chúng ta nên lưu ý điểm này.

Người sưu tập cũng là một nhà thơ có làm nhiều thơ.

Bởi lẽ đó mà chúng ta có lý để ngờ rằng Lê Quang-Chiều đã chữa thơ Tôn Thọ-Tường. Bài thơ Tôn Phu-nhơn trong sách *Quốc-âm-thi hiệp-tuyển* trở thành thế này :

Cật ngựa thanh gươm vẹn chữ
tùng

Ngàn năm rạng tiết gái Giang
đông

Là Ngó bịn-rịn chòm mây bạc
Về Hán trau-tria mảnh má hồng
Son phấn thà đem dầy gió bụi
Đá vàng chi để thẹn non sông
Ai về nhắn với Châu Công-Cẩn
Thà mất lòng anh được bụng
chồng

(Mây tiêng in đúng là chép khác
với bản của Trương Vĩnh-Ký).

Kề liền bài thơ này, Lê Quang-
Chiều còn sao lục bài thơ họa của
Phan Văn-Trị. Đề là :

« THẤY CỬ TRỊ HỌA
NGUYÊN VẬN »

Cải trâm sửa tráp vẹn câu từng,
Mặt giã trời chiều biệt cõi đông
Ngút tỏa vàng Ngó un sắc trắng
Duyên về đất Thục đượm màu
hồng

Hai vai tơ tóc bền trời đất
Một gánh cang thường nặng núi
sông
Anh hỏi Tôn Quyền anh có biết
Trai ngay thờ chúa gái thờ chồng

Bài họa này của Phan-Văn-Trị, tôi
tìm suốt nguyệt san Missellanées xuất
bản trong hai năm, không thấy đăng.
Tất cả thi phẩm của Phan Văn-Trị
đều không thấy trong nguyệt san này.
Có lẽ vì thời kỳ mà Trương Vĩnh-
Ký không sao lục thơ họ Phan chăng.

Bây giờ thì đặt câu hỏi, vì sao Lê
Quang-Chiều chưa mấy chữ trong
bài thơ này, để làm gì ?

Tôi thử đoán xem :

BÁCH KHOA CXXVII

Mỗi khi sao chép thơ văn của
người xưa ngựa tay chữa đi ít chữ
theo ý mình, đó là cái thông bệnh
của nhiều người. Nếu không phải
vậy thì sao mà bao nhiêu thi văn
xưa của chúng ta không có bài thơ
bài văn nào thuần nhất. Nếu có một
trăm bản chép ở một trăm tập thì
chắc chắn là có một trăm chỗ sao
chép khác nhau !

Đền như bài thơ Tôn Phu-nhơn
mà Lê Quang-Chiều đổi 4 tiếng đầu
« Xóc áo gài trâm » thành ra « Cật
ngựa thanh gươm » là nó có lý do
của nó. Bởi bài này đem in một lượt
với bài họa của Phan Văn-Trị mà
câu mở đầu của « thấy Cử Trị » là :

«Cải trâm sửa tráp vẹn câu từng»

Bởi muốn tránh hai tiếng « cải trâm »
ở bài họa mà bài nguyên xưng
mới đổi thành « Cật ngựa thanh
gươm ».

Tôi nêu mấy điểm ở hai tài liệu
cũ đó, để cho thấy rằng chúng ta
muốn phê phán một bài thơ xưa
cũng nên thận trọng một chút.

Bây giờ, ai có muốn xét Tôn Thọ-
Tường qua bài thơ Tôn Phu-nhơn
thì nên căn-cứ ở bản in năm 1889
của Trương Vĩnh-Ký mà tôi cho là
đúng nguyên-cảo hơn hết. Còn các
bản khác là người sau tự ý phụ-hội
thay đổi, nếu chúng ta căn cứ theo
những chỗ sửa đổi đó mà tìm hiểu
Tôn Thọ-Tường, thì câu chuyện
tránh sao khỏi xa để, mà nghị
luận tránh sao khỏi sang đàng.

ĐÔNG-HỒ

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, *Nguyễn-Công-Trứ*, 44

S A I G O N



HEAD OFFICE

Plapplachai, Bangkok.

OVERSEAS BRANCHES:

LONDON

Barrington House 59-67 Gresham Street, London, E.C. 2

TOKYO

No. 1, 2-Chome Muromachi, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo

HONGKONG

60, Bonham Strand West.

CENTRAL DISTRICT

Shell House, Queen's Road.

KOWLOON

580 A. Nathan Road Kowloon.

SINGAPORE

64 South Bridge Road.

KUALA LUMPUR

14 Ampang Street.

khoa học có thể làm được máy biết suy tưởng không ?

CÔ-LIÊU

Phản ảnh ngoại giới

CON người là một thực tại độc lập và tự túc vì óc người có khả năng phản ảnh ngoại giới và ứng đáp với ngoại giới.

Trên lý thuyết, bất cứ bộ máy nào cũng có thể được quan niệm như là hình ảnh thô sơ hoặc chính xác của một hiện tượng hay sự trạng nào ở ngoại giới.

Lấy thí dụ một cái tủ lạnh, là máy tự động sơ sài nhất. Nó có nhiệm vụ giữ cho nhiệt độ trong tủ ở một mức nhất định. Bộ phận tự động của nó có thể coi như hình ảnh đơn giản của một yếu tố là nhiệt độ trong tủ. Cái thermostat gắn trong tủ là giác quan của nó, cho nó biết nhiệt độ đó. Khi nhiệt độ tăng lên hay sụt xuống, trên dưới mức hạn định, nó ứng đáp bằng cách cho chạy hay hãm máy làm lạnh lại.

Từ kiểu mẫu máy tự động giản dị này, người ta tiến tới những kiểu mẫu phức tạp hơn, ghi được hình ảnh ngoại giới gần với sự thực hơn như máy tự động điều khiển sự giao thông trong khu phố. Tiến lên bước nữa là viễn ảnh

những máy nghiên-cứu kinh-tế, khi máy ấy phản ảnh được đời sống kinh tế một cách chuẩn xác và trung thành, thì máy có thể quyết định những biện pháp làm đảo lộn đường lối chánh trị ngày nay.

Nếu có thể thực hiện được những máy ấy, người ta không thể không nghĩ đến những loại máy phức tạp và tinh-vi hơn, làm theo kiểu mẫu óc người, có khả năng phổ quát như óc người, nghĩa là thu thập đủ mọi loại tài liệu để phân tích, tổng hợp và đưa ra những quyết định.

Kỹ thuật điện tử ngày nay đã có thể chế tạo được những dụng cụ li-ti mà thực tinh vi. Người ta nghĩ rằng rồi sẽ chế tạo được «chất xám» (1) của óc và nhờ thế mà óc nhân tạo có tầm hoạt động phổ quát. Nhưng với những điều kiện ấy, óc máy còn thiếu một yếu tố quan trọng, là ý thức. Không có ý thức thì sự suy tưởng của óc máy, dầu phổ quát cũng vẫn là suy tưởng của máy; vậy ta hiểu chữ ý thức như thế nào ?

(1) Substance grise, chất của óc, nguồn gốc mọi tư tưởng, ý thức.

Ý thức

Về phương diện khoa học, ý thức của con người không thể dùng giác quan mà thấy được, nhưng con người có « nhận thức được một vài loại sự vật ». Trước hết con người có ý thức là mình hiện hữu, mình ý thức được cá nhân mình, được sự liên lạc giữa mình với ngoại giới, ý thức được ngoại giới.

Óc người phản ánh ngoại giới hết sức phong phú, tập hợp đủ loại ký ức, luật lệ và kinh nghiệm. Những tài liệu ấy luôn luôn được điều chỉnh cho hợp tình trạng mới, nhờ ngũ quan cho biết những « biến chuyển » ở ngoài.

Hiểu như vậy, đúng thì đúng ở một mức độ nào, nhưng chưa đủ, vì như thế mới là một bản tổng kê tự động. Óc người không hoạt động như thế. Óc người không phải chỉ có ghi nhận mà thôi; với những tài liệu đó nó làm một công việc tổng hợp. Tài liệu luôn luôn được điều chỉnh lại, các vấn đề tổng hợp cũng luôn luôn phải đặt lại. Đó là tính chất kỳ diệu của một bộ máy vượt lên trên trình độ hiểu biết của con người hiện đại.

Một loại tài liệu trong óc người được xếp đặt theo một hệ thống, nhưng hệ thống ấy linh động. Dưới ảnh hưởng một sự kích động, cả hệ thống sẽ biến đổi, những hệ thống khác tương hệ cũng biến đổi theo, một tổng hợp đề khác được tạo ra, để rồi lại xóa đi, thay thế bằng một tổng hợp đề khác nữa, cứ luôn luôn tiếp diễn như thế trong lúc óc ta suy tưởng.

Thí dụ ta nghe thấy nói chữ Nguyễn Du ta đã tập hợp trong trí tất cả những

ký ức về nhà văn, tác phẩm, tính chất văn nghệ, cho đến những tư tưởng xây dựng chung quanh nhà văn và tác phẩm, địa vị của văn phẩm trong nền giáo dục ngày nay v...v... biết bao nhiêu tài liệu óc ta đã thu thập và tổng hợp lần hồi để làm thành một khối toàn diện, khối toàn diện ấy cũng biến đổi nếu ta lại biết thêm một yếu tố mới.

Nhưng giả sử như có thể gom góp tất cả những sách, báo, diễn văn xưa nay về Nguyễn Du vào băng từ điện cho máy dùng, thì máy không biết tổng hợp cũng chỉ có một mớ tài liệu hỗn độn chẳng biết xử dụng ra sao. Lại còn thiếu những khung cảnh xã hội, chính trị, kinh tế, văn hóa xưa nay nâng đỡ sự hiểu biết chính yếu về Nguyễn-Du nữa. Nếu ta yêu cầu máy rút trong mớ tài liệu ấy một nhận định : « Phải quan niệm vấn đề giảng dạy về Nguyễn-Du thế nào trong chương trình đệ Tứ Trung học ngày nay » thì chắc là máy sẽ làm ta thất vọng hơn một thí sinh thi Trung học đệ nhất cấp nhiều.

Đệ - nhị thức

Sự nhận định trên đây dẫn ta đến quan niệm óc người tác động như một toàn bộ ; một tổng hợp đề phải cấu tạo trong sự tương hệ với tất cả các tài liệu, các tổng hợp đề khác của toàn khối. Như vậy óc người phải có một khả năng ý thức ở cấp cao hơn nữa, ta có thể gọi là « đệ nhị thức ». Nó ý thức được sự hiểu biết của nó.

Do chỗ khác biệt giữa óc điện tử và óc người, ta phải nghĩ rằng giữa hai cơ cấu có sự khác biệt về kiến trúc.

Trong óc máy, một tài liệu được ghi vào một khu vực nào đó, nhưng trong óc người tài liệu ghi vào tất cả các tế bào óc. Trí nhớ của máy có tính cách « cục bộ ». Trí nhớ của người có tính cách toàn thể. Đó là sự khác biệt về kiến trúc của hai loại óc nhân tạo và thiên tạo. Chính nhờ trí nhớ được ghi vào toàn thể khối óc mà khi phân tích và suy diễn một tài liệu ta có thể kể đến hết thấy các tài liệu có liên lạc xa hay gần đã gom góp từ trước. Mỗi tài liệu mới đưa vào, tác động đến toàn thể khối óc, đến toàn thể cơ thể con người.

Quan-niệm về tác động của óc người như thế, tất nhiên ta phải đi đến kết luận: nếu có thể tạo được một kiến trúc óc máy có đặc điểm như kiến trúc óc người, óc máy sẽ ý thức hoạt động của nó.

Thực ra người ta đã thử làm như vậy để xem kết quả thế nào.

Óc điện tử của Albert Ducrocq là một kiểu mẫu kiến trúc óc sinh vật nhưng giản dị hóa đi nhiều. Óc điện tử nhờ năm giác quan của nó, thu thập tài liệu của ngoại giới đưa vào trí nhớ. Óc có một hình ảnh ngoại giới đã khá đầy đủ, nhưng nó vẫn không ý thức được những cảm giác của nó. Lý do: « chất óc » của nó là vật chất noạ tính (đinh ốc, giấy điện, mảnh đồng, lát-tích v. v...). Cuộc thí nghiệm ấy cho người ta hiểu rằng chỉ có một cách đạt tới là làm óc máy bằng những tế bào giống như tế bào sinh vật.

Tế bào sinh vật

Nếu chúng ta hiểu chữ ý thức theo cách giải thích trên kia, thì máy suy tưởng cần phải có sự hỗ tương tác động giữa các yếu tố tạo thành các bộ phận và mỗi yếu tố phải là một vật có đủ điều kiện tự trị. Nói thế nghĩa là chỉ có tế bào sống, theo

tiên nghiệm, là yếu tố để tạo thành một cơ thể ứng đáp được những điều kiện nói trên.

Tế bào sống còn có những ưu điểm sau đây :

— Trong một bào thai sinh vật có dây nhēm sắc và hạt truyền giống chỉ huy mọi động tác, thai tự nhiên cấu tạo ra óc. Nếu người ta định làm một thứ máy phức tạp như óc người, có hơn 10 tỷ yếu tố, hẳn người ta phải tính thế nào để nó tự động kiến tạo lấy cơ sở của nó.

— Một bộ máy tự động chỉ hữu hiệu thực sự nếu có nhiều nhánh cùng hoạt động một lúc và có thể thay thế lẫn nhau làm bất cứ tác động nào khi một nhánh nào đó trục trặc. Một kiến trúc bằng tế bào sinh vật trả lời đúng vào sự đòi hỏi ấy.

Trong hiện tình khoa học, không có nguyên liệu nào để làm một bộ máy có ý thức ngoài chất hữu cơ.

Tuy nhiên, khoa sinh vật học đang tiến triển mạnh. Chẳng bao lâu nữa ta có quyền hy vọng rằng nhiều bí mật về sinh vật sẽ được minh giải. Người ta sẽ biết có thể tạo ra một loại tế bào khác với não bào về thể chất nhưng có những đặc điểm của não bào hay không ?

Người ta sẽ biết có thể tìm ra một chất hơn chất hữu cơ về một vài phương diện, như vậy có thể nghĩ đến một kiến trúc cân não nhân tạo vượt hẳn cân não loài người. Bấy giờ ta sẽ chứng kiến một sự kiện gì vượt hẳn khuôn khổ hiểu biết và suy tưởng của loài người chăng ? Dầu sao ngày mai cũng hứa hẹn với ta, một cuộc cách mạng lớn về khoa học và triết học.

CÔ-LIÊU

Theo Albert Ducrocq.

CÁC TRẺ SƠ SINH

VÀ TRẺ EM

NUÔI BẰNG

SỮA BỘT



Guigoz

— Mau mạp

— Ít đau

— Chóng lớn

— Khỏe mạnh

Tổng phát hành : TRUNG VIỆT DƯỢC PHAM CUỘC
66, GIA-LONG — SAIGON

JASPERS HIỆN SINH VÀ SIÊU VIỆT

(xin xem B. K. từ số 123)

3. Siêu-việt-thể của Jaspers

Trần-Hương-Tức

Cho đến đây, Jaspers mới chỉ cho ta thấy mối Tương-quan giữa ta và Siêu-Việt mà thôi, chưa cho ta thấy Siêu-Việt là gì. Siêu-Việt là một Thượng-đế có ngôi-vị, hay là một Thực-tại siêu-ngôi-vị? Một khi đã làm quen với tư-tưởng Jaspers, chúng ta sẽ không ngại chờ đợi ở ông những định-nghĩa rành rọt về Siêu-việt-thể và Bao-dung-thể. *Bao-dung-thể* (l'Englobant) : đó là danh-từ Jaspers đã dùng để gọi Siêu-việt-thể. Nguyên một danh-từ này đủ nói lên ý nghĩ của Jaspers về Siêu-việt-thể : Bao-dung-thể là gì nếu không phải là *Thực tại vượt ra ngoài tất cả những gì tôi có thể biết và suy-nghĩ về Siêu-việt?* Thoạt tiên người ta có

cảm-tưởng như Bao-dung-thể của Jaspers cũng giống như Tinh-thần tuyệt-đối của Hegel, nghĩa là một thực-tại vượt lên trên những hữu-thể hữu-hạn (Dasein) và đồng-hóa với Tổng-số của những hữu-thể hữu-hạn đó ; nhưng xem kỹ vào, chúng ta thấy Bao-dung-thể của Jaspers thực là một Siêu-việt, và đó không phải là Tổng-số những cái hữu-hạn : Jaspers quả quyết rằng tất cả những gì ta gặp thấy và biết được cách rõ ràng, đều không phải là Bao-dung-thể. « Bao-dung-thể chỉ hiện ra lơ mờ, xa xa mà thôi. Không bao giờ ta gặp được chính Bao-dung-thể » (Jaspers, *Triết-học nhập-môn*, bản dịch Lê-tôn-Nghiêm, trg 57). Vì thế, ngay ở đầu

chương bàn về Bao-dung-thể, Jaspers đã nói ngay rằng « ý-tưởng về Bao-dung-thể là một ý-tưởng căn-bản, và cũng là một trong những ý-tưởng khó hiểu nhất » (Ibid., trg 54).

Vậy chúng ta đừng mong sẽ gặp được một Siêu-việt-thể rõ ràng và phân minh. Không gặp được, không phải là vì không thực-tại hoặc Siêu-việt-thể không hiện ra trong Hiện-sinh của ta ; nhưng không gặp cách rõ ràng và khách-quan, chỉ vì Ngài là Siêu-việt, nghĩa là « vượt quá bình-diện khả-nghiệm » (J. Wahl, *La pensée de l'existence*, p. 111). *Vượt quá bình-diện khả-nghiệm* : đó là nhận-định đầu-tiên về Siêu-việt. Thánh Phaolô, sau khi trực-tiếp với Thiên Chúa trong những phút xuất-thần, cũng chỉ lắc đầu nói : « Đó là một thực-tại mà mắt ta chưa từng xem, tai ta chưa từng nghe ; và trí ta chưa từng tưởng nghĩ ». Có lẽ chúng ta nên nhớ Jaspers đã nhiều lần nhấn mạnh rằng : Siêu-việt chỉ là đối tượng của Hiện-sinh nghĩa là kinh nghiệm sống, không là đối-tượng của tri-thức. Như thế Siêu-việt-thể vừa khả-nghiệm vừa bất-khả-nghiệm ; *bất-khả-nghiệm* nếu ta hiểu chữ « nghiệm » theo nghĩa hẹp-hòi của khoa-học thực-nghiệm ; còn *khả-nghiệm*, nếu ta hiểu chữ « nghiệm » theo nghĩa nhân-bản, như khi ta *nghiệm* thấy, mặc dầu ngoại-giới và chính thân xác ta đã bao lần đổi mới, vậy mà ta vẫn là ta ; kinh-nghiệm thứ hai này là *kinh-nghiệm* tinh-thần. Cho nên khi định-nghĩa Niềm Tin là Tương-quan giữa Hiện-sinh và Siêu-việt, phải chăng Jaspers đã một lần nữa nhắc nhở ta rằng ta chỉ « gặp » Thượng-đế trong sinh-hoạt tinh-thần mà thôi, không thể gặp Ngài trong những luận-lý khách-quan. Kết luận về điểm thứ

nhất này, người ta thấy Jaspers chủ-trương Siêu-việt-thể, tức Bao-dung-thể là một Thực-tại bất-khả-niệm và bất-khả-ngôn. Bất-khả-niệm, nhưng là Thực-tại, và Thực-tại nền-tảng của Hiện-sinh.

Ý-nghĩa thứ hai của Bao-dung-thể là : đó là một *Vô-cùng-thể*. Một câu của Jaspers làm ta suy-nghĩ nhiều : « Hữu-thể tự-tại (l'Être-en-soi) không phải chỉ là chủ-thể, cũng không phải chỉ là khách-thể, nhưng là cả hai, vừa là chủ-thể vừa là khách-thể và còn là tương-quan giữa chủ-thể và khách-thể nữa : do đây ta gọi Ngài là Bao-dung-thể ». (*Foi philosophique*, p. 13). Trong viễn tượng này, Jaspers thường coi Bao-dung-thể như Thực-tại bao trùm trên 4 bình diện của Hữu-thể, 1) hữu-thể khả-nghiệm, 2) lãnh-vực của ý-thức nói chung, 3) lãnh-vực của tinh-thần, 4) và sau hết là lãnh vực của hiện-sinh (Coi Wahl, p. 151 et 225). Ta đừng vội ghép cho Jaspers cái tội Duy-nội (Immanentisme) nghĩa là coi Thượng-đế như Hồn của vũ-trụ, sức sống linh-thiêng của vũ-trụ, hoặc tội Phiếm thần (Panthéisme) nghĩa là coi bất cứ cái chi cũng là Thần linh. Jaspers không duy-nội, vì Siêu-việt của ông không phải là Tổng-rổ những hữu thể cá biệt của mỗi bình diện hiện-hữu ; Jaspers càng không duy-nội vì Thượng-đế của ông không phải là Tổng-số của 4 bình-diện hiện-hữu ; Thượng-đế của ông siêu-việt rất xa trên các bình-diện hiện-hữu này : không những vượt trên bình-diện của 3 loại trên ; tức vật-thể, ý-thức và tinh-thần, và còn vượt trên bình-diện cao nhất của con người, tức bình-diện Hiện-sinh. Điều này chúng ta thấy quá rõ qua những trình bày của Jaspers. Như thế chúng ta phải kết luận rằng : Vô-cùng-

thể của Jaspers là một *Vô-cùng tích-cực*; không phải một *Vô-cùng tiêu-cực* do sự ta phá bỏ những giới hạn và những cùng cực của hữu-thể để tạo ra; vô-cùng-thể tiêu-cực là một vô-cùng do luận-lý tạo nên, khi ta bỏ cái «cùng» đi thì có «vô-cùng», còn Vô cùng tích-cực là một Thực-tại vượt quá tri-thức ta, vượt quá khả-năng thông hiểu của ta, vượt quá khả-năng quan-niệm của ta. Cho nên vô-cùng của Jaspers không thể đối-tượng-hóa được. Và Jaspers thường nặng lời chỉ trích những tôn giáo có khuynh-hướng đối-tượng-hóa Siêu-việt-thể: họ đối-tượng hóa Siêu việt mỗi khi họ dừng lại, tự cho rằng mình đã biết đủ về Thượng-đế «Triết-lý sống động trong Bao-dung thể, còn phản-triết-lý (l'antiphilosophie) thì vùng vẫy trên môi-trường cứng đống, sờ sờ, và có tính-chất thực-tại khách-quan». (*Foi philosophique*, p. 206). Câu này ngụ ý rằng triết-gia sống trong sự vọng lên Vô biên, còn kẻ phàm phu là người vội cho những suy nghĩ của mình là tuyệt-mỹ và là hình ảnh đích thực của Vô-cùng rồi. Như thế, triết-gia là người khiêm cung trước Huyền-nhiệm của Vô-cùng-thể, trái lại kẻ phàm-phu thì thiên-cận và tự-đại, cho nên kẻ phàm-phu dám gói Vô-biên vào trong một ý tưởng của hần: hần dám đối-tượng-hóa Siêu-việt-thể. Mà một Siêu-Việt-thể bị đối-tượng-hóa thì còn gì là siêu-việt? Một Vô-cùng-thể bị xác-định thì sao gọi là Vô-cùng được nữa?

Kêu cục, Jaspers lại đưa chúng ta về địa điểm cũ, địa điểm hiện-sinh, để tự đó nhìn lên Siêu-việt với tất cả lòng thành-kính và tin-tưởng. Tự địa điểm Hiện-sinh của ta, ta tự nhận mình có liên-quan mật thiết với Siêu-việt; hơn nữa, chúng ta

nhận thấy Hiện-sinh là Tương-quan với Siêu-việt, tương-quan thiết-yếu đến nỗi hễ thiếu Siêu-việt, thì Hiện-sinh liền mất tính chất chính thực, hết thể vươn lên, bị cứng đống lại và liền bị đổ nhào xuống hàng sự vật bất động và lằm lì. Tuy nhiên, chúng ta như người ngồi bên đại-dương bao la: ta chứng nghiệm có đại dương và ta biết ta ngồi kề bên đại dương, nhưng ta không thể xác định được đại-dương, không thể bao-quát đại dương trong một cái nhìn của ta (*com-prendre*). Cũng thế, Hiện-sinh của ta được đặt trong tương-quan mật thiết với Siêu-việt, hay nói theo nguyên văn của Jaspers, «Hiện-sinh ta là cửa mở vào Siêu-việt» (*Foi philosophique*, p. 88), nhưng chỉ mở vào thôi, chưa phải là bao quát và đi vòng quanh được Vô-cùng-thể. Bản tính con người là hữu-hạn, cho nên con người không thể bao quát được Vô-cùng-thể, không thể đi tới cùng-kiệt của Siêu-việt-thể.

Trên đây chúng ta thấy Jaspers dùng cả bảy ba bốn danh từ để chỉ Thượng-đế: nào là Siêu-việt-thể (*le Transcendant*), nào là Vô-cùng-thể (*l'Infini*), nào là Bao-dung-thể (*l'Englobant*) nào là Thượng-đế hay Thiên Chúa (*Dieu*). Ấy là chúng tôi chưa nói đến một danh-từ khác nữa của Jaspers dùng để chỉ Thượng-đế: Tuyệt-đối thể (*l'Absolu*). Chúng ta nên coi những danh từ này như *hoàn-toàn đồng-nghĩa* nhau, mặc dầu mỗi danh từ nói lên một cái gì đặc sắc hơn của Thượng-đế. Tự trung tất cả các danh-từ này đều nêu cao tính-chất tuyệt đối siêu-việt của Thượng đế: Ngài là một Huyền-nhiệm ta càng lại gần, lại càng thấy xa thêm mãi mãi. Đúng như Jaspers thường viết: Tất cả những gì ta nghĩ về Thượng

đế, đều chưa phải là Ngài. Xưa kia Saint Augustin cũng đã viết như thế về Thượng đế : « Nếu anh hiểu được Ngài, thì không phải là Ngài. Si tu comprends, ce n'est pas Lui ». (Dẫn trong SERTILLANGES, *Les grandes thèses de la philosophie thomiste* Paris 1928, p. 46). Và Pascal cũng đã viết trong ý đó. « S'il y a un Dieu, il est infiniment incompréhensible, et nous ne pouvons connaître ce qu'il est — Nếu có Thượng đế, thì Ngài đối với ta là một cái gì bất-khả-lãnh-hội vô cùng, và ta không thể biết Ngài là gì. » (Ibid. p. 43) Tóm lại, bản tính Thượng-đế quá cao-siêu, muốn trùng vượt quá sức lãnh hội của ta, cho nên Jaspers mới dùng nhiều danh-từ để chỉ tính-chất siêu việt đó. Riêng chữ *Siêu-việt* chỉ sự vượt ra ngoài tầm trí hiểu của ta, chữ *Vô-cùng* chỉ Huyền-nhiệm bao la mênh mông, không chút gì giống với vạn-vật là loài hữu-cùng ; chữ *Bao-dung-thể* chỉ Thượng-đế bao-hàm và còn vươn ra ngoài tất cả những gì ta thấy và biết.

Để chấm hết cho những nghiên-cứu của Jaspers về Siêu-việt, chúng ta có thể nhìn vào những trang ông dành cho Thiên Chúa trong các tác phẩm của ông. Tuy ông có ý tránh dùng chữ *Thiên Chúa*, nhưng thực ra ông dùng danh-từ này một cách khá thường xuyên, một là vì ông là con đẻ của truyền-thống Tây phương, mà Tây phương thì là con đẻ của *Thánh Kinh* và triết-học Hy Lạp, hai là vì như Jaspers thường nói : mỗi người phải được giáo dục trong một tôn giáo, chính tôn giáo là môi-trường sinh-hoạt tinh-thần của con người ; ngoài tôn-giáo ra, chỉ có những *khái-niệm*, không có *kinh-nghiệm* về Siêu-việt được. Jaspers đã nghĩ gì về

Thiên Chúa ? Các học-giả đều chú ý đến Thiên Chúa lưỡng-diện của Jaspers. Nói « lưỡng-diện », vì khi thì Jaspers trở cho ta thấy Thiên Chúa có Ngã vị (Dieu personnel), rồi lúc thì ta lại thấy một Thiên Chúa phi-ngã-vị (Dieu impersonnel) Nguyên mấy đoạn của cuốn *Triết-học nhập-môn*, cũng đủ cho ta thấy Jaspers luôn luôn lướt tự quan-điểm nhìn Thiên Chúa ngã-vị sang quan-điểm nhìn Thiên Chúa như phi-ngã-vị. Thường ra, theo Jaspers, con người dễ đối diện với một Thiên Chúa ngã vị hơn : con người là một ngã vị, cho nên con người dễ dàng tiếp xúc với Thiên Chúa ngã vị. Nói đúng danh-từ Jaspers, thì không có Thiên Chúa ngã vị và Thiên Chúa phi ngã vị : chỉ có một Siêu-việt độc nhất, một *Thiên Chúa độc nhất*, nhưng con người thấy Ngài dưới *phương-diện ngã vị* hay *phương diện phi ngã-vị* tùy theo quan-điểm loài người chúng ta mà thôi. Tuy nhiên, ngay đối với con người chúng ta, Jaspers nghĩ rằng nhân-vị chưa phải là mức toàn-hảo. Mức toàn hảo mà con người phải vươn tới là *Thông-giao*, trong đó những nhân-vị vừa đối-lập nhau, vừa hòa lẫn vào nhau. Cho nên nhân-vị tối hảo không phải là những nhân-vị đóng kín, nhưng là những nhân-vị mở sang nhau. Chính trong ý này, Jaspers thường chỉ nói « Thiên Chúa có một phương-diện ngã vị » (un aspect personnel) (*Foi philosophique*, p. 53). Rồi để tránh những ý-tưởng quá nhân-ảnh (anthropomorphique), Jaspers nói thêm ngay rằng Thực-tại của Thiên Chúa là một Thực-tại siêu-việt lên trên Ngã-vị và Phi-ngã-vị. Vì coi ngã vị như bị giới-hạn trong thực-tại của nó, nghĩa là nếu tôi là tôi thì tôi không thể là anh, mặc

dầu trong những nỗi tình thâm-thúy người này đã trở nên một với người kia, — xin nói lại rằng : vì coi *ngã vị* như một giới-hạn, cho nên Jaspers thường coi Thiên Chúa như *siêu ngã vị*. Đây là vấn-đề quá tình vì không thể đem bàn giải đầy đủ trong khuôn khổ loạt bài giới thiệu tổng quát này. Chúng tôi chỉ nêu lên để trọn bốn phần kể trình bày mà thôi, đồng thời để chúng ta dễ nhận định những tư tưởng gần giống như thế trong triết học Gabriel Marcel khi ông này viết : « Trong bản tính của nó, nhân vị bao giờ cũng đối diện với một thực tại ở ngoài nó nghĩa là bao giờ bản ngã cũng đối diện với một phi-ngã (le non-moi), cho nên khi ở nơi Thiên Chúa, yếu-tố phi-ngã kia không còn nữa, thì ngã-vị cũng coi như không còn ý-nghĩa gì nữa... Vì thế chúng ta thấy Thiên Chúa như *vừa hơn và vừa kém một ngã vị* ». (Marcel, *Du refus à l'invocation*, p. 156-157). Cũng như Jaspers, Marcel coi ngã-vị chỉ là một phía của Thiên Chúa, phía Ngài quay mặt về chúng ta, nhưng con người có ngã-vị. Khi Marcel nói Thiên Chúa « vừa hơn lại vừa kém một ngã-vị », ông có ý nói Thiên Chúa không là ngã-vị như ta, nhưng hơn ta nhiều, đến nỗi đối với ngã-vị của ta, thì Ngã-vị của Ngài không là ngã-vị nữa.

* *

Chúng ta nên nghĩ gì về triết-học Jaspers ? Ai cũng nhận rằng tư-tưởng triết-học Jaspers là một tư-tưởng chân-thành và bi-đát. Vì chân-thành cho nên mới bi-đát ; bi-đát vì quá nặng những suy-tư về ý-nghĩa siêu-việt của Hiện-sinh. Chỉ đọc qua những trình bày thô thiển của chúng

tôi, bạn đọc cũng cảm thấy những ưu-tư của ông trong việc tìm ra ý-nghĩa của định-mệnh con người, đồng thời những cố gắng không ngừng của ông để giúp ta luôn luôn vươn lên, đừng chịu cảnh sa lầy trong tự-mãn. Tư-tưởng của Jaspers đã ảnh-hưởng sâu xa vào nền triết-học hiện-đại. Một ảnh-hưởng tốt lành.

Có thể nói ưu-điểm đáng kể nhất của triết-học Jaspers là lay tỉnh con người, bắt nó phải tự ý-thức về trách-nhiệm làm người cho ra người. Những trang ông viết về Hiện-sinh, nhất là về tự-do-tính và Thông-giao, có thể được coi là có giá trị nhất. Chính Jaspers đã giúp chúng ta nhận-thức khả-năng tự-do của ta, đồng thời ý-thức về tình-trạng bi-đát của tự-do bị giới-hạn là thứ tự-do của thân-phận làm người của chúng ta. Tự-do vừa là chỗ tự-kieu của chúng ta, vì tự-do là căn bản của Hiện-sinh ; chính tự-do đưa chúng ta vượt xa trên vạn vật. Nhưng tự-do cũng là mối lo ngại vô cùng của một nhân-vị tự ý-thức : hiểu không phải lỗi, tự-do sẽ trở thành phi-lý và sẽ dẫn ta xuống hố Hư-vô và Phi lý.

Những nhận xét của Jaspers về tôn-giáo cũng bắt chúng ta suy - nghĩ nhiều lắm. Có thể coi đó là những lời cảnh cáo xứng đáng cho những tôn-giáo hình-thức. Nhưng khi Jaspers tỏ ý muốn vượt qua tôn-giáo, thì ông tỏ ra không hoàn toàn hợp lý nữa : thực ra đây là chỗ tư-tưởng của ông tỏ ra rối-rít quá, nếu không phải là mâu-thuẫn. Chúng tôi nghĩ Jaspers có lý để phê-bình các tôn-giáo khi các tôn-giáo muốn quả-quyết Thiên Chúa thế này hay thế nọ. Saint Thomas cũng đã nghĩ như ông : « Con người chỉ biết có Thiên Chúa, còn không thể biết Ngài là gì ».

Nghĩa là tâm-trí con người chỉ có thể nhận-định ra sự hiện-hữu của Thiên Chúa, chứ không thể nào thấu hiểu hoặc đạt tới bản-tính Ngài. Hiểu như thế, tư-tưởng của Jaspers không có chi là nghịch-lý; còn nếu hiểu Niềm Tin Triết-học như là Tương-quan sẽ thay thế cho đức tin tôn-giáo, thì quả là một ảo-mộng. Đôi khi Jaspers đã thả mình chạy theo ảo-mộng này, nhưng rồi chính ông lại tự sửa mình bằng cách nhìn nhận rằng không có tôn-giáo thì không thể duy-trì được tình-cảm tôn-giáo (sentiment religieux), mà thiếu tình-cảm tôn-giáo thì không có sinh-hoạt tôn-giáo và không có Niềm Tin nào nữa. Nhiều bậc đàn anh trong giới triết-học đã tỏ ra nghiêm-khắc với Jaspers: R. Verneaux đã kết án cho triết-học của Jaspers là một thuyết duy-chủ-thể (subjectivisme); M. Sciacca đã thẳng thắn gọi triết-học Jaspers là một « triết-học hổng kiếu » (philosophie manquée) và là một « triết-học của hữu-hạn thể, không phải triết-học của Siêu-việt » (pas une philosophie de la transcendance, mais une philosophie du fini). Sở dĩ các triết-gia đó đã nghĩ thế về Jaspers, vì họ thấy tư-tưởng của Jaspers quá nhấn mạnh về Hiện-sinh, tức phần chủ-thể tính của con người. Chúng tôi nghĩ những phán đoán trên đây của Sciacca và Verneaux thiếu nền tảng: chỉ cần nhận-định rằng Jaspers đã nhấn mạnh đến phần Siêu-Việt trong hệ-thống triết-học ông, và nhấn mạnh đến mức cho rằng nếu thiếu Siêu-Việt thì không thể có Hiện-sinh chính-thực, chúng ta sẽ thấy ý-kiến của hai triết-gia trên đây không thể đứng được.

Tuy nhiên, về phần tư-tưởng của Jaspers liên-quan đến Siêu-Việt và Niềm Tin,

chúng tôi nghĩ rằng Jaspers tỏ ra tự mâu thuẫn khi ông muốn chủ-trương một thứ Siêu-việt ngoài tôn-giáo. Ông càng tự mâu thuẫn khi muốn chủ-trương một Niềm Tin hoàn toàn triết-học, nghĩa là một Niềm Tin ngoài tôn-giáo: ông mâu thuẫn, vì chính ông đã dùng phương-pháp « soi vào » để nhận định rằng nếu không có truyền-thống tôn-giáo thì không có thể có tín-ngưỡng và cũng không có thể có kinh-nghiệm hiện-sinh về Siêu-Việt. Ngoài cái nhược-điểm đó, một nhược-điểm lớn lao của tư-tưởng Jaspers, người ta có thể ghi ơn ông đối với tư-tưởng tôn-giáo trong nhân-loại: đối với các tôn-giáo, tư-tưởng của Jaspers là một cảnh-tỉnh, ngăn-cản không cho các tôn-giáo an nghỉ trong những sinh-hoạt quá hình-thức và trong chỗ dong-túng những mê-tín của quần-chúng; đối với bọn Vô-thần, tư-tưởng của Jaspers là một ánh sáng soi vào tình-trạng Hư-vô của họ, bắt họ bỏ lập-trường duy-nhân-bản (dẫu là Nhân bản Mác-Lê, hay Nhân-bản kiểu Nietzsche và Sartre) để trở về với Hiện-sinh chính-thực, trong đó con người tự nhận là hữu-hạn và sống trong Tương-quan mật thiết với Siêu-Việt.

TRẦN-HƯƠNG-TU

Muốn có một phương-pháp sáng-sủa và dễ dàng để học Triết-học, bạn nên đọc cuốn:

Triết-học nhập môn

của TRẦN-THÁI-ĐÌNH
tiến-sĩ triết-học

3

T. Đ. G.

GIỚI THIỆU NƯỚC HÒA LAN

(Xin xem từ B. K. số 125)

B. — Tính tình

Người Hòa-Lan, vẫn giữ được thẳng bằng. Thái độ hàng ngày của họ rất ung-dung, mặc dầu họ sợ hãi trước những phát-minh mới mẻ của khoa-học, bom nguyên-tử, hỏa-tiến, hỏa-tinh, và nghi ngờ tất cả những gì trái lạ với nếp sống yên ổn hiền lành họ đang giữ. Nhưng sự thực người Hòa-Lan không tránh khỏi làn sóng ồ ạt của tư tưởng khoa-học, mà nền móng đã bắt nguồn từ văn minh La-Hy. Sự sô sát giữa mới và cũ, giữa bọn « tân tiến » và bọn trưởng-giả cổ hủ không thể lọt qua con mắt nhận xét của du khách. Vả tương lai của Hòa-Lan là Âu-Châu, nước Hòa-Lan sống vì các nước lân cận nên họ phải hòa mình vào cuộc sống thực tế hiện tại.

Thái độ thực-tế của người Hòa-Lan để lại nhiều di tích, nhiều phát minh do sự khéo tay chân hơn là do óc thiên tài, vì thường những tác-giả các phát-minh đó chỉ chú trọng tới những máy móc để giản dị hóa những công việc hàng ngày. Sự khác nhau giữa các đồ đặc trưng bày trong hai viện bảo tàng, một ở Muiden, một ở Arnhem, không rõ rệt. Bảo-tàng Muiden, là lâu đài của một vị võ quan thời trung cổ, bảo tàng lộ thiên ở Arnhem là một làng nhỏ của dân quê vào khoảng cùng thời. Cả hai đều có một kiểu giường gỗ sâu và có cột, có nóc như các kiểu cổ của Việt-Nam. Cả hai cùng có những phòng khách trang hoàng la liệt với các đồ đồng vàng đỏ, soong chảo, hộp đựng... Cũng

những chiếc ghế gỗ sâu, hai tay dựa cao ngang vai, những chiếc ghế dài trước lò sưởi có thể lật đi lật lại, để chủ nhà ngồi sưởi lửa, hay quay mặt vào phòng nói chuyện. Cối xay chạy bằng sức nước hay sức gió cũng là những phát minh giản dị, nhưng cần thiết cho đời sống.

Sau một thế kỷ bị người Y-pha-nho đô hộ, rồi khi độc lập, lại là nạn-nhân của sự tranh chấp ngày một mạnh giữa hai tôn giáo lớn người Hòa - Lan nhìn thấy thế yếu của họ: nước nhỏ, nghèo nguyên liệu, ít thiên tài. Thêm vào đó, đời sống luôn luôn bị các thiên tai đe dọa nên tính người Hòa - Lan trở nên hoàn toàn thực tế, thiếu mơ mộng. Tính thực tế và thận trọng đối với những biến cố bất ngờ còn lưu lại tới ngày nay. Bếp nước của các nhà dân quê trong bảo tàng ở Arnhem và những bếp trong các nhà mới không có nhiều thay đổi. Văn minh đã đem tới những máy lạnh, những bếp dùng khí cháy, máy xay cà-phê, nhưng cách bày biện xếp đặt không có gì khác. Quanh tường soong chảo nồi niêu treo rất thứ tự, lớn trước nhỏ sau. Hộp đường, hộp cà-phê, hộp bột mì, môi thìa và các đồ dùng khác, mỗi thứ có một chỗ riêng biệt đi lại định. Sự ngăn nắp không phải chỉ thấy riêng trong buồng khách, mà trong buồng ngủ, trong bếp, trong vườn. Đồ đạc được giữ gìn cẩn thận hết đời này qua đời khác, và họ kiêu hãnh như một nhà khảo cổ đối với bộ xương một con vật sống trước loài người.

Tính giữ gìn cẩn thận tự nhiên đưa đến tính hà tiện, dè sẻn. Họ hà tiện trong cách ăn uống và tiêu pha cho các thú vui. Tiền ăn uống hàng tháng chỉ chiếm 1/10 số lương của chủ gia đình, 9/10 dùng

vào việc trang hoàng nhà cửa, mua cá dụng cụ mới, may mặc thêm. Nhà họ là một bảo tàng, bảo tàng về bàn ghế, về chai lọ, bát đĩa cổ, về soong chảo đồng và chén tách mỹ thuật uống trà, cà-phê hay cốc uống rượu, về cây cảnh lạ. Họ tiếc ngơ ngẩn mất mấy ngày về 200 đồng tiêu trong buổi chiều thứ bảy, lơ yếu đuổi sa ngã vào một tiệm cà-phê sang, nhưng không tiếc 10.000 đồng mua chiếc tủ trà cổ, vì nó sẽ còn mãi mãi đến đời con đời cháu, hoặc không tiếc 2.000 đồng mua bộ quần áo mới để tặng vẻ quan trọng. Cả đời họ chỉ mơ mộng được ngắm trong căn nhà những đồ đạc thân thuộc do mồ hôi nước mắt đem lại. Họ mơ chính họ là một vật cổ trong đám các đồ đạc kia, nhưng một vật cổ có ích nhất và đẹp nhất thế gian.

Tuy vậy người Hoà-Lan cũng nhiều khi sỏi lỗi, vì vậy đã tránh được tiếng keo kiệt như người Tô-cách-lan thường bị gán. Họ hào phóng với bạn bè khi bạn đến nhà, họ tiếp đãi rất tử tế, mời trà mời rượu, mời bánh mận ngọt. Có tết riêng để họ hàng bè bạn tặng quà lẫn nhau. Tết Sinterklas là một tết quan trọng nhất nhằm mùng 5 tháng 12, theo tục truyền, Sinterklas từ Y-pha-nho đáp thuyền sang, khi lên bộ cưỡi bạch mã qua khắp các tỉnh, phát quà bánh cho mọi người. Người sau tưởng tượng thêm một tiểu đồng da đen, đi theo giữ ngựa và làm trò nhả nhót. Tỉnh nào cũng tổ chức các đám rước đón Sinterklas. Trẻ con, người lớn hơn hồ tung bưng. Tối đó trong các gia đình, cha mẹ, con cháu biếu quà lẫn nhau. Nhiều gói quà rất sa sỉ, họ sửa soạn trước từ một tháng, trong mỗi gói có kèm theo một bài thơ nhỏ, kể lại những việc xảy ra trong năm cũ,

giọng thơ cười cợt. Trong sương ông chủ phát tiền cho thợ; mọi người tự dối mình, sống lại những phút vui ngây thơ thời ấu trĩ. Các dịp khác là những dịp sinh nhật. Người Hoà Lan rất quan tâm đến sinh nhật của bạn bè. Để khỏi quên, họ biên ngày sinh của bạn bè, thân thích vào một quyển lịch rồi treo ở chỗ họ nhìn đến luôn: trước gương, trong phòng rửa mặt, cửa phòng tắm. Trong câu chuyện nếu bạn để lọt vào tai họ ngày sinh, tháng đẻ, mấy tháng sau bạn sẽ ngạc nhiên sung sướng mở một gói quà từ Hoà-Lan gửi sang với hàng chữ « Happy birth day to you ».

Người Hoà Lan rất trung thành với bạn bè. Kết bạn giao du với họ rất dễ. Trái lại họ chỉ kết bạn tâm sự sau khi đã suy nghĩ kỹ, nhưng khi đã cho ai tình bạn họ không lấy lại, và người bạn kia có thể tin cậy họ được mãi. Phải chăng đó là do tính trung trực tự nhiên của họ? Họ trung trực trong nhiều phương diện. Sự trộm cắp ở Hoà-Lan rất hiếm hoi, gần như không có, họ hiểu rằng trên đời, một người được bao nhiêu, người khác mất chừng ấy, vì vậy họ chỉ làm giàu bằng sức lao động, chứ không bằng lừa lọc điên đảo. Thanh niên cố học để đỗ cao kiếm nhiều tiền. Người phải đi làm, thì vừa làm vừa học thêm mong lên chức, hoặc làm việc bên ngoài kiếm thêm ít tiền cho ngân quỹ gia đình được rộng rãi thêm. Giàu đối với họ là có nhà rộng có xe hơi, có nhiều đồ dùng, máy móc tối tân trong nhà. Thái độ đó tuy có dung dị song cũng có khía cạnh hay: ai cũng làm trọn nhiệm vụ của mình và cố tiến cao hơn. Và đất hẹp người nhiều, thái độ đó rất đúng.

An phận thanh nhàn có lẽ là điểm đặc biệt rõ nhất của tính người Hoà-Lan. Đình - công đối với họ là một cử chỉ điên rồ vô ích. Tuy thế cách tổ chức xã - hội của Hoà-Lan không phải hoàn toàn, và không có nhiều bất công. Ông là kỹ-sư, tôi là chuyên - viên lãnh nghề, lương của ông gấp ba gấp bốn lương tôi, tuy hai người chỉ dùng cùng một kỹ thuật (sự chênh lệch ở Pháp vào khoảng 3 : 2 và ở Nhật 11 : 10). Ông được may mắn sinh trưởng trong nhà giàu, được phụ huynh gửi đi Delft học, đỗ kỹ - sư, tôi phải học trường chuyên môn tỉnh nhà, âu cũng là số trời đã định cả. Việc làm của chúng ta không khác nhau mấy, nhưng ông chủ đã định số lương thế tôi đành chịu. Nhóm chuyên viên tự an ủi có những người thợ lương chỉ bằng nửa lương mình, và bọn thợ lại tự an ủi có công ăn việc làm, có gian nhà ấm cúng là được rồi.

Thái độ an phận của người đàn bà Hoà - Lan đã làm Simone de Beauvoir phẫn nộ. Thiếu nữ ngày nay tuy có được tự do hơn ngày trước, tuy có được học cao hơn, có được tự do giao-thiếp với phái nam hơn, nhưng khi thiếu nữ ký vào giấy giá thú cũng là ký bản án tử chung thân của mình. Họ phải hoàn toàn thay đổi nếp sống, phải vĩnh biệt thói quen ngày còn con gái. Người đàn bà Hoà-Lan bị tràn ngập liên miên bởi những bổn phận to tát và nhỏ nhặt. Phần đông trở thành thị tỳ cho đức ông chồng, không có thì giờ ra ngoài đời nhìn những cái mới hưởng những cái lạ. Họ làm việc không ngừng, quét tước lau chùi, giặt-giũ, khâu vá, đan lát, làm việc cho đến khi sức cùng lực kiệt, ngồi

trong ghế nhìn lũ con nhỏ trưởng thành và mỉm cười với thần chết. Một bà 50-55 tuổi không hề ca thán phải gánh vác một mình việc nội trợ. Sáng sớm họ dậy lau quét bàn ghế, nhà cửa, sửa soạn bữa điểm tâm cho chồng cho con. Sau khi hôn chồng, hôn con trên ngưỡng cửa, họ hấp tấp trở vào quét dọn mãi miết thỉnh thoảng mới ngừng tay ra cửa nhận bơ sữa, rau củ, bánh mì của nhà hàng đưa đến. Chiều được rảnh một hay hai giờ họ ngồi đọc sách báo hay thăm vài bà láng giềng khác, 5 giờ chiều lại sửa soạn bữa cơm nóng độc nhất trong ngày. Sau bữa cơm lại lau quét qua nhà cửa một lần nữa, rồi lặng lẽ ngồi đan, hoặc khâu vá cho chồng con, nhìn máy truyền hình trước khi đi nghỉ lấy sức cho ngày hôm sau. Simone de Beauvoir cũng không hài lòng vì thái độ của họ đối với ái tình : người chồng Hoà-Lan không phải lúc nào cũng nuông chiều, chăm chút yêu đương vợ. Trái lại họ cư xử như một ông chủ. Cả ngày họ ở trong sở, ăn cơm trưa ở đó, tối về họ lại vui đầu vào tờ báo hay quyển sách chuyên môn, tuy vậy mà đàn bà Hoà Lan rất ít khi cảm sùng lên đầu chồng !

Thái độ chung của đàn ông là tự mãn. Tự mãn về chức vụ, về vợ hiền, về căn nhà ấm cúng. Ngoài việc làm của họ và những vấn đề nuôi nấng gia-đình, họ không hề bận tâm đến việc khác. Thích những thú vui giản dị bình thường hợp với túi tiền của giai cấp họ : chơi bài, chơi tem, chơi nhạc cổ điển, chơi ảnh. Họ như để hết tâm trí vào việc làm và tránh những việc gì có thể làm sao lãng tâm trí.

Một ông chồng trở về nhà sau khi du lịch mấy ngày ở ngoại quốc : Ông ta

ngồi vào chiếc ghế riêng ngày thường, châm ống điếu, rồi kể những chuyện không đầu không cuối, không nghĩa lý, mà ông đã được mục kích ở ngoại quốc. Tự chung ông chỉ muốn đi đến kết luận là đời sống ở nhà vẫn là đời sống thần tiên, vì hợp lý vì gezellig (ấm cúng) :

Ông chủ nhà đầu tiên của tôi muốn mua một chiếc xe hơi nhưng lương ít nên tối đến ông ta phải đi làm thêm kiếm tiền. Và lẽ dĩ nhiên không tiêu tiền, không xem chớp bóng, không mua sách, không uống rượu. Ngay đến đứa con sinh sản và thông minh cũng chỉ được ông chụp cho mỗi tháng một chiếc ảnh để làm kỷ niệm, mỗi tuần mỗi người được chừng 200 gam thịt cả nạc lẫn mỡ. Tôi cố ở được một tháng. Một năm, hai năm sau, ông ta sẽ có xe hơi, sẽ có quần áo tốt, nhưng 200 gam thịt và mấy cân khoai tây một tuần sẽ không thay đổi.

Tóm lại ở Hoà-Lan bề ngoài rất quan trọng đúng như câu : đẹp để phô ra, xấu xa đậy lại. Thích phô trương, thích khoe cái đẹp, tính của họ nhiều khi giống tính của trẻ con kiêu hãnh với bộ quần áo mới hay đồ chơi mới. Họ thích người khác khen ngợi tán tụng và không để ý đến những câu châm biếm kín đáo. Họ cần có người khác để thấy họ quan trọng hơn. Quan trọng trong bộ quần áo đứng đắn, quan trọng vì chức vụ của họ, quan trọng vì sự hiểu biết ngoại ngữ của họ. Những ý tưởng ngộ-nghĩnh đã làm du khách hoặc bức tức, hoặc cười thầm. Chẳng hạn phần đông người Hoà-Lan tin rằng họ giỏi ngoại ngữ nhất hoàn cầu. Chứng cứ là người nào cũng nói được không nhiều thì ít tiếng Anh và tiếng Đức, và tiếng Hoà-Lan khó nhất hoàn cầu nên

không ai học nổi. Ý tưởng đó ăn sâu vào trong óc các cậu học sinh nhỏ và lớn lên với tuổi của họ. Điều khó khăn cho người học tiếng Hòa-Lan là cách đọc. Có một chuyện thực ngộ nghĩnh. Tiếng Đức và tiếng Hòa-Lan rất giống nhau, tuy vậy người Đức không sao nói hoàn toàn như người Hòa-Lan được. Trong đại chiến thứ hai, trước khi Đức xâm chiếm Hòa-Lan, Đức cho gián điệp sang trước để dò xét tình hình. Bọn đó đã được luyện tiếng Hòa-Lan rất giỏi, nhưng người Hòa-Lan tin rằng dù giỏi đến đâu họ cũng vẫn có giọng lơ lơ khi nói tiếng Hòa-Lan. Những người bị nghi là gián điệp phải đọc một câu rất giản dị : Ik gaar naar Scheveningen (Tôi đi Scheveningen). Nhiều gián điệp bị lộ chân tích vì câu đó.

Nhiều người ngoại quốc đã bức tức vì thái độ ngây thơ của người Hòa-Lan. Họ khoe khoang mà không cần biết trình độ của người đối thoại thế nào. Một hôm một chuyên viên vẽ dấu tích phân ký hiệu (Signe d'intégrale) rồi hỏi mấy người kỹ sư ngoại quốc đến tập sự nghĩa của dấu đó. Một người Pháp nói : nếu ông muốn tôi sẽ dạy các ông về khoa học đó, vài kỹ sư người Á thì chỉ mỉm cười.

Nhưng bản tính lễ phép nên nhiều khi họ có nghĩ giỏi hơn người khác thực họ cũng chỉ nghĩ thầm trong bụng rồi về nhà khoe với vợ con. Cũng vì lễ phép, người Hòa-Lan rất đúng giờ, ở Hòa-Lan đến chậm 5 phút trong một cuộc hẹn là một sự vô lễ lớn. Sáng sớm nếu bạn tò mò đi qua một phố nhỏ và nhìn vào các phòng khách bạn sẽ thấy, chừng 7 giờ 45 tất cả các gia đình ngồi vào ăn điểm tâm, rồi 8 giờ 15 tất cả các bà nội trợ ra cửa hôn tiễn chồng đi làm. Nhà cửa giống nhau chần chẫn, cử chỉ và giờ giấc giống nhau như in, khiến bạn nghĩ đến một phim hài hước của Charlot 8 giờ 25 ở một góc phố tất cả các bộ mặt quen thuộc đều dừng sau chiếc đèn đỏ chỉ huy sự đi lại nhưng 8 giờ 30, ngoài phố không một bóng người, trong 5 phút tất cả đám xe đạp kia đã chui vào trong xưởng, chẳng khác một tỉnh chạy báo động máy bay !

T. Đ. G.

Kỳ tới : *Thanh-niên Hòa-Lan sau chiến tranh và Văn-Hóa Hòa-Lan.*

Để sống một đời sống tự-do

HẰNG NGÀY CÁC BẠN HÃY ĐỌC

nhật báo **TỰ-DO**

TIẾNG NÓI CỦA NGƯỜI VIỆT TỰ-DO

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE pour le Commerce et l'Industrie

S. A. au capital de 80.000.000 N. F.
siège social : 16 Bd des Italiens Paris 9^e

SAIGON

36 Rue TÔN-THẮT-ĐẠM

135. Đại-lộ NGUYỄN-HUỆ
(ex Charner)

Téléphones : 24.902 — (3 Lignes)
22.797 — B.P.E. 5

PHNOM-PENH

26, Moha Vithei Preah Bat Norodom
(ex Dudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 543
B.P. 422

Succursale de Hongkong

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P.O. Box n° 763

La B. N. C. I. et ses filiale possèdent plus de 1.000 sièges en France, dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A. O. F., A. E. F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kane, Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico Banco del Atlantico ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.).

ĐIỂM SÁCH

NGUYỄN-ANH-LINH

Tên sách : NGƯỜI CÔNG GIÁO
TRƯỚC THỜI ĐẠI

Nhà xuất bản : ĐẠO VÀ ĐỜI

TRƯỚC hiệp định Genève, Linh mục Nguyễn-Thái-Bá cho xuất bản « Người công giáo trước thời cuộc ». Nay « Người công giáo trước thời đại » ra đời, do một nhóm linh mục và trí thức công giáo chủ trương.

Dù chưa biết nội dung, nhìn thấy nhan đề, tôi đã thấy vui thích. Và cảm tưởng đầu tiên của tôi là sách xuất hiện hợp thời, để đáp lại những đòi hỏi công khai hay ngấm ngấm của nhiều người công giáo hay không công giáo. Có lẽ đây là lần đầu một số tu sĩ, giáo sĩ, anh em công giáo đã cùng nhau cộng tác trong việc trình bày đạo mình trước những vấn đề nóng hổi. Chắc chắn sách sẽ gặp nhiều phản ứng mâu thuẫn, ngay trong giới công giáo.

Sách chia làm ba phần : mười bài tham khảo và một bài dịch ; hai bài minh chứng và một tài liệu.

Nội dung thực là phong phú. Tất cả cố gắng của bộ biên tập nhằm nêu lên và giải quyết tương quan giữa đời sống công giáo và hoạt động trần thế dưới nhiều khía cạnh. Giải đáp đưa lại là một giải đáp đúng tinh thần công giáo, dù đây đó vẫn còn một vài tư tưởng không ăn khớp với nhau. Không ăn khớp, nhưng không mâu thuẫn. Công cuộc trình bày có hệ thống ; sách đáng được mọi giới công giáo hay không công giáo chú ý. Người không công giáo sẽ nhận thấy nhiều cởi mở, nhiều nhận lỗi của chính người công giáo.

Khuyết điểm của sách ? Rất ít. Cố vạch lá tìm sâu, để chu toàn phận sự người điểm sách, tôi chỉ có thể nêu lên cách nhìn của tôi.

Trong một loạt bài do nhiều tác giả viết, danh từ khó mà thống nhất

được, vì chưa có cơ quan xác định : chẳng hạn Saint Augustin khi biên thành Ô-gustin (22), Augustin (43), Augustinus (55), Thánh Autinh (105). Có những câu văn quá rập theo kiểu nói của Pháp : « Đưa lưng cho ta phê bình » (55, *prêter le flanc à la critique* ?), « nằm ngủ trên định mệnh » (56). Một ít danh từ quá chuyên môn (Gia-vi, cát bì (98); Hiến thể tình tuyến (102).

Nhiều điều lặp đi lặp lại. Đây là một sơ suất khó tránh vì các văn đề có liên quan với nhau : ông Trung, ông Toàn, Cha An, Cha Thi... đều nói đến đạo và đời, công giáo và chánh-trị... Nhưng mặt trái gắn liền với mặt phải : các bài được lặp lại và bổ khuyết nhau. Về phương diện này, tôi thấy bài Cha An tề-nhị, tinh-vi, đã bù đắp, sửa chữa những gì sơ suất trong bài của ông Trung và ông Toàn. Và nhất là tài-liệu trích dịch « Giáo-hội còn may mắn hay không » của Cha Rahner như bao trùm tất cả các bài khảo cứu và đưa lại cho ta một lời nhìn tổng-quát, sáng suốt, lời nhìn của bộ biên tập. Đây là một cực điểm. Nếu chân lý công-giáo như con đường giốc giữa hai vực thẳm, không cân trọng sẽ trượt ngã, thì quả các tác-giả sách này « không dò dẫm », mà đã vững chân tiền bước.

Trong Giáo - Hội công giáo vẫn có hai phong-trào : lạc quan với các tổ phụ Hy-lạp, muốn nâng cao đời để đưa đến đạo ; bi quan với các tổ phụ La-tinh quá nhấn mạnh vào

tội lỗi của đời, tương - tự quan-niệm Á Đông cho đời là tro bụi. Đây là hai nhận - xét không có gì tương - khác. Vì thế, lời phê - bình của ông Toàn khá gắt gao : ... « Một số người công giáo rất sùng tín bị vướng vào cái chứng quá coi rẻ vật chất, nếu không coi vật chất là xấu xa. Chính vì họ sùng tín, đạo đức, và được coi là những người công giáo kiểu mẫu, cho nên thái độ của họ đối với vật-chất cũng được người ta coi là thái độ công - giáo chính - thống. » (ty 64). Đạo công-giáo do các Cha Thừa Sai thế-kỷ 17 truyền giảng cho ta cũng được ít màu sắc bi quan như thế. Sản có ảnh-hưởng của Phật giáo và Nho giáo, màu sắc bi quan càng nổi bật lên, và giờ đây đọc lại Kinh, bốn cũ, vẫn phảng phất bầu không khí khinh - mạn cõi trần, gió bụi...

Không quên khía cạnh tội lỗi của vật - chất, ông Trung và ông Toàn lại tỏ vẻ lạc-quan đối với đời. Sự thực chỉ những ai vô tội, những ai thánh thiện mới có thể sử dụng đời, sử dụng vật chất một cách hoàn-hảo, không sợ bị sa lầy. Phải là Thiên Chúa hiện thân, thì « đi mời đi dự tiệc, mới đi một cách rất tự nhiên, không có gì gò bó » (trang 66), mới có thái-độ « tự-do » đối với đời và vật chất. Riêng chúng ta, thái độ tự-do đó là một lý-tưởng, có đạt đến cùng trải bao đau khổ. Nên chủ trương vui vẻ tiếp-xúc với giá trị chính đáng của đời mà tâm hồn không được gọi

rửa, tất sẽ bị vắn vương. Duy các Thánh mới « chiêm đoạt như không có quyền sở hữu, sử dụng như không sử-dụng ». Theo chân Thánh Fanxicô nghèo nàn, Chá An đã có những trang rất lý-thú về điểm này (124, 125, 126) và dung hòa được hai thái độ bi quan, lạc quan. Tuy đời « không phải là cái xấu » (trang 13), nhưng từ khi nguyên tội xâm nhập trần gian, theo lời Thánh Phaolô, tạo vật, rên xiết đợi ngày được giải phóng, đợi ngày mà con người trở nên trong trắng. Nếu vật-chất, theo giả thuyết của Bergson, là « tinh thần sa đọa » (dégradation de l'esprit), nếu ngày nay những khám phá về nguyên tử lực một phần nào chứng minh thuyết đó, thì phận sự của chúng ta phải nhân tính hóa (humaniser) vật chất. Nhưng nhân tính hóa không hiểu theo kiểu duy vật mác-xít; nhân tính hóa là làm cho tinh thần thấm nhuần vật chất, để vật chất chiếm lại địa vị cũ của nó, hơn nữa để vật chất được thăng hoa và giải phóng cùng với con người: thân thể Chúa Giêsu sống lại giúp ta hiểu ít nhiều về vật chất, một khi được phục hoạt. Các nhà thần học Chính Giáo Nga (orthodoxes) có những tư-tưởng độc-đáo về vấn-đề này.

Tâm hồn mà được vẹn sạch, thì ta lại đi xa hơn chủ-trương của ông Trung và ông Toàn: chẳng những « đi tới đạo không phải là xóa bỏ, tiêu diệt đời », hay « chỉ để tìm thấy ý-nghĩa và giá-trị đích thực của nó » (trang 13), chẳng những « vật chất là

một giá-trị đáng theo đuổi... vì nó là quà của Chúa ban cho ta » (trg 79), chẳng những « Quê-hương Trần-gian » là « cửa ngõ đưa vào quê-hương đích thực » (Cha Luận trg 161), mà ta cần phải nói như Cha An: « Tương lai vĩnh-cửu đã khai mạc và cần được khai mạc ngay ở thế trần, không những khai mạc mà thôi, lại còn được phát triển... Tương lai vĩnh-cửu là một bức tranh sẽ xuất hiện ra tùy theo những nét được kẻ từ bây giờ, tùy theo màu sắc hiện tại được dùng để tô điểm. Bức tranh sẽ ngời sáng hay âm u, thanh bai hay thô kệch, cao trọng hay tầm thường là do tư tưởng ngôn ngữ và hành vi trong kiếp ba sinh này. Mỗi liên lạc giữa hiện tại phù du và tương lai trường cửu, sự tồn tại của hiện tại ở trong tương lai đã được đề cập đến khi Thánh Phêrô nói: « Chúng ta chờ đợi những khung trời mới, một trái đất mới » (2 Petr. 3, 13) hay là trong lời từ biệt Chúa nói như với một giọng luyện tiếc: « Từ nay sẽ không bao giờ uống rượu cây nho nữa cho đến khi uống rượu nho mới trên nước trời » (Mc. 14, 25)... Tuyệt đối mọi sự thế trần đều có một tiếng vang nơi vĩnh cửu » (trg 128-129). Trong nhân giới đó, Thiên đàng thật ở dưới thế và những bí tích của đạo công giáo đã nâng cao đời và vật chất đến một mức độ chưa từng thấy ở triết học hay tôn giáo nào.

Ở trang 18, ông Trung phân vân vì « dư luận xôn xao về những nhà bác học ở Bologna thực hiện được

thụ thai ngoài người đàn bà và bào thai sống được gần một tháng ». Ông Trung có lý khi lên tiếng đá kích những ai lợi dụng thí nghiệm này để tuyên truyền thuyết duy vật: « Sự hiện hữu bao giờ cũng có trước sự suy nghĩ về sự hiện hữu đó. Cho nên vấn đề nguồn gốc hiện hữu bao giờ cũng sẽ chỉ là vấn đề triết lý hay tôn giáo ». Nhưng cần thêm ngay rằng ta không thể thí nghiệm con người định nghĩa như một nhân vị, như thí nghiệm các sinh vật khác, vì khía cạnh luân lý.

Sự thực Bác-sĩ Petrucci ở Ý không phải là người đầu tiên đã đạt đến kết quả trên. Ở Đại học Columbia (Mỹ) Bác sĩ Shettles thu lượm những kết quả tương tự năm 1960. Nhưng ta phải nhấn mạnh thụ thai nhân tạo (fécondation artificielle) trong bất cứ trường hợp nào đều là *vô luân*. Huống hồ là thụ thai « in vitro », Trẻ sơ sinh không phải là ngẫu nhiên mà có và nẩy ra đời như thế, trẻ chỉ là thứ « con hoang », không cha không mẹ. Đáng khác chúng ta tin linh hồn xuất hiện, khi hai tế bào kết hợp với nhau, nên bào thai trong kính đã là một sinh linh rồi. Là người công giáo, Bác sĩ Petrucci đã khiêm tốn công nhận giá trị của những lý lẽ đó.

Bàn về đạo Do Thái, ông Toàn cho biết « những liên lạc của người ta với Thiên Chúa chưa tới chỗ mật thiết lắm, và hơn nữa liên lạc mật thiết ấy lại chưa phổ biến, vì bị hạn hẹp vào một dân tộc. Đạo Chúa Cứu thế vượt được lên trên cái giới hạn đó » (trang 61). Theo thiên ý tôi, đạo

Do Thái đóng một vai trò đặc biệt trong chương trình cứu rỗi nhân loại do Thiên Chúa hoạch định. Đó là vai trò chuẩn bị với một đường lối riêng biệt: theo quan niệm Do Thái tổ tiên loài người, A Dong, Evà là *đại diện cho toàn nhân loại tương lai*, vì thế lầm lỗi của tổ tiên đã ảnh hưởng đến giống nòi. Sau này, trước cảnh sa đọa của nhân loại bất trung, Thiên Chúa đã tự ý lựa chọn một dân tộc *đại diện cho toàn nhân loại*. Dân tộc nầy lại sa ngã, nên bị Thiên Chúa đẩy đọa và chỉ một số còn lại trong đoàn tù nhân được Thiên Chúa coi là *đại diện cho dân Do Thái* và qua dân Do Thái, *đại diện cho toàn nhân loại*. Nhưng trong số còn lại đó, trung thành với Thiên Chúa, dần dần xuất hiện một đảng vừa lấy tên là « người phụng sự Thượng Đế », *đại diện cho dân Do Thái*, vừa tự xưng là « con người » *đại diện cho toàn nhân loại*. Đảng đó chính là Chúa Giêsu, nên khi giáng trần, Ngài đã mang nặng trên vai toàn dân Do Thái và toàn nhân loại. Vậy, với đạo Do Thái ta đứng trước phong trào « thay thế », phong trào « tập trung », phong trào « quy tâm »; với Thiên Chúa giáo phong trào đó trở nên « ly tâm ». Chúa Giêsu là *trung tâm* của lịch sử nhân loại. Bắt đầu từ thành Giêrusalem nơi Chúa Giêsu chịu tử nạn, cuộc rao giảng đạo mới tiến dần vào các miền Do Thái, qua Cận Đông, tràn sang Âu Châu, để đến tận nước nhà... Tôn giáo là một sinh hoạt và hai phong trào đó là hai nhịp thở của mọi sinh vật.

Những nguyên tắc công giáo về chính trị do Cha Thi trình bày là những nguyên tắc muôn thuở. Tiếc một điều là Cha không rời bỏ ghế giáo sư để bước xuống chiến trường nhìn nhận và giúp giải quyết những thắc mắc. Bài của Cha có vẻ trừu tượng, thiếu hấp dẫn. Sống ở đất Việt trong mấy năm loạn ly, ta bắt gặp nhiều văn nạn. Tôi muốn nói đến việc Tòa Thánh « nhìn nhận » (prend acte) quốc gia Việt Nam trong khối Liên hiệp Pháp. Báo Đại bây giờ đang ở Hồng Kông và sắp « hồi loan ». Có người cho rằng với bức thư của Tòa Thánh, người công giáo không còn có thể đi đôi với kháng chiến hay có thái độ lưỡng lưỡng, « trùm chần » đôi với chính thể Báo Đại sẵn thành hình. Người công giáo từ nay chỉ còn có việc chặt chẽ hợp tác với Pháp... Dư luận công giáo sôi nổi một thời nhưng rồi với thời gian cũng nguôi dần, để cho thời gian giải quyết. Sự thực, nên hiểu rằng sự nhìn nhận hay công nhận (reconnaissance) của Tòa Thánh đối với một nước trước hết, chỉ nhằm lợi ích thiêng liêng, chứ không có tính cách hợp thức hóa một chính thể hay một chính phủ. Theo nhận xét của vị Đại diện Tòa Thánh ở nước nhà, công giáo nên ủng hộ Báo Đại. Đó là một lời khuyên, có một giá trị đặc biệt. Phải có lý do chính đáng và hệ trọng mới có thể khước từ. Tôi thiết nghĩ lúc đó công giáo có thừa những lý do chính đáng và hệ trọng về lịch sử cũng như về

linh thân và chính trị để khước từ và trong hành động đó công giáo tất nhiên phải chịu lấy hết trách nhiệm. Trả lời như thế cho một tờ báo đến chắt vắn, tôi bị liệt vào « hạng phản động ». Xưa kia, thời Cách mạng Pháp, trước lời khuyên nhủ của Giáo Hoàng Lêô XIII yêu cầu công giáo theo chính thể cộng hòa, Giáo Hội Pháp cũng một phen điều đứng : chia rẽ, chồng chéo từ nhiều tầng lớp và đã có những chiến khu công giáo

Trị với Cha Thi, Cha Xuyên đã dần thân vào thời cuộc để đưa lại cho ta một bức họa mà tôi trộm nghĩ là quá đẹp về Giáo Hội Việt Nam, một Giáo Hội đã chiến thắng vẻ vang để không đồng nhất hóa với bất cứ chính thể nào. Tôi nghi ngờ những minh chứng trích ở quá khứ cũng như hiện tại đã được cha nêu lên. Bài có tính cách biện hộ. Ước gì sự nghi ngờ của tôi chỉ do bởi tính bi quan của tôi, chứ không do sự kiện lịch sử ! Cha Xuyên lạc quan, phải chăng vì tin tưởng Giáo Hội Việt-Nam bất diệt ? Dĩ nhiên là người công giáo, ai cũng nguyện cầu cho Giáo Hội mình trường tồn. Nhưng sự tồn vong của mỗi Giáo Hội lệ thuộc chừng nào vào hành động của giáo dân ? Và chắc gì hành động của tổ tiên chúng ta cũng như hành động của mỗi cá nhân chúng ta hiện giờ bảo đảm cho sự sống còn của Giáo Hội mình ? Ai dám quả quyết ? Ai dám đo lường ? Chúa Giêsu chỉ bảo đảm cho sự sống còn của Giáo hội hiểu theo nghĩa toàn

thể; còn các Giáo Hội địa phương có thể mai một. Lịch sử sẽ cò tìm căn nguyên, vạch rõ trách nhiệm, nhưng có nhiều nguyên nhân vượt hẳn cá nhân hay đoàn thể. Thời Thánh Augustinô, Giáo Hội Carthage phồn thịnh biết bao, nhưng giờ đây ít ai đề ý. Những Giáo Hội đã được các sứ đồ thiết lập, giờ đây ra sao? Có lẽ sinh hoạt của Giáo Hội địa phương cũng bí mật như mọi sinh hoạt.

Bài dịch « Giáo Hội và quốc gia » của Cha Xuyên có nhiều chỗ khó hiểu. Bài này ở chương năm của sách *Méditation sur l'Eglise*, nghĩa là sau khi đã giải thích lâu dài về Giáo Hội.

Tôi hài lòng khi thấy ông Đỗ-Đình đề cao vai trò danh từ trong Thiên Chúa giáo. Đạo này chưa nhập vào non sông nước nhà vì quá hướng về đại chúng. Thiếu giới trí thức, tư tưởng danh từ của đạo không được suy tư theo tinh thần Á-Đông. Nhưng chịu ảnh hưởng Trung-Hoa, Ấn-độ, Nhật-Bản, ta có thể nhanh chóng bổ khuyết sơ suất đó, nếu biết theo dõi và nghiên cứu sách công giáo của các nước trên. Đã lâu, cha Lou Sieng Cheng chẳng hạn, và ngày nay bộ kinh thánh Trung-Hoa đều dịch chữ Logos, Verbum, Verbe, bằng danh từ Đạo lấy ở triết học Đông Phương. Danh từ này gợi cho ta hoài niệm, gây một tiếng vang sâu rộng trong tâm hồn ta. Báo Mai số Tân niên (số 39) đã đề cập đến vấn đề này : « Tư tưởng Trung-Hoa và học thuyết Thomas d'Aquin. »

Những nhận định của Bác sĩ Ái về điểm dị đồng giữa đức tin và khoa học khá chu đáo, nhưng đôi khi Bác sĩ quá hạn định cách hiểu biết của khoa học : nhà khoa học tuân tự mà tiến, đi từ chắc chắn này đến chắc chắn khác, Bergson đã nhấn mạnh vào vai trò trực giác trong các khám phá khoa học, ít ra ở bước đầu, khi trong nháy mắt ta thấy ánh sáng chói lòa Phát minh khoa học vì thế cũng có tính cách đột ngột, xâm chiếm, dù sau, bao gian lao, đau khổ để suy nghĩ về nó. Ta đã từng thấy hoa quả rơi; duy Newton mới trực giác nhận ra đó là do luật vũ trụ dẫn lực. Cách phê bình của ta cũng mang nặng tính cách hấp tấp, nhưng ít khi sai lầm : gặp một người lạ mặt ta có thể có cảm tình ngay, dù chưa nói qua nửa lời. Trực giác thuộc về tình yêu. Tình yêu mở mắt cho ta xem thấy những dấu hiệu của người mình yêu. Đức tin cũng thuộc về tình yêu, nhưng tình yêu siêu nhiên, bắt nguồn ở Thượng Đế.

Ông Lý Chánh Trung tỷ mỷ phân tích những đòi hỏi của con người hiện đại về triết học, tôn giáo, xã hội. Muốn đầy đủ, thiết tưởng nên thêm thế kỷ 19 giải phóng thợ thuyền, phụ nữ, nhi đồng, là những giới thường được mệnh danh là « yếu kém về kinh tế » (*économiquement faibles*).

Tiếc rằng tôi không có sẵn bài của Péguy, không phải để so sánh nguyên văn với bản dịch của cha Cao văn Luận, mà để được thưởng thức, rung cảm trước nhịp điệu văn thơ chậm

đi, trong nguyên tác. Thực là một bài thơ hợp với cảnh tang tóc của nước nhà. Lời giới thiệu đề cao chính cái chết của Péguy « cho quê hương xác thật », ngã gục trước tên đạn của Đức quốc ở thế chiến thứ nhất, sẽ tăng thêm phần cảm động : Péguy đã thi hành chính lời nói của mình :

*Hạnh phúc thay những ai đã
chết,
Trong một cuộc chiến đấu công
bằng.*

*Hạnh phúc thay những bông lúa
chín, những nhánh mỳ đã gặt...*

Cũng như ông Hồ Anh Chương, ta không khỏi bối ngùi trước « cuộc đời của một cha sở ». « Có phải tại chiếc áo chùng đen bạc mầu, hay vẻ người khắc khổ, cử chỉ đơn sơ, hay cái không khí bàng bạc siêu thoát của một người hy sinh xả kỷ, khiến một kẻ trần tục như tôi phải đứng im mà ngưỡng mộ ? » (trg 164). Cha mất đi, trong khi đang cho xây một ngôi thánh đường đồ sộ và sau khi đã cất xong một trường trung tiểu học. « Cổ linh cửu vĩ đại 16 người khiêng uy nghi tiến lên theo nhịp gõ của 16 đôi trác, giữa hai hàng dân vệ bóng súng hệ tông » (trg 165). Linh mục mới có 36 tuổi ; tuổi hoạt động, hăng hái đèn hiệu động. Những nét tả của ông Chương làm cho ta có cảm tưởng đó, dù linh mục giải tội « cả vào 11 giờ khuya ». Chết vì trèo lên gác chuông, bắt ốc, trượt chân ngã, không có gì oanh liệt đối với một vị linh mục, dù có muốn hòa tiếng chuông « cùng tiếng

các thiên thần ca ngợi Chúa xuống trần » (trg 165). Có thể nói theo kiểu Cha An : « Trong thực tế, vẫn để âm no không phải bao giờ cũng đi đôi với lòng kiêu ái Chúa » (trg 126).

Tài liệu « Giáo Hội còn may mắn hay không » của Cha Karl Rahner do ông Trung và ông Toàn trích dịch, rất hay. Chỉ một bản dịch như thế cũng đủ nâng cao giá trị tập sách.

* *

Sách viết về tôn giáo thường phải có giáo quyền kiểm duyệt và cho phép xuất bản. Chắc đề tư tưởng được rộng rãi phổ biến, để anh em ngoài công giáo khỏi nghi kỵ, ban biên tập không muốn phiền đến giáo quyền. Dù sao, ngoài sơ suất trang 18 về vụ Bác sĩ Petrucci, cần bỏ khuyết để tránh ngộ nhận, tư tưởng của các tác giả già dặn, chín chắn. Những thắc mắc nêu lên là những thắc mắc của thời đại, và những cố gắng giải đáp thật rành rẽ. Chủ tâm không nhìn nhận những vắn nạn đó là sông ngoài lẽ thời gian.

Đối với những ai quen đọc sách ngoại quốc về tôn giáo, thì những chỉ trích, kiểm thảo trong chính Giáo Hội là sự thường tình. Đối với một số công giáo Việt Nam, giọng nói chua chát, nhưng thành thực, của một vài tác giả có thể gây phản ứng không hay. Nhưng đạo công giáo ngày nay không còn bịt bùng thế thế, không thuộc phạm vi bí

thuật, không phải là rừng cấm nữa. Cần cời mở, đàm thoại trên dưới mới mong tiến bộ.

Sách này là bước đầu trong tủ sách «Đạo và Đời», một bước đầy hứa hẹn. Cách đây ít lâu, trong 4 ngày (10-1-1962 đến 13-1), phần đông tác giả trong sách này đã lên diễn đàn Saigon, để cập lại những đết ải tương tự, dưới quyền chủ tọa của Đức Tổng Giám Mục. Chúng tôi muốn tỏ một ước vọng : mong những tập san này sẽ được nghiên cứu theo nếp suy tư của văn hóa nước nhà. Như

ông Đỗ-Đình quan niệm, đây là điề^u tích cực. «Một ngày kia ta lại còn phải đem những sản phẩm của nước ta, đã được nhờ nước sông ấy tài bồi, để đem gửi vào con trường-giang ấy, nó đưa tới chỗ đại hải kia, vào cái kho tàng chung của Giáo Hội đại đồng.

Thật là nhiệm trọng như đạo viên, gánh nặng mà đường xa!» (trg 119).

Con sông đó là đạo công giáo. Phải chăng giờ đã điề^u?

Nguyễn-Anh-Linh

ĐẠI NAM VĂN HIẾN XUẤT BẢN CỤC

hân hạnh báo tin cùng quý vị độc giả :



CÓ MỘT NỀN VĂN NGHỆ TƯƠNG LAI VIỆT NAM?

THẾ PHONG *viết*

« Tôi xin trả lời tương lai văn nghệ Việt Nam có hay không có, bằng cuốn sách này — đứng ở khía cạnh một nhà văn độc lập, có sống nghèo đói, toan chết trong lò lửa cạnh tranh miếng cơm, manh áo — toan bị thui chột trong oan khiên vu cáo — toan bị mác xít đốt thành khói hồng — và cuối cùng toan bị vi trùng đồng nghiệp khoét tim gan — ấy là tránh được vấn đề vi trùng Koch muộn của nghiệp dĩ an bài. »

— NHẬN DIỆN VÓC DÁNH NGUYỄN ĐỨC QUỲNH, *thế phong* — MÙA HỌC SINH, *cao my nhân* — THƯỢNG ĐẾ, *đào minh lượng* — NỎI LỬA, *nhị thu* — truyện Nguyễn ái lữ — KHOẢNG VẮNG TRONG ĐÊM, *thanh thương hoàng*. Những văn thi phẩm chọn lọc của nhóm đại nam văn hiến 528/76 C Phan-thanh-Giản, Saigon.

và thế giới ngày nay

JEAN BAZAINE

Bản dịch của : BÙI-GIÁNG và THU-THỦY

L. T. S.— Để giới thiệu văn hóa Pháp tại Nga-xô, vừa rồi một cuộc triển lãm hội họa nước Pháp được tổ chức tại Mạc-tư-khoa. Người ta kể rằng thủ tướng Kroutchev có đến xem phòng tranh, dừng lại khá lâu trước những bức họa có hình thể (figuratif). Và khi gặp tranh Picasso thì ông ta đưa tay che miệng để ... cười ! Sau đó, trong bữa tiệc, ông ta nâng ly chúc tụng hội họa, và nói thêm rằng : « thứ hội họa mà tôi hiểu được ».

Cũng nhân dịp triển lãm này, họa sĩ Jean Bazaine được mời sang nói chuyện về hội họa với công chúng Nga tại phòng thuyết trình của cuộc Triển lãm. Ông chọn đề tài « Họa sĩ và thế giới ngày nay », nêu lên vấn đề tự do của nghệ thuật tức là tự do của con người và gián tiếp đề cập đến vấn đề nghệ thuật hội họa hiện thực xã-hội chủ nghĩa. Bài diễn văn được dịch ra tiếng Nga, đưa sang Mạc-tư-khoa trước ba tuần lễ.

Lúc sắp đến giờ diễn thuyết, họa sĩ được báo cho biết là tất cả giấy mời gửi đi đều bị thu lại hết ráo, và sẽ không có thính giả nào tới nghe. Tuy nhiên Jean Bazaine vẫn cứ đến diễn đàn như thường và thấy người tới đã đông nghẹt. Đại đa số gồm sinh viên, họa sĩ, « kỹ sư », và cả thợ thuyền. Diễn giả kể lại buổi nói chuyện như sau :

« Trước giờ khai mạc, cô thông ngôn của tôi muốn nói rõ cho cử tọa biết rằng sẽ có cuộc nói chuyện về hội họa, và những ai không thích vấn đề này, xin cứ tự tiện ra về. Nhưng kẻ bước ra khỏi phòng không quá vài người.

« Tôi khởi đầu trong bầu không khí im lặng nặng nề. Bài thuyết trình phải cắt ra làm nhiều mảnh, tôi đọc qua, cô thông ngôn tiếp lời dịch lại. Bầu không khí chợt nhẹ nhàng chính vào lúc tôi tuyên bố rằng họa sĩ thường thường là một kẻ không thích lên Cung Trăng. Rồi từ đó, thính giả hoan hô càng lúc càng nhiệt liệt, mỗi khi tôi nói tới tự do của hội họa, tới tự do của nghệ thuật, tới quyền lợi và phẩm cách của con người, tới sự cần yếu tiềm tàng của nghệ sĩ phải ở trong tình trạng « thường xuyên cách mạng », v. v... Lúc buổi thuyết trình chấm dứt, thì bao nhiêu câu hỏi — rất thích đáng — được nêu lên ở khắp bốn phía, hoặc trực tiếp bằng miệng, hoặc dưới hình thức những mảnh giấy nhỏ : tôi còn giữ được một vài mảnh ấy. Cũng có một vài kẻ « khiêu khích » — những kẻ này bị công chúng phản đối tức khắc.

« Sau khoảng hai giờ, bất thành linh toàn thể thính giả đổ xô về bục diễn đàn và yêu cầu cô thông ngôn đưa xem bản dịch-văn (bản này được họ chép lại thật nhiều), — một vài người nức nở khóc, ôm tôi mà hôn, đưa tặng tôi những món quà thật cảm động, một người nói với tôi bằng tiếng Pháp vụng về rằng « Ông ta sẽ có thể sống thọ thêm mười tuổi nữa ». Tôi đã tìm thấy trở lại nước Nga ngàn xưa, còn nguyên vẹn, mà quang cảnh đường sá đã xuyt làm tôi quên ».

Hôm sau Jean Bazaine diễn thuyết một lần nữa ở một địa điểm khác tại Mạc-tư-khoa, cũng lại đông nghẹt, và cũng nhiệt liệt hoan hô. Đề cập đến sự thành công của các buổi nói chuyện này, người họa sĩ nói : « Sự tiếp đón nồng nhiệt dị thường của công chúng Nga đã âm thầm vờn hường cho những lời những tiếng nào rộng lớn, thâm thâm hơn và náo nức hơn những lời tôi đã thốt : nếu hội họa là một thức quả cấm mang nặng những hứa hẹn trường sinh và vĩnh viễn, nếu hội họa đồng thời cũng trở thành biểu tượng của tự do và nhân phẩm, thì theo tôi thiểu nghĩ, đó quả là điều đủ giải thích niềm nhiệt tâm kia ».

TRONG thời chiến tranh 1870, Cézanne vẽ những quả táo; ba mươi năm sau, ông cũng vẫn còn tiếp tục vẽ táo. Giữa cuộc chiến tranh 1914, Renoir vẽ hoa, đàn bà lỏa thể, còn Picasso bố cục những tranh tĩnh vật lập thể có những ống điệu, những đĩa cao chân. Tôi đưa ra những thí dụ này trong hàng trăm thí dụ khác. Những cuộc cách mạng bùng nổ, những cuộc chiến tranh nổi dậy, cả lịch sử oanh liệt hay đẫm máu của loài người tiếp diễn, và những họa sĩ dường như vẫn đứng đưng — tôi nói những họa-sĩ lớn nhất và giàu tình cảm nhất...

Thế thì họa sĩ là gì? Một quái vật ích kỷ, nấu mình trong tháp ngà, bùng mắt bịt tai trước những bi kịch của thời đại mình? Quả đó là điều xui ta ngán ngor bởi rồi. Những con người rất giàu tình cảm, dễ bị tổn thương hơn thiên hạ, và luôn luôn thiết tha tìm hiểu về vận mệnh con người, thế mà lại hầu như bó tay, không làm chút gì để hoán cải thân phận thể nhân; những con người tra vấn nhân gian với cả một bầu nhiệt huyết, sao lại có thể tra vấn nhân gian suốt năm mươi năm mà chỉ nhìn vào khuôn mặt đối diện họ nơi bàn ăn, hoặc ngó cây cối đóng khung nơi cửa sổ, và nói chung, không hề cảm thấy ý thích tới Cung Trăng...

Họa sĩ là gì, và tại sao còn hàng ngàn ngàn vạn vạn con người, không ích kỷ hơn ai, chẳng sắt đá lạnh lùng hơn ai — trái lại là khác — mà vẫn nuôi nguyện vọng làm họa-sĩ, và chỉ làm họa sĩ mà thôi? Trong cõi đời mà mọi cơ cấu xưa, mọi tập quán cũ thì nhau nứt rạn, trong cái thế giới đương rộng

mở theo một tốc độ rợn người, thì cái chỗ ngồi của nhà hội họa có thể còn tồn tại được chăng?

Tóm lại, một họa phẩm có buộc phải phản ánh trực tiếp những vấn đề lớn lao đương làm tâm tư nhân gian náo động, đương làm điên đảo xã-hội loài người? Giá trị của một họa phẩm, sự cần yếu của nó giữa đời, có nên đo theo cái khả năng cảm hóa của nó không?

Và trong trường hợp cuối cùng này, lợi ích của hội họa là đâu? Hiệu lực của nó như thế nào, giữa một xã hội hoạt động vội vã, một xã hội trực tiếp chịu thao túng bởi nhiếp ảnh và điện ảnh là những nghệ thuật có sức mê hoặc tức thì, gấp ngàn lần mãnh liệt hơn, và chế ngự một quần chúng ngàn lần đông đảo hơn?

Đó là tất cả vấn đề nghệ thuật, quan trọng vô cùng, mà chúng ta gọi lên qua từ ngữ hiệu lực.

Khi này tôi nói rằng những họa sĩ đại danh dường như không hề bận tâm gì tới những biến cố lớn xảy ra giữa nhân gian; điều đó không phải bao giờ cũng đúng hẳn.

Bức *Barricade* của Delacroix, bức *Horreurs de la Guerre* của Goya, *Guernica* của Picasso là những bức họa trực tiếp lấy đề tài ở thời sự (cùng với bao họa phẩm khác).

Những họa phẩm kia có sức chiêu-niệm bi-tráng đặc biệt là do ở xúc-cảm của họa-sĩ, đó là điều không ai chối cãi; nhưng ấy là bởi những họa-

sĩ kia là họa-sĩ đại tài. Và cuối cùng, cũng chính cái phẩm chất của xúc cảm họ, cái cách điệu diễn tả của họ, đã kích động ta đến cùng, hơn cả chính đề tài vậy. Một người phi thường bao giờ cũng đẩy một bi kịch lên một tầng cao viễn, đặt bi kịch vào những kích thước rộng lớn phi thường, dẫu bi kịch thế nào chẳng nữa. Và chính đó là điều xui ta cảm kích và phải xui ta cảm kích. Nếu vấn đề chỉ là gây cho ta nỗi ghê tởm chiến tranh, thì một tài liệu sống, một cuộn phim quay những thảm cảnh ở trại tập trung... sẽ kích động ta mãnh liệt đến độ ta có thể không sao chịu đựng nổi : trường hợp của hội họa không bao giờ như thế.

Điều đó có nghĩa như thế nào, nếu chẳng phải rằng thiên chức của hội họa không phải là chứng minh, hay minh giải gì hết. Hội họa cũng không phục vụ cho một đại nghĩa nào, dù có phần kích, hay tối khẩn bao nhiêu. Thực thể của một bức họa sống là sống vì mình, tự mình, và nếu bức họa có làm chứng cho nhân sinh, ấy là bởi bàn tay của nghệ sĩ đã làm sống động thực thể kia.

Chính bởi đó, và chỉ duy bởi đó, mà họa phẩm có hiệu lực, và khơi dẫn được mạch nguồn cho bốn bề tương giao. Nếu họa phẩm lại mưu toan minh chứng những gì khác thực thể của chính mình, thì thoát thôi, linh hồn họa phẩm tan biến. Một con người muốn chứng tỏ rằng mình là một gã-đồn-ông, thì ai lại đi viết những bản tuyên ngôn, mà phải tạo ra con cái.

Ai cũng biết rằng hiện trạng của nhân gian không cho phép chúng ta hờ hững.

Nhưng đối với nghệ sĩ, cái phương cách duy nhất của họ sử dụng để tác động trên thời đại mình là gì ? Ấy là bám chặt vào chỗ cốt yếu, ấy là đánh cái nước cờ vĩ đại của tinh thần tuyệt đối tự do. Nghệ sĩ không có quyền cân nhắc. Mà đâu có dễ gì.

Hội họa là một hành động, không phải là một sự biểu dương : không phải vì đem nêu hình ảnh vĩ nhân hoặc những hành động oanh liệt, mà hội họa sẽ là mô phạm cho đời. Hội họa làm giàu cho nhân thế bằng một phương thể mới mẻ về cách nhìn, cách xúc cảm, cách yêu thương. Cũng như nhà thám hiểm khám phá ra một miền đất mới, hoặc nhà thông thái phát minh một lối trị bệnh con người, họ cũng đã làm cho cõi đời phong phú xiết bao.

Bức họa nói : tôi hiện hữu, vậy thì anh hiện hữu, — tôi tự do, vậy thì anh tự do. Ngoài ra, không còn gì để chứng minh nữa cả. Và nếu cuối cùng, nghệ thuật là một dụng cụ tạo niềm vui, ấy bởi vì thoát tiên, nghệ thuật đã mặc nhiên xác nhận những quyền lợi và khả năng của con người. Họa sĩ càng lớn, lời xác nhận kia càng mãnh liệt. Một bức tranh của Van Eyck, của Uccello, một bức họa khoa thân của Renoir, không biểu trưng một khuôn mặt trưởng giả hay một cuộc tranh chấp giữa các vị lãnh chúa, hoặc bộ ngực của cô hầu gái, không. Trước hết chúng là, và phải được xem là một vài thời khắc siêu bạt của con người, những thời khắc mà con người cố gắng vẫy vùng để thoát ra ngoài vòng thân phận.

Ba nét vẽ của Cézanne — ba quả táo của Cézanne — đã mở rộng và đảo lộn cõi nhân sinh. Và đồng thời, chúng tuyên bố đồng dạng tự do và dũng cảm của con người. Những họa sĩ đại tài cổ kim vẫn không hề có thiên chức hay đạo lý nào khác. Một họa phẩm đẹp là một hành động oanh liệt, dù đề tài thế nào cũng vậy, một bức họa tồi là một hành động xấu xí ngàn năm, dù đề tài có thanh cao, dù chủ tâm của họa-sĩ có tốt đẹp chẳng nữa. Nghệ thuật có thể, và phải làm nảy nở những tình cảm thanh cao, nhưng những tình cảm thanh cao không bao giờ đủ để làm nảy nở một nghệ phẩm. Bạn có thể là hiền, là thánh, là chiến sĩ nhiệt thành, bạn vẫn có thể họa nên những bức tranh dâm dăng.

Cézanne — thiên tài hội họa, và tiểu tư sản Pháp — Cézanne không trực tiếp thay đổi thể cách tinh thần người tiểu tư sản Pháp nói chung, nhưng tôi dám nói rằng, kể từ ngày Cézanne xuất hiện, thì thể giới đã đổi thay, trật tự vững chãi của những cơ cấu cựu truyền giữa nhân gian đã biến chuyển, và xin nói thêm rằng: niềm căm hận thiên thu của người tiểu tư sản phản động trước mọi nghệ thuật cách mạng, quả có những căn nguyên sâu thẳm hơn ta tưởng nhiều.

Cái khả năng của người nghệ sĩ, đôi khi bị đất, cái khả năng khám phá cõi nhân sinh ngày nào cũng như vừa mới chào đời, cũng như mới sống buổi sớm ban sơ, sự tra hỏi thiết tha — khác hẳn niềm khắc khoải của nhà bác học, nhưng cũng mệnh mông vô hạn — cái bước tối tăm dọ dẫm trên những miền

xa lạ, trinh nguyên, tất cả các cái đó là chi vậy, nếu không phải là cuộc triển miên nêu lại vấn đề thân phận thế nhân, một trạng huống cách mạng thường trực?

Họa sĩ không phải là tù nhân an phận trong một vũ trụ dựng sẵn, bưng bít bốn bề, xác định và giới hạn một lần mãi-mãi. Họa sĩ không bao giờ chịu làm nô lệ cho vũ trụ ấy; trái lại, chính họa sĩ mới đúng là cái kẻ sáng tạo hàng ngày cái vũ trụ kia, đem vào trong vũ trụ ấy những khả năng hoạt tồn và sống động tân kỳ.

Những họa sĩ đại tài — cũng như những nhà cách tân vĩ đại — đã đưa tay nắm lấy vũ trụ này, và vì ta mà làm khác biệt nó đi, thoát tiên gây bàn hoàn, khó chịu, đôi lúc biến đổi cả mặt mày. Nhưng ngàn thu được lớn rộng. Và gã tiểu tư sản, tự bao giờ đã cố tạo cho mình một vũ trụ đầy đủ, chật hẹp, dễ dãi, tính sẽ ngủ vùi một giấc miên trường, không suy tư, không nhìn ngó, không tham vọng, không gắng sức, thế mà bất thành lĩnh vũ trụ kia nổ tung, chiếc ghế bành của tổ phụ chột bống thay hình, hàng cây đổi sắc, mọi mối tương quan, trời đất, nghiêng ngửa đảo điên. Tuy nhiên, gã vẫn cảm thấy rằng mọi thứ hời hợt kia đều rất thật, một sự thật vượt xa gã, nhưng cũng sẽ buộc gã, chính gã, cũng phải nổ tung trong da thịt hần, phải mở rộng thể phách, phải đặt lại vấn đề những tương quan giữa mình và vũ trụ, giữa mình với thế nhân.

Tôi còn muốn thừa thêm rằng nếu mọi nghệ phẩm vĩ đại đều cách mạng, thì cũng cách mạng một cách hồn nhiên,

không hay không biết : một họa sĩ không quyết định một buổi nào rằng mình sẽ tạo một nghệ thuật cách mạng, cũng như không bao giờ quyết định : « tôi sẽ họa theo lối Pháp, hay tôi sẽ họa theo lối Nga ». Như vậy là phỉnh gạt. Cuộc cách mạng nội tâm mà người nghệ sĩ hoàn thành được là do sự thúc đẩy của một nhu yếu cũng khẩn thiết, cũng tuyệt đối như nhu yếu lịch sử chỉ-huy những cuộc cách mạng xã hội vĩ đại của loài người.

Vậy thì hội họa là cái gì thế ? Cái nghệ thuật kỳ bí kia lúc như chừng vô cùng thân mật, giống hệt với thực tại một cách lạ lùng, lúc lại như chừng thoát ly hoàn toàn thực tại.

Đến đây, tôi còn muốn trở về một bận nữa với chính họa sĩ, với chính con người họa sĩ, bằng cách nhắc lại một kinh nghiệm riêng tư : từ 40 năm đăng đăng, tôi họa theo thiên nhiên, và ở tuổi hai mươi, sau bốn năm năm học tập, tôi rất hài lòng với mình, tôi có thể vẽ gần giống y như hệt bất cứ thứ gì, giống lắm, tôi có cảm tưởng rằng : ta đã biết vẽ... Ngày nay, tôi có một xưởng vẽ ở một khu vườn nhỏ trong vùng ngoại ô Ba Lê. Trong khu vườn có vài cây cối, lá hoa. Thế mà những cây cối lá hoa kia, tôi đã vẽ đi vẽ lại hàng trăm lần, và càng vẽ, tôi càng thấy chúng trở thành kỳ bí chập chờn. Cho đến nỗi, từ nay, mỗi buổi mai bước chân ra vườn, là có cảm tưởng y như ghé vào bờ cõi hỏa-tinh.

Điều tôi trình bày với quý vị đó, về ảo-huyền của cái thực tại thân cận thường hằng... tôi nghĩ rằng mọi họa sĩ đều cảm

thấy như tôi, — cho dầu thẩm-mỹ-quan của các vị đó thế nào chăng nữa. Tôi xin cử ra đây ba người, thuộc hạng lỗi lạc nhất của « nòi họa ».

David, thuộc hàng ngũ cổ điển nhất của nền hội họa chúng ta, nhà họa sĩ có vẻ tự tin nhiều nhất, vẫn thường bảo : « Tôi mong muốn rằng một họa sĩ sau hai mươi năm miệt mài, vẫn còn phải lúng túng y hệt như buổi ban sơ ». Bonnard, một họa sĩ kỳ tài của mọi thời đại, nói với tôi trước khi lìa đời không lâu — bấy giờ ông ta vừa đến bát tuần — : « Tôi chỉ vừa mới khởi sự hiểu biết, tôi phải bắt đầu trở lại hệt ». Và sau cùng là Hokousai, nhà hội họa lớn của Nhật Bản, cũng nói đại khái như sau : « Đến tuổi bảy mươi lăm, tôi bắt đầu có thể vẽ một cảnh cây : tôi hi vọng sẽ vẽ tươm tất cái cảnh cây vào tuổi 90. Muốn thật là chắc chắn, tôi phải sống đến một trăm ba mươi tuổi... »

Cõi đời, cõi đời thường nhật, đối với họa sĩ, vẫn còn thâm u xa lạ như cái vũ trụ mà khoa học hiện đang khởi sự khám phá. Và tôi không biết rằng đối với nhà khoa học có thể không còn nhà hội họa thì càng gần thân vào sâu trong vũ trụ của mình, càng thấy bốn bề cảnh u huyền mở rộng; lát nữa, ta có thể hiểu vì sao.

Cảnh u huyền của thế giới kia — mà ta quen gọi một cách hơi giản tiện là ngoại cảnh — cái thế giới u huyền rất gần gũi chúng ta, xen hòa vào cuộc sống chúng ta đến nỗi càng ngày càng mật thiết đồng hóa với cả cái huyền bí của con người, chính nó sắp đưa ta

— xuyên qua cuộc triển lãm hội họa Pháp này — vào giữa nguồn nước xoáy dữ dội và trái nghịch đã bao phen làm rung động toàn thể nền hội họa từ suốt năm mươi năm.

Trường Ấn Tượng, trường Lập Thể, phái Dã Thú, phái Siêu Thực, đã lần lượt thay nhau mà làm nổ tung quan niệm của chúng ta về không gian, làm điên đảo những vấn đề về hình thể và màu sắc, và đem lại cho nhân giới ta một khả năng tấn công cương hùng thập bội đối với thực tại, mở rộng vũ trụ của chúng ta về tận những bờ cõi mịt mờ nhất của tiềm thức: mọi cuộc chuyển biến kia, và bao nhiêu cuộc khác, tự buổi đầu, vốn là một nỗ lực của con người để vào sâu hơn trong thực tại, một thực tại mãi không ngừng thoát khỏi chúng ta, trốn tránh, thay hình đổi dạng. Nhưng đồng thời — và theo lối xung khắc bề ngoài — đó cũng là những nẻo đường của một thứ tự do rất có thể trở thành một lối thoát ly suông, để chẳng đi tới đâu cả.

Vậy tự do trong hội họa là gì, có những giới hạn nào, mà có giới hạn hay không, đáo cùng, rút lại là: thực tại là gì? Ấy là tất cả vấn đề trọng đại về nghệ thuật trừu tượng đã được nêu lên qua bao nhiêu những tương-quan biến động giữa họa sĩ và thực tại bốn bên.

Ở đây tôi chỉ có thể bàn sơ qua, vì vấn đề quá phức tạp, và trước hết tôi muốn được nhân cơ hội này, mà nhắc lại một kỷ niệm.

Cách đây mười năm, tôi có chân trong một hội đồng giám định, tôi phải thẩm xét những tác phẩm của hàng trăm

họa sĩ tuyển lựa trong khắp các nước mà phần đông là họa sĩ Mỹ. Để được vô tư, cố nhiên tôi không biết tên tuổi, quốc tịch của họ. Hầu hết, họ là những nhà hội họa trừu tượng hoàn toàn, là bỏ hình thể, và mỗi chú tâm lớn của họ là thoát ly cõi nguồn đoạn tuyệt với mọi ràng buộc, mọi truyền thống. Vậy mà giữa đám họa sĩ đông đảo kia, — phần đông sống ở Mỹ - Châu tự bao đời — tôi có thể không lầm lộn mà nhận ra ai là nghệ sĩ Hy-Lạp, Tây-ban-nha, Đức, Pháp, Hòa-Lan, v.v... Chính họ, họ cũng không ngờ sự đó, và chắc hẳn đó cũng là thời vận và sức mạnh của họ.

Nhưng trong những bức trội nhất của những họa phẩm này, trong những đốm chấm và đường nét không diễn tả hình dạng kia, — đôi lúc quá sơ sài, và muốn cởi bỏ mọi ràng buộc — qua làn ánh sáng cổ tình như không muốn là của bất cứ một nơi nào, vẫn có cái gì lướt qua, mặc nhiên, một luồng sinh khí đến từ một nơi chốn, một giống nòi, một quá khứ, và làm nên thực tại của những họa phẩm kia.

Lấy một thí dụ gần gũi chúng ta hơn, nếu qua họa phẩm Chagall, ta dễ dàng nhận rõ cả linh hồn và thể xác của nước Nga, thì trong họa phẩm tuy bề ngoài hoàn toàn trừu tượng của Kandinsky, tôi cũng vẫn tìm thấy linh hồn và thể xác ấy, dẫu có di hoán nhiều hơn, nhưng vẫn hiện diện.

Cái mà tôi gọi là thực tại đó, là cái gì rất khó xác định phân minh, không thể minh giải được bằng những hình

ảnh chụp hay bằng tranh hữu thể, nhưng cái ấy có liên hệ sâu thẳm với nhịp động của dòng máu chúng ta, cũng như có tương quan với hình dáng tấm thân phụ nữ nước ta, hoặc với màu trời sắc đất của quê hương ta.

Và cũng có sự âm thầm tìm kiếm những hình thể không còn nữa, niềm ám ảnh về những nơi chốn thiêng liêng — khung cảnh, khuôn mặt thân yêu, những vật dụng và hội hè thời thơ ấu — những phút giây bừng sáng đã giữ nhịp cho cuộc sống chúng ta.

Cái thực tại đó, đâu có phải hiện ra với ta hoàn toàn trọn vẹn; dáng hình nó, ta không hề biết trước; và chính sự gắng công mù tối trong sáng tạo, đã dẫn dắt ta ngược về cội nguồn thuần khiết của nguyên sơ, đối với tôi mới thực là quan trọng.

Khi này tôi có nói rằng đối với họa sĩ, thực tại càng lần lần hiển hiện rõ ràng thì lại càng thêm huyền bí, càng không sao giải đoán được, nó không còn là một vật ở ngoài cảnh, một vật tự tại, bùng bít, mà đúng là cái tia chớp dị thường loé ra từ hai thực tại va chạm nhau, hai thực tại cùng mãnh liệt, cụ thể như nhau: thực tại của thế giới vây quanh chúng ta và thực tại của vũ trụ nội tâm chúng ta. Và một thực tại càng trở thành chủ quan — nghĩa là càng được bồi dưỡng bởi cảm giác, bởi xúc động, tràn ngập bởi những kỷ niệm gần gũi hoặc xa xôi — thì hình thể của nó càng trở nên khó mà thấy trước được.

Từ đó mà đi, cái ý chí muốn họa — không phải họa một cảm giác nhìn qua

tạo vật, cho dầu là tạo vật đã di hoán chẳng nữa — nhưng mà họa chính cái cảm giác đó, nghĩa là làm xuất hiện từ mình những biểu tượng mà mọi người không thấy hình dạng gì, những biểu tượng của các hoạt động nội tâm thẳm kín nhất của chúng ta, những niềm phấn khởi, những nỗi khắc khoải, những nhịp điệu của hơi thở, những nhịp động của buồng tim, quả là một sự cảm dỗ dị thường đối với họa sĩ vậy! Con mắt mở ra ngoài thế giới chỉ còn là cái nhìn quay về hướng nội tâm. Đó chính là bước đường mà nghệ thuật trừu tượng muốn vượt qua; nhưng ở đây, cần phải biện biệt rõ.

Tôi không muốn rơi vào trong những lỗi phân loại vô vị, nhưng chắc chắn là với cái danh hiệu nghệ thuật trừu tượng, người ta muốn chỉ định hai khuynh hướng hoàn toàn tương nghịch. Chúng chỉ có một điểm chung là: không bắt chước thực tại, chúng không phải là nghệ thuật hữu thể. Nhưng nếu cả hai cùng trình bày một hình ảnh sai dị của vạn vật, thì một khuynh hướng lại chú tâm cố sức để tìm ra một sự nhất trí giữa đời sống nội tâm của ta với cảnh thể mà ta đương sống, và điều đó vẫn là vận mệnh của hội họa xưa nay, trong khi ấy khuynh hướng kia quyết tình quay lưng lại, không kể gì tới thực tại vây quanh ta nữa. Vậy thì, như quý vị thấy, sự việc quả có bề trầm trọng, hơn một cuộc cãi vã về thẩm mỹ quan nhiều. Cách đây vài năm, Louis Aragon có tuyên bố: «Vận mệnh thế giới đương được định đoạt giữa cái có hình thể và cái không hình thể (le figuratif et le non figuratif)». Thật ra, nó được quyết định giữa cái hiện thân và cái phi-hiện-thân (l'incarné et le non incarné).

Nghệ thuật trừu tượng, trong thể thức tuyệt đối nhất, không chấp nhận — hoặc ít ra, nó tưởng như không chấp nhận — đưa ngoại cảnh vào trong cuộc của mình: tuyệt đối chối từ mô phỏng, phỏng tạo, và chối bỏ ngay cả lối biến thể từ thiên nhiên. Ở giới hạn cuối cùng thì quả đó là một thứ kỹ hà học thuần túy của nội-tâm, mà ngay cả cảm giới cũng muốn được loại ra khỏi cuộc.

Từ năm 1913, ở nước Nga, Malévitch đã họa bức nổi tiếng « hình vuông trắng nhỏ nằm trong một hình vuông trắng lớn », tôi tưởng đó là cùng độ của trừu-tượng. Trước ông, Kandinsky đã sáng tạo nghệ-thuật trừu-tượng, nhưng tôi đã thừa với quý vị rằng tôi từng nhận thấy nghệ-thuật của ông phản ảnh linh hồn Nga đến thể nào. Và tôi còn tìm ra nơi ông cả một truyền thống bình dân nào đó đã được hoàn toàn uyển vị. Tôi còn biết rõ ông nhạy cảm như thế nào trước thiên nhiên, và trước mọi biểu dương của cuộc sống.

Đứng trước khuynh hướng nọ, khuynh hướng quyết chối bỏ ngoại cảnh nhưng vẫn không thể nào thoát ly được hẳn — mà thoát ly sao nổi? — thì khuynh hướng kia (đã được trình bày bằng số lớn tranh trong cuộc triển-lãm nghệ thuật Pháp nơi đây) bắt nguồn từ cái sự kiện đơn giản này: nghệ-thuật từ xưa tới nay không bao giờ, và bất cứ ở thời đại nào, lại là mô phỏng thực tại, nghệ-thuật là ảnh-tượng của thực tại, nghĩa là sự phát minh của một con người, của một họa-sĩ, do từ thực tại đó — một sự phát minh từng đã tiến triển qua bao thể kỷ, theo nhịp biến chuyển của tinh thần và tâm khảm của

con người. Cái hiểm họa đối với hình thức thứ nhất của nghệ thuật trừu tượng, nghệ thuật mong muốn thuần khiết, chơi vơi, thoát ly mọi ràng buộc của cảm giới — tôi tin tưởng chắc chắn rằng hiểm họa đó giống hệt cái hiểm họa đón rình một nghệ thuật duy nhiên (art naturaliste) ở thời kỳ suy lạc.

Cả hai cùng cho thấy hình ảnh một con người cô độc, khép kín, ru rú thu hình, đứt gốc đứt rễ, lửng lơ, không còn chút liên lạc nào với một thế giới mà mọi chúng mình cùng tham dự một cách bất khả ly phân.

Một nghệ thuật trừu tượng quay lưng lại thế giới mà nó chối bỏ quả thật giống hệt như một nghệ thuật duy nhiên ngó nhìn ngoại cảnh mà không tham dự nghĩa là rốt cuộc vẫn như nhắm mắt vậy.

Nói một cách khác, người họa-sĩ trừu-tượng không chịu vẽ một cái cây là vì ông ta biết rằng, qua những lá cành chi chít ấy, nét vẽ của ông chẳng qua cũng chỉ thể hiện những rung động u ám nhất của tâm tư mà thôi. Nhưng mà chính người họa-sĩ duy nhiên, trong khi vẽ cái cây, lại càng có thể quên bằng cây đi.

Nếu từ khi nghệ-thuật xuất hiện cho đến nay, con người đã lợi dụng ngoại cảnh để diễn tả tâm - hồn mình, ấy là vì khởi sơ họ đã không tự xem mình như tách rời khỏi ngoại giới, họ đã không phân biệt ngoại giới với nội tâm.

Người đầu tiên vẽ hình một con thú trên vách hang hốc của mình đã mơ-hồ hiểu rằng khi thâu tóm con vật vào giữa vòng đường nét của mình, người ấy

đã chiếm hữu được con thú mà chính người ấy lại cũng nhập vào làm một với con thú, và không có một ma thuật nào khác có thể thực hiện một sự hòa đồng hợp nhất hoàn toàn hơn nữa. Phép nhiệm màu ấy đã khiến cho con người thoát ra khỏi mình, nhờ vậy mà con người đã chiếm hữu được ngoại giới và lại cũng chan hòa vào ngoại giới. Nghệ thuật là như thế, bao giờ cũng là như thế.

Nhà điêu-khắc da đen cổ sơ không hề sống giữa rừng rú Phi-châu theo kiểu một khách du-lịch tài-tử, mà là sống hòa nhịp cùng với mọi nỗi vui sướng hay kinh hoàng của một thế-giới lẫn quất linh hồn, một thế-giới mà nhà điêu khắc không cảm thấy cách biệt với mình. Những mãnh lực đã ám uỷ rừng rú cũng ám-ngự ông ta, những dao động đã lay chuyển rừng rú cũng lay chuyển tận tâm-hồn ông ta. Vì vậy mà những nét ký-hiệu ông ta dùng đến rất có thể chẳng hình dung biểu hiệu cái gì, nó cũng không vì thế mà không hàm chứa thực tại.

Một nghệ thuật không có nguồn nuôi dưỡng tất nhiên phải khô cạn. Các cử chỉ, điệu bộ của chúng ta, các ý định, các húng khởi của chúng ta chẳng mấy chốc sẽ lập đi lập lại, sẽ chỉ còn là những nét ngoằn ngoèo vô nghĩa hoặc những hình nét ký-hà nghèo nàn, nếu một mặt chúng không bắt nguồn từ cảm giới, và mặt khác chúng không gặp phải trở lực trước mắt.

Sở dĩ một cảnh cây mà thành ra một vật linh động và độc đáo tuyệt diệu, sở dĩ trên đời không thể nào có được hai cảnh cây hoàn toàn giống nhau, ấy chính

là vì cảnh cây kia đã khơi dậy mạch sống cho mình từ trong một thớ đất nào đó và ấy cũng chính bởi mỗi cảnh cây đã phải chiến đấu cho sự sống của mình, nghĩa là một cuộc cho cái hình dáng của mình — chiến đấu với ánh sáng, với gió, với những cành lá chung quanh: sự thành hình của một bức tranh cũng không có gì khác hơn.

Nghệ thuật trừu tượng, nếu nó chỉ là một cách thoát ly, thì chỉ dung thứ được có nửa phần con người, và nó vất bỏ ngoại giới đi giùm cho con người như là cắt bỏ một tấm áo tơi quá nặng; nhưng mà người ta đâu có thể thoát bỏ thể xác mình dễ dàng như vậy. Nhất thiết từ chối ngoại giới, ấy là từ chối chính mình rồi; ấy là một lối tự sát.

Nhưng trái lại quan tâm tới ngoại giới (tôi không bảo rằng như chúng ta có bốn phận phải quan tâm, vì trong nghệ thuật cũng như trong ái tình không hề có bốn phận, nhưng bởi chúng ta không sao khỏi quan tâm đến nó được), quan tâm như thế không có nghĩa là sao chép ngoại giới một cách trung thành.

Đến đây, lần chót, tôi lại xin đưa ra một kỷ niệm riêng để cho việc diễn đạt ý tưởng được dễ dàng hơn.

Trước đây ba mươi năm, tôi vẽ theo lối « tả thực », tranh của tôi có hình tượng. Bây giờ trông lại những bức ấy, tôi thấy chúng nó chỉ chứa đựng rất ít thực tại. Và rồi lần hồi, thử cố gắng tiến tới một lối nhìn thấu đáo, loại bỏ đi những gì là máy móc, là khuôn sáo sẵn có, tôi đã đi đến lối vẽ mà một số người xem như là trừu-tượng. Nói cách khác, tôi càng cố gắng tiến đến gần thực

tại thì tôi lại càng rời xa hình thức tả thực. Lẽ dĩ nhiên, tôi không cố ý làm như vậy. Và chính vào thời kỳ chiến tranh 1940, vào giai đoạn mà hoàn cảnh bắt tôi phải sống như người thương cổ, như một kẻ « dã man », nghĩa là sống trong sự tiếp xúc mật thiết hoàn toàn và đầy lo âu với tạo vật, với bốn mùa, bị nó ám-ngự chi phối, chính vào thời kỳ ấy, lạ lùng thay, tôi lại tiến một bước quyết-định vào con đường hội-họa không hình-thể.

Và xin các bạn tin rằng ấy không phải là vì tôi muốn trốn tránh một thể giới nghịch-thù, trái lại, ấy là vì tôi muốn cảm thấy được gần gũi thân thiết với nó hơn.

Tại sao tôi nói đến những điều ấy bên lề một cuộc triển-lãm hội-họa mà phần lớn là trừu-tượng ? Thừa rằng bởi vì tôi thiết tưởng một ít nhận xét về thực tại — rốt cuộc là thực tại về con người — vừa rồi, có lẽ cũng có thể giúp ích cho sự minh định thể nào là tự-do đối với một họa-sĩ.

Một nghệ-thuật đang tự tìm đường rất dễ lâm lẩn tự-do với hỗn loạn, độc-lập với thoát-ly.

Tôi nghĩ rằng sự tìm tòi những hình thức thỏa-hiệp hòa-đồng giữa con người và hoàn cảnh ngoại giới, những hình-thức luôn luôn mới lạ, bất ngờ : một nghệ-thuật cảm-thông trong đó con người nhìn vào thế-giới bên ngoài lúc nào cũng tự nhận ra khuôn mặt biến dạng của mình, sự tìm tòi bừng bừng cần cù ấy chính là định-mệnh của nghệ-thuật nước Pháp từ mười thế-kỷ nay, và đồng-thời cũng chính là bí-quyết khiến nó được

trường tồn, được có một sức sống mãnh liệt lạ lùng.

Và theo tôi dường như đó cũng là điểm giống nhau giữa dân-tộc Pháp và dân-tộc Nga : những cuộc phiêu-lưu mạo hiểm nhất, những cuộc chinh phục vĩ-đại nhất, cuộc thám-hiểm không-gian vô cùng vô tận chẳng qua cũng chỉ là một cách thám-hiểm, tìm tòi để thấu hiểu hơn về cái bí ẩn phong phú không cùng của cõi không-gian nội-tâm chúng ta mà thôi ; chân-lý khoa-học cũng là chân lý trong hội-họa. Một nhà thơ của các bạn đã từng nói : « Hãy nhớ rằng Xénophon gán cho Socrate cái danh-dự đã đưa loài người từ các vì tinh-tế trở về để có thể thám-hiểm tường tận hơn cõi tinh-cầu bé nhỏ bên trong mệnh danh là : « *Doucha* » (1).



Jean Bazaine

(1) *Doucha* là linh hồn.

GỬI CÁC HỌA SĨ TRONG NƯỚC VÀ NGOÀI NƯỚC

Cuộc phỏng vấn về quan niệm sáng tác thi văn đã chấm dứt và thể theo lời yêu cầu của một số bạn đọc, tạp chí Bách Khoa mở cuộc phỏng vấn về quan niệm sáng tác trên địa hạt Hội Họa.

Cũng như độc giả cùng các nhà phê bình khát khao tìm hiểu các nhà thơ, văn, kịch..., người xem tranh càng mong biết rõ hoàn cảnh, ý niệm, kỹ thuật, tâm tình của họa sĩ đã sáng tạo nên họa phẩm, nhất là đứng trước một bức tranh phần đông còn nhiều ngỡ ngơ, băn khoăn.

Bởi vậy, chúng tôi mong mỗi sẽ được các họa sĩ hưởng ứng cuộc phỏng vấn về Hội Họa này của Bách Khoa mà sẵn sàng cởi mở, giải thích để tăng sự cảm thông giữa những người thưởng thức và nghệ sĩ, hầu dễ dàng xóa bỏ những ngộ nhận đáng tiếc, những nhận xét sai lệch.

Dưới đây là những câu hỏi mà chúng tôi xin nêu ra với mục đích gợi ý cho tiện việc trả lời :

— Theo ý Bạn, thì hội họa ngày nay ở Việt-Nam có những xu hướng nào đáng kể nhất, và riêng Bạn hiện đã ngã về xu hướng nào hay Bạn tự tìm lấy một đường lối riêng biệt ?

— Nếu có người cho rằng Hội Họa phải có dân tộc tính thì có người lại cho rằng Hội Họa cần phải được quốc tế hóa. Theo ý bạn hai lập luận trên đây có trái nghịch nhau không và Bạn có nghiêng về lập luận nào không ?

— Xin Bạn cho biết những công trình tìm kiếm và những kết quả của Bạn trên địa hạt Hội Họa.

— Trong các họa phẩm của Bạn, bức nào Bạn cho là hợp hơn cả với đường lối riêng của Bạn và xin Bạn vui lòng giải thích rõ các đặc tính của tác phẩm đó.

— Xin Bạn cho biết ý kiến về tình trạng hiện tại và triển vọng của ngành Hội Họa Việt Nam.

Xin trân trọng cảm ơn,

Người phụ trách.

Nguyễn-Ngu-Í

ĐÃ CÓ BÁN TẠI CÁC HIỆU SÁCH

TRUYỆN DÀI ĐẦU TIÊN

của **VÕ-PHIẾN**

GIÃ - TỪ

« Từ lâu, trong tâm tưởng, những hình ảnh thuộc loại những
« Ba thế đồng thời, những ông bác Đại cuộc, những Toàn, những gì
« nữa nhiều lắm — vì đâu có phải là của riêng anh, của tất cả chúng
« ta — đã từng quấy rầy tôi rất nhiều. Tôi đã cố giã từ cho được
« họ dễ nhẹ vơi bớt nỗi hận lòng. Tôi chưa làm nổi được việc đó
« thì anh lại viết « giã từ », lại cho tôi đọc, đề tôi phải gặp họ lại
« và phải sống lại với họ gần gũi hơn xưa.

« Tôi trách nhưng tôi càng mến anh, mến ngòi bút anh nhiều
« hơn trước, qua tác phẩm vừa được đọc. (Phan-Du)

BÁCH KHOA XUẤT BẢN

GIÁ 38 \$

Bán sỉ tại tòa soạn Bách Khoa

160, Phan-Đình-Phùng — Saigon

MỘT TÁC PHẨM KHÔNG THỂ THIẾU TRONG TỦ SÁCH
GIA ĐÌNH CỦA BẠN ĐỌC BÁCH KHOA

Mùa thi sắp tới, thí sinh dọn thi T. H. Đ. N. C. và Tú tài
phần I cần có ngay cuốn :

VIỆT-VĂN BÌNH-GIẢNG

(lớp đệ Tứ và đệ Nhị A, B, C, D, Trung-học)

của giáo sư **BÀNG-BÁ-LÂN**

- Phương pháp mới mẻ dễ hiểu — Tài liệu phong phú chính trị.
- Có thêm phần Bài tập hướng dẫn cách làm luận.
- Rất cần ích cho người tự học để thi.

Nhà xuất bản **XÂY - DỰNG** phát hành
33, Trương-Quốc-Dụng, Sài Gòn — Phú nhuận

FOREIGN EXCHANGE BANK
THE BANK OF TOKYO LTD

HEAD OFFICE : TOKYO JAPAN

SAIGON OFFICE

No 12 - 22, Dai Ito HAM NGHI

Tel : 25.807-25.808 P.O. Box No M. I

DOMESTIC OFFICES

Head Office - Ginza - Yaesu-dori - Ningyocho - Marunouchi -
Yurakucho - Hibiya - Shimbashi - Asakusa - Uchisaiwaicho -
Yokohama - Shimizu - Nagoya - Akatsuka - Osaka - Senba -
Shinsaibashi - Kobe - Tor Road - Hiroshima - Shimonoseki -
Fukuoka - Nagasaki - Sapporo - Otaru.

OVERSEAS OFFICES

New York - San Francisco - Los Angeles - Seattle - Rio De
Janeiro - Sao Paulo - Buenos Aires - London - Hamburg -
Dusseldorf - Paris - Karachi - Bombay - Calcutta - Vientiane -
Kuala Lumpur - Singapore - Hong Kong.

REPRESENTATIVES OFFICE

Chicago - Houston - Toronto - Mexico City - Lima - Brussels -
Lagos - Johannesburg - Beyrouth - Baghdad - Teheran - New Delhi -
Rangoon - Bangkok - Phnom-Penh - Djakarta - Manila - Sydney.

THE BANK OF TOKYO OF CALIFORNIA

San Francisco - Los Angeles - Gardena

THE BANK OF TOKYO TRUST COMPANY

New York

TRIỂN LÃM

HỘI HỌA MÙA XUÂN 1962

NGUYỄN-VĂN-PHƯƠNG

Kể từ mùa xuân năm trước công-chúng thủ-đô Saigon đã có dịp nhận-thức được sự phát-hiện một khuynh-hướng nghệ-thuật tiến-bộ qua các tác-phẩm của lớp họa-sĩ trẻ tuổi có tên như Trần-Hùng, Hiếu-Đệ, Nghiêu-Đề v...v... cho tới nay, cũng trong phòng triển-lãm mùa Xuân 1962 họ lại được dịp theo dõi sự diễn-tiến của các khuynh-hướng tân-kỳ ấy thể hiện trên hàng trăm họa-phẩm lớn nhỏ của các họa-sĩ khắp nơi trong nước gửi về tham dự.

NẾU đã có một phút ngỡ-ngàng không tránh khỏi khi đặt chân vào phòng tranh, thì giới thưởng ngoạn nghệ - thuật cũng đã bắt gặp ngay những tư-tưởng sáng tạo khoáng-đạt, cao-điệu thoát lên qua các giai - sắc trầm-hùng hay tươi sáng rực-rỡ khắp phòng tranh. Và nơi đây người ta đã hân-hoan tiếp nhận các vì sao đang lên ngôi :

Lâm-Triết đi từ thể họa trùu-tượng trong tác-phẩm « BÈN » phảng-phất



Ngựa

Lâm Triết

những đường cong của mạn thuyền cùng buồm, lưới mờ-ào trong sắc xanh nhạt của trời, nước mênh-mang (biển Phan-Thiết) để hơi ngà



Thần thoại

Đinh Cường



Độc tẩu

Nguyễn Lâm

sang thể tượng-trưng trong họa-phẩm « NGỰA » hoặc dung-dị trong họa-phẩm « MÈO » đã dung-hòa được các kỹ-thuật hội-họa phong-phú của Tây-phương với đơn-thuần của Đông-phương để biểu-dương được những ý-tưởng mãnh-liệt. Sự thuần-nhất trong bút pháp cùng tư-tưởng sáng-tạo của anh chứng tỏ một bước tiến vững vàng, vượt xa giá-trị của họa-phẩm « tĩnh-vật » trưng bày năm trước, và chắc-chắn sẽ đưa anh tới thành công lớn lao hơn nữa.

Đinh-Cường theo thể họa trừu-tượng đã thành công trong họa-phẩm « Thần thoại ». Anh đã tận dụng được khả năng phong-phú của chất sơn dầu để diễn đạt được nội-dung diệu-vị ấy trên gương mặt-trai, gái dị-hình với dáng nhìn xanh thẳm huyền-hoặc có sức lôi cuốn ta vào chiều sâu cùng-tận của tâm-linh. Tài nghệ đáng tin cậy của anh đã báo trước một viễn-tượng huy-hoàng.

Nguyễn-Lâm từ tuyệt-vọng đột-nhiên chuyển sang trừu-tượng với họa phẩm « ĐỘC-TÀU » cũng đã phô-diễn được một kỹ-thuật khá điêu-luyện. Bút pháp của anh đã tiên-bộ rất nhiều so với họa phẩm « ĐUI » trong phòng tranh năm ngoái, nhưng với sức sáng-tác hăng hái nhiệt-thành của anh người ta còn có thể hy-vọng ở anh những sự băng-vượt khác trong nghệ-thuật.

Lâm-Tân-Phước vẫn theo đuổi họa phái của trường Mỹ-thuật Hà-nội



Đồ thể

Lương Văn Tý

cũ thiên nhiều về cổ-diễn và ần-tượng đã trình-bầy tác-phẩm « NHỮNG NGÀY NẮNG ĐẸP » với những chuyển-sắc tím, vàng hết sức tình-tứ trên màu áo của đôi thiếu-nữ trong tranh, giữa một khung cảnh thơ mộng của miền thôn-dã, có những khoảng nắng vàng gieo loang-lổ qua kẽ lá xuống nền cỏ xanh tươi. Anh đã níu lại được tư-thể của họa phái này đã từ lâu vắng mặt trong các cuộc phô-diễn nghệ-thuật.

Bờ sông

Văn - Nền dù căn - bản hội họa chưa được nẩy-nở toàn vẹn nhưng anh đã quyết-tâm khai-phá một đường lối mới riêng biệt cho mình trong họa phẩm « LÒNG MẸ ». Bức tranh biểu-lộ một tình cảm chất-phác, thuần-hậu đã được nhiều người chú ý và coi như một thành công đáng kể của tác giả.

Lương-văn-Tý cũng tự tìm ra một lối đi riêng dù nhỏ bé và hướng nhiều về những đề tài cổ-kinh. Sự cố gắng ấy được trình-bầy trong các họa phẩm « TỨ LINH » (Long, Ly, Qui, Phượng) và « ĐỒ-THỂ » (tượng thờ Ông và Bà) dụng tâm diễn-đạt những gì mang nặng sắc-thái Đông-phương. Dù nghệ-thuật chưa đạt tới cao-độ nhưng trên những thành công khiêm-nhượng này của Lương-văn-Tý, người ta tin chắc anh sẽ còn tiên-bộ rất nhiều nếu anh chịu dốc lòng trau-dồi phần kỹ-thuật.



Drachnik

Hồng - Lam trong bức « VÀO CUỘC » và « HOANG » cũng đã phô-diễn được một trạng-thái tâm-hồn phức-tạp và cách nhìn độc-đáo các đối-tượng sáng tác.

Châu-văn-Lang càng ngày càng điều-luyện trong nét vẽ phóng-túg trên nền tranh lụa với đề tài « THUYỀN VẴN ». Vãn khung cảnh bờ biển Thái-bình-Dương quen thuộc hằng quyền-rũ tâm-hồn anh không kém gì những cảnh núi rừng cao-nguyên hùng-vĩ. Ai cũng nhận thấy từ nhiều năm, tư-tưởng anh đã thoát về những miền cao rộng của thiên-nhiên và anh đã thành công.

Thương - Huyền sở đắc về kỹ-thuật bột màu (Gouache) đã ghi được ý-tưởng khúc-mắc trong một bề cục những đường nét sô-lệch duyên-dáng của xóm nhà xiêu-vẹo trong ngõ-ngách quanh-co. Bức « TĨNH-VẬT » của anh cũng duy-trì

được một giai-sắc dung-dị tươi mát. Tất cả chứng-minh sự trưởng-thành về nghệ-thuật tạo hình của anh.

Nguyễn-Bích cò công áp-dụng một thứ sơn nội-hóa để tạo ra những sinh-chất-liệu hội-họa mới lạ hơn trong bức « BỀN ».

Anh đã thành công ngay từ ban đầu với những hình thể phá cách, mạnh dạn bộc lộ những tầng máu rục-rỡ không cân-đồi nhưng lại tạo được thể quân-bình rất nghệ-thuật trong bức tranh. Kỹ-thuật hội-họa mới này cũng đã được một số người chú ý.

Lê-Chánh vẫn đang tìm một kỹ-thuật riêng nhưng trong bức « VŨ-PHIÊU » anh còn vướng-mắc nhiều về những công-thức của « bài làm nhà trường » nên chưa thoát khỏi những khuôn-sáo tầm-thường nhỏ-hẹp cần phải tránh khi đi vào lĩnh-vực của nghệ-thuật sáng-tạo.



Những ngày nắng đẹp

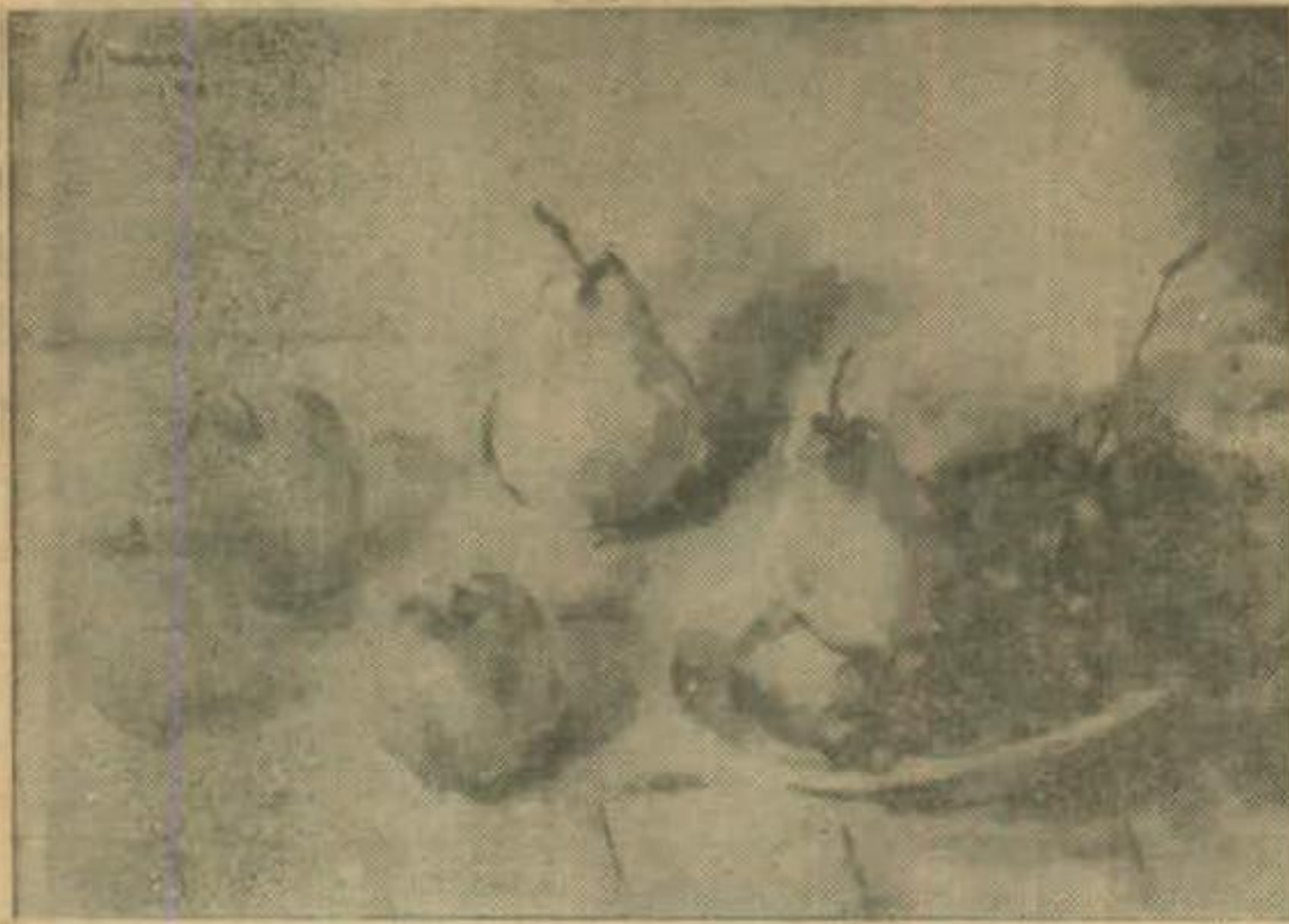
Lâm Tốn Phước

Hàng - văn - Đức đã mạnh dạn kết-hợp những hình-thể phá-cách ngoạn-mục của những tài hoa trong thể tương-phản tuyệt-đôi của màu sắc xanh, đỏ mà không nghịch mắt, đáng kể là một thành-công của anh.

Người ta còn chú ý đặt biệt tới Huy-Tường, một họa-sĩ quen thuộc đang bằng mình vào một thể khai phá mới của hội-họa



Hàng trên : *Vào cuộc* (Hồng Lom) — *Giấc ngủ của thiên thần* (Đào Sĩ Chu)
Hàng dưới : *Thiếu nữ* (Thái Tuấn) *Vũ Phiếu* (Lê Chánh)



Tĩnh vật

S. Yamashita

nét vẽ chưa được già dặn bao nhiêu, nhưng cách đặt màu loang lổ, dụng ý vụng về, khá lạ mắt, lần đầu tiên Đào-sĩ-Chu đã hái được một kết quả đáng ghi nhớ sau một thời gian trên mười năm theo đuổi nghệ thuật của anh.

Vị-Y cũng định-tâm theo đuổi một bút pháp riêng nhưng có lẽ vì ít năng rèn luyện nhiều về kỹ thuật tạo hình nên bức tranh «NHẬP ĐỊNH» của

tiền-sử. Họa phẩm «CHỢ TRẮNG» của anh giống như một bản kinh chữ Phạn hay Ai-cập mang một sắc thái tưởng như khô-khan cổ-kính nhưng thật ra lại chan-hòa sức-cảm. Huy-Tường đã tìm được một lối thoát theo hướng đi của HARTUNG chăng?

anh vẫn chưa thể hiện nổi được sức tập trung tư-tưởng, mà chỉ tạo nên những hình thể chết cứng không hẳn chỉ có tác-dụng trực giác rất thích hợp cho các loại bích-chương hay hí-họa. Nếu nhận định sớm được điều ấy Vị-Y mới mong đi vào tới lĩnh-vực nghệ-thuật.

Cũng như Đào-Sĩ-Chu năm nay đã trang-trọng trình bày một bút-pháp mới trong họa-phẩm «GIẤC NGHỈ CỦA THIÊN THẦN», với một dáng thiếu-nữ ngồi bó gối. Mặc dầu

Người ta cũng còn chú ý nhiều tới giá-trị sáng-tác của các họa-phẩm «KHỔ» của Đặng-hoàng-Long, «XÓM NGHEO» của Hoàng Phúc-Kê), «NGÕ HÈM» của Phạm-kim-Mười, «TUỔI THƠ» của Bạch-hồng-Huyền, «HAI CÁNҺ CỬA» của Phương-Anh, «RÃ ĐÁM» của Vũ-văn-Phan, «RỐT BUỒN» của Nguyễn Ngọc San «CHỜ KHÁCH» của Minh-Hoàng, «HOA» của Trọng, «TĨNH VẬT» của Hồng-Cầm, «CHỈ CÒN HAI TA» của Hoài-Mộng...



Chợ trắng

Huy Tường

Tất cả đều chứng minh những nỗ lực đáng kể về nghệ-thuật sơn dầu qua các khuynh-hướng hội họa tiên-bộ. Ngoài ra người ta còn hào hứng

thường ngoạn một số tác-phẩm của họa-sĩ các nước bạn Trung-Hoa, Nhật-Bản, Pháp-quốc và Hoa-Kỳ cũng gửi tới tham dự,

Trong số các họa-sĩ ấy ta phải kể ngay tới DRACHNIK, nữ họa-sĩ Hoa-Kỳ với tư-tưởng yêu đời đã sáng rực lên trong các họa phẩm «TĨNH VẬT», «THIỆU NỮ NGỒI TRÊN LỒNG GÀ» theo thể họa ấn-tượng và nhất là trong bức «BÊN SÔNG» với những màu sắc xanh đỏ tím vàng tươi mát giao hòa chéo góc một cách rất thơ-mộng theo thể vi-quang trắc-diện mà DELAUNAY trong họa phái Paris thường áp-dụng. Cách nhìn tinh-tế của một tâm hồn nghệ-sĩ Tây-phương qua các cảnh-vật địa-phương duyên-dáng đã chinh-phục được lòng ngưỡng-mộ của công chúng yêu tranh.

Rồi đến SOLEY, nữ họa-sĩ Pháp cũng đã phô-diễn tư-tưởng cao-khiết của nàng qua những đài - hoa «HOSTENSIAS» trang-nhã dịu-dàng, chan-hòa thi-tứ.

Ta còn phải kể tới S. YAMASHITA SABURO với các họa-phẩm «phong cảnh» và «TĨNH-VẬT» đều biểu-lộ một nghệ-thuật sơn dầu già dặn cùng đức tự-tín trầm lặng của mình trên một giai-sắc nhẹ nhàng với những nét bút mãnh-liệt sắc cạnh, phảng phất Cézanne.

Và cũng nên kể tới họa-sĩ Trung-Hoa Triệu-Đỗ-Nhuận, nương theo bút-pháp của VAN GOGH đã trình-bầy một họa-phẩm sơn dầu vẽ chân dung một thiếu-nữ Tây-phương

cận-thị, khá duyên-dáng bằng những nét bút cuồng-loạn trong khi phần đông các họa-sĩ Trung-Hoa khác thường chỉ chuyên-chú tới loại tranh thủy-mạc.

Mọi người cũng không quên nói đến một vài họa-phẩm trên hàng danh-dự của các họa-sĩ nhân-viên Hội-đồng Giám-khảo như bức «THỜI CHAI» của Văn-Đen với một bố-cục bão-p'á về hình-nét và mãnh-liệt về màu sắc đã ghi được sự chuyển mình qua một giai-đoạn sáng-tác cuồng-nhiệt để đáp ứng với mọi thôi-thức nội-tâm của anh. Bức «ĐƯỜNG NÉT» và bức «THIỆU NỮ» của Thái-Tuân đã biểu-lộ sự cố-gắng không ngừng muốn thoát khỏi ảnh-hưởng vay mượn của một vài thể-họa sẵn có từ-thờ trong họa phái Paris như của BUFFET và LAURENC N. Trong một hoàn cảnh hết sự eo-hẹp Thái-Tuân vẫn hằng sáng-tác miệt-mài thì dù chưa đạt được những thành quả lớn lao người ta cũng vẫn dành cho anh một cảm tình đặc-biệt.

Cũng hơi tiếc là thiếu sự góp mặt các họa-phẩm của Ngô-Việt-Thụ, Nguyễn-Siên, Lê-Văn-Lắm trên hàng danh-dự ấy. — Vì trẻ-nải sáng-tác hoặc có tác-phẩm mà giữ ý không tham-dự chẳng? Có lẽ đó cũng là một thái-độ đáng tiếc cần xét lại nói chung của các họa-sĩ trong Hội-đồng Giám-khảo.

Tóm lại, khách xem tranh, phần lớn đều hài lòng vì nhận thấy rõ ràng nghệ-thuật hội-họa Việt đã

được quyết tâm xây-dựng bởi một thế-hệ trẻ tuổi, nhiệt-thành nuôi trong tâm họ những hoài-bão cực kỳ tốt đẹp. Tư-tưởng cầu-tiên của họ mang nhiều tính chất cách mạng từ ngay trong tư-tưởng sáng tạo tới sự khai-phá thực-nghiệm những kỹ-thuật mới khiến ta có thể tin-tưởng được ở những thành công rực rỡ trong tương lai.

Giới văn-hóa Việt-Nam có thể kiêu-hãnh về những thành-quả nghệ-thuật của thế hệ họa-sĩ trẻ tuổi này và công chúng cũng sẽ dành cho họ những cảm-tình nồng-hậu nhất.

NGUYỄN-VĂN-PHƯƠNG

BẠN ĐỌC ĐÓN COI

ĐẠ HỘI MÙA XUÂN

Thi phẩm đầu của HUY-LỰC

phát hành thượng tuần tháng 5-62

Các bạn yêu sách đều không thể thiếu

TIN SÁCH

đã phát hành số 3-1962

Nội dung gồm có :

NGUYỄN-VĂN-THU' góp ý về cuộc thảo luận song-hành — T. S. trình bày những giải thưởng văn-chương — ĐĂNG-VÂN-HẦU đọc chơi chữ — PHƯƠNG-MAI đọc Chị em Hài — THU-TRUNG đọc Hoa Tim và Biệt-ly qua thi-ca Việt-Nam — Các mục thường-xuyên và phần giới-thiệu sách mới trong tháng.

Bạn đọc muốn nhận được số báo này cùng thể-lệ mua báo dài hạn, xin gửi 6 \$ tem thư, đề tên :

Ông TRẦN-ĐÌNH-TĨNH
số 38, đường Phạm-Ngũ-Lão
SAIGON



NỖI BUỒN

LÊ-TẮT-ĐIỀU

TÔI cúi mình tay trái chống xuống mặt ghế để đỡ bớt sức nặng gieo xuống của toàn thân. Vào lúc mặt trời chiều còn chưa lặn như lúc này, công viên vắng người chẳng khác gì những buổi trưa. Cây cối không còn vẻ ủ rũ nhưng hình như trở nên sơ sác tiêu điều trong màu sắc vàng vọt mệt mỏi của nắng chiều. Sức nóng trên mặt ghế lan dần trên người tôi gây cho tôi một cảm giác khó chịu nhưng đồng thời tất cả sự mệt mỏi lại được trút xuống ghế rồi như tan biến dần trong những lá cỏ xanh xanh dưới chân tôi.

Dựa lưng vào thành ghế, duỗi thẳng hai chân, tôi bắt đầu hưởng

một cảm giác vừa khó chịu vừa dễ chịu do những bắp thịt mệt nhọc gây ra. Tôi cảm thấy đôi chân mình to lớn khác thường và có một vẻ lúng túng trĩu nặng. Tôi nhìn lại một cách chán chường con đường lối lổm, tro tro với những làn cát mỏng, nóng, ở suốt dọc hai bên lề. Trên con đường ấy lúc này tôi đã mong từng đoạn, từng đoạn và hồi hoàng vì sự chậm trễ của đôi chân người. Buổi chiều vào giờ tan sở, sự bức bối của tôi cũng dịu dần theo sức nóng của mặt trời, tóc tôi không bị nóng bỏng lên như buổi trưa lúc tôi thất thểu đi trên con đường ấy để đèn sở làm, đầu không đội mũ. Luôn luôn để đầu

trần là một cái tật tôi không thể bỏ được, cũng như ít khi tôi đội mũ đi làm mà lại nhớ đem về.

Nhưng cái tật ấy bây giờ cũng dự phần trong những nguyên do khiến tôi bức bối; cái kinh. Một cái đầu bị phơi dưới ánh nắng ghê gớm của buổi trưa, đôi chân chậm chạp tiến từng bước hình như lúc nào cũng sẵn sàng gây nên những cảm giác khó sở đề tăng cường cho nỗi buồn mất xe của tôi. Tôi không ngờ một vật vô tri như chiếc xe lại có thể ảnh hưởng nhiều đến cuộc đời tôi như thế.

Ngay khi biết chắc rằng không còn hy vọng tìm lại chiếc xe của mình, kẻ gian đã làm xong công việc một cách trôi chảy hoàn toàn, tôi mới chỉ ngần ngại về sự lơ đãng của mình, tôi không hề cảm thấy một sự xáo trộn nhỏ nhoi nào trong cuộc sống vẫn đều đặn của tôi.

Trước kia, khi chưa mất chiếc xe, tôi cũng biết rằng cuộc sống của tôi tiếp diễn trong một nhịp đều đều êm dịu. Nếu không có những phút để cho trí óc ngông nghênh với những cái mộng « đội đá vá trời » có lẽ tôi có thể tin rằng tôi đã tìm thấy hạnh phúc. Những buổi tối, khi tôi ngồi xem sách trong phòng thẳng em trai bé tí và lấu lỉnh của tôi thường mon men lại gần tôi rình đánh trộm đề rồi ù té chạy. Thường thường vì tay ngần ngừ nên muốn đánh trúng lưng tôi nó phải đèn thật gần, lần nào tôi cũng tóm được nó. Muốn kéo dài sự đùa nghịch với thẳng em tôi chỉ cần đập nhẹ lên đầu nó hai cái, để

cho nó cảm thấy bị lỗi và như thế, trong suốt buổi tối nó chỉ quanh quẩn bên tôi để thanh toán cái chỗ lỗi vốn ấy. Cũng có khi nó tức quá ôm đầu xong đèn đánh liên liên vào đùi tôi và tôi vừa xem sách vừa thần nhiên đập lia lịa lên đầu nó. Vào những dịp ấy tôi thường chằm dứt sự dai dẳng của thẳng em tôi bằng cách thò tay tắt đèn. Trong một thứ ánh sáng tràn đầy màu đêm tối lan nhẹ trong phòng anh em tôi ôm chặt lấy nhau, tôi trợn mắt và găm gù nhẹ răng, kêu lên những tiếng quái gở để dọa nó. Trông bộ mặt ghê ghiếc của tôi thoát đầu thẳng em tôi phát hoảng và kêu la rầm rĩ, sau quen dần đi và vì là một đứa trẻ bướng bỉnh, nó lại trợn mắt rồi lấy tay vành mồm dọa lại tôi. Chúng tôi hăm hù cụng trán vào nhau và hết sức làm cho địch thủ của mình phải sợ.

Những lúc ấy tôi nghe rõ tiếng la hét kỳ quặc của anh em tôi nổi lên đều đều, tôi tưởng như đang nhìn thấy bộ mặt nhăn nhó của chính mình trong bóng tối và tôi đã trở thành một kẻ nghịch ngợm, bướng bỉnh lẫn thần không khác gì thẳng em tôi. Tôi quên hẳn tuổi tác cũng như những sự bức bối chống chọi đều đều lên từng ngày, và tôi hoàn toàn bị hút vào một cảm giác ngơ ngẩn, ngây thơ hình như đang tỏa ra từ đôi mắt mở tròn, cái miệng nhỏ nhếch ra để lộ dăm ba cái răng sún của thẳng em tôi. Tâm hồn tôi tràn đầy những cảm giác lâng lâng nhẹ nhàng của một

kẻ gần thực hiện được tất cả những ước muốn của đời mình.

Phút giây ngắn ngủi và những niềm vui nho nhỏ ấy của tôi, của anh em tôi, hình như đã được móc chặt vào cái xe, chiếc xe bị mất đem theo cả những niềm vui nho nhỏ ấy. Tôi không còn đủ thần nhiên để đùa với nó. Sau cái lần tôi đột nhiên nổi giận và tát nó một cái thì nó thường chỉ ngồi nghịch quả bóng ở một góc phòng và mỗi khi gây ra một tiếng động hơi mạnh nó lại nhìn tôi tỏ vẻ sợ sệt.

Thế rồi ngay cả đèn lúc đã lên giường nằm ngủ, cả nhà tôi vẫn bị hình ảnh chiếc xe hiện ra trong trí quấy rầy. Tiếng máy xe vọng từ ngoài đường vào khiến mọi người cùng nhớ đến những lần tôi đi chơi về khuya, dừng xe trước hiên nhà chờ mở cửa. Tiếng nổ dồn dập, ròn rã xoáy vào sự tĩnh mịch của đêm khuya. Tôi nằm lặng người và sợ nhất cảm giác nhớ tiếc, nỗi buồn thăm thía của những lúc ấy.

Căn nhà tôi ở quay lưng ra một cánh đồng đầy cỏ khô màu nâu thẫm như bị đốt cháy. Buổi trưa tôi thường nằm trên một cái ghế vải đặt ngay ở cổng sau không phải vì chỗ này mát mẻ mà vì chỗ này ít nóng nực hơn mọi chỗ trong nhà. Mỗi lần vô tình chợt nhìn ra cánh đồng tôi có cảm tưởng là trước mắt tôi được dựng lên một khoảng ánh sáng chói chang, bốc hơi nóng ngùn ngụt làm rung rinh

những cây cối, làng mạc ở phía xa? Thỉnh thoảng một vài cơn gió tràn qua cửa đem theo cả sức nóng hầm hập trùm lên người tôi. Mồ hôi vã ra trong giấc ngủ, tôi cựa mình uể oải trong giấc mộng ngắn ngủi, lộn xộn.

Mất xe, giấc ngủ trưa của tôi bị hạn chế để tôi có thể đủ thì giờ đi bộ đến sở làm cho kịp giờ. Tôi thường thức dậy trong sự hoảng hốt, sự ngái ngủ giữ tôi nằm đờ người chân tay không muốn cất nhắc vì mệt mỏi và hoàn toàn chán chường. Thế rồi, sau đó, tôi đi bộ đến sở làm với một sự bức mình, không biết sẽ chằm dứt vào lúc nào trong buổi chiều. Tôi bước những bước thật ngượng nghịu, đôi chân tôi hình như chỉ chờ dịp tôi sơ ý là sẽ đụng chạm vướng vít nhau, hoặc sẽ phản tôi bằng cách tạo cho tôi một dáng đi cứng ngắc, quái gở, một dáng đi có thể khiến mọi người bật cười. Bể mặt gồ ghề và đầy bụi cát của con đường hình như dâng cao lên chậm chạp trôi dưới tầm mắt của tôi. Cùng với sự chậm chạp của bước đi, tôi còn cảm thấy mình bị lùn xuống, bị hạ thấp một cách bất chợt.

Ngồi nghỉ trên ghế trong công viên một lúc, tôi không còn có cảm tưởng là đôi chân mình to ra, nặng nề, nhưng sự nhức nhối ê ẩm trong các thớ thịt vẫn còn. Lá cây bắt đầu rung động từng loạt, trẻ con kéo đến công viên theo với những làn gió mát. Chúng vui vẻ hò reo

và chơi đùa với nhau bằng những thanh gươm gỗ. Sức nóng trên mặt ghề đã biến đi từ lúc nào. Làn gió mát, ánh sáng êm dịu về chiều giồng như một bàn tay mềm mại nhưng cả quyết giữ tôi ngồi lì trên ghề.

Tôi lơ đãng nhìn những căn nhà thấp ở dãy phố bên lề đường. Đôi điện với công viên... Vài cô gái gò người Trung-Hoa uể oải sẵn sóc những món hàng bày trong những cửa hiệu hẹp và thấp. Chen vào giữa những căn nhà, nằm dọc theo con đường là một cái ngõ hẻm có vẻ rất sâu và lũng cùng với chiều ngang rộng hẹp thật thường.

Một người đàn bà hơi mập mập dắt một chiếc «sô-lêch» từ trong ngõ hẻm đi ra. Bà ta có vẻ xộc-xệch như một cái xe hơi tốt máy nhưng đã về già. Hai tay nắm chặt tay lái chiếc xe, bà ta bước có vẻ vội vã khiến sự chuyển động thân hình trở nên vụng về, khỏi hài làm tôi chú ý.

Theo sau thiếu phụ ấy là một cô gái dong dong cao và hơi gầy. Tôi đoán chừng : «Không phải hai mẹ con, chắc là hai cô cháu...» Họ hấp tấp bước rồi lại hấp tấp dừng lại. Thiếu phụ dựa chiếc xe vào một cột đèn ở đầu ngõ hẻm rồi vội vàng quay lại đi sâu vào trong ngõ như người chợt nhớ ra mình bỏ quên một vật gì cần phải đem theo.

Cô gái đứng tần ngần bên chiếc xe, một tay đặt lên yên xe một tay giữ tay lái. Nàng có dáng điệu một cô chủ hiền lành đang vuốt ve

một con chó, con mèo con. Nàng nhìn quanh rồi cúi xuống mở nắp chiếc hộp da treo dưới yên xe và lấy ra cái kềm cùng một chùm chìa khóa mở ổ rồi loay hoay tháo chiếc «bu-gi».

Chiếc xe còn giữ nguyên màu sơn đen nhánh có lẽ vì được giữ gìn cẩn thận, nhưng chắc đã cũ và hay hỏng. Vì còn mãi gọi lại trong trí những kỷ niệm cũ nên tôi không hề nhận ra rằng cái cảnh một cô gái lúi húi với kềm búa để sửa xe là một cảnh hơi ngược đời. Mãi cho đến lúc thấy nàng cò gắng vặn một chiếc đinh ốc mà không được tôi mới chợt nhận ra điều ấy. Cánh tay mềm mại của nàng bị giữ đứng lại, cô gái lúng túng với những cử chỉ đầy vẻ tuyệt vọng trước sự chặt chẽ của con ốc.

Tôi rời khỏi chiếc ghề một cách hấp tấp như vừa nhìn thấy một đứa bé ngã xuống sông. Bỗng qua con đường nhựa tôi tiến đến cạnh cô gái :

— Cô đưa kềm đây, tôi vặn giùm cho...

Cô gái vội đứng thẳng người, dơ cánh tay nhẹ lau mồ hôi trán nàng cười nụ cười gượng gạo và ngượng nghịu. Rồi nàng lại cúi xuống như có vẻ không dám nhận sự giúp đỡ của tôi, nàng ngập ngừng :

— Dạ... xin cảm ơn ông... nhưng...

Nàng chưa nói dứt câu thì thiếu phụ lúc nãy đã từ trong ngõ hẻm hấp tấp bước ra, bây giờ trên đầu

Bà ta có thêm cái nón. Thiều phụ nhìn tôi về ngạc nhiên rồi lại nhìn cô gái (mà tôi đã đoán là cháu bà ta) như muốn hỏi :

Cái gì vậy ?

Đề xác định vị trí của mình trong trường hợp này tôi quan sát sơ qua chiếc xe rồi nói :

— Phải sửa lại cả cô ạ. Cái bánh sau bị lệch đi thê này thì sẽ bị sát vào khung xe mất. Bu-gi lắp thê này thì máy nổ làm sao được. Lại cái ống dẫn xăng nữa ! Sao cô lại tháo tung nó ra thê này ?

Tôi ngạc nhiên thực tình. Tôi ngồi xôm cạnh chiếc xe và bắt đầu sửa những chỗ ộc bị lỏng, giầy bị tuột. Thiều phụ nhìn sững cô gái rồi đến đứng cạnh tôi :

— Có hỏng nhiều không ông ?

— Dạ thưa không, vặn qua lại vài con ốc là có thể chạy ngay được.

Thiều phụ tỏ vẻ hân hoan :

— Ô ! thê thì may quá ! ... À ông thử xem giùm tôi coi ở máy chiếc xe này còn tốt không.

Tôi ngừng tay, những bộ phận trong máy đã mòn cả rồi, nhưng tôi nói để vừa lòng thiều phụ và cô gái :

— Xe này còn tốt lắm ! Biết giữ gìn thì có thể còn dùng được lâu. Muốn chắc ăn bà cứ thay ngay một vài bộ phận đã mòn thì xe lại tốt như mới !

Tôi ca ngợi ở máy và bắt đầu chỉ rõ cho hai người biết từng chi tiết

tốt xấu của mỗi bộ phận. Thiều phụ chăm chú theo dõi từng lời nói của tôi. Cô gái vẫn giữ nguyên một thê đứng. Nàng không hề nhích đến gần tôi một chút nào. Chợt nhận ra những câu ca tụng quá đáng của mình về chiếc xe tôi cảm thấy hơi ngượng nghịu. Tôi có về một anh chàng đang trở tài khoác lác quảng cáo để cò bán trôi một món hàng bị ề ! ...

Làm xong công việc giúp đỡ đẹp đẽ ấy tôi khoan khoái đứng dậy vuốt tóc mỉm cười nhìn cô gái. Nàng vẫn đứng yên đầu hơi cúi, đôi mắt to đen của nàng ngược nhìn tôi. Biết bao giờ tôi mới quên được cái nhìn ấy ! Dường như từ một chiều sâu thẳm trong đôi mắt u buồn của nàng toát ra tất cả những gì thê thảm nhất khiến tôi rừng mình luồng cuồn, sự hân hoan trong lòng tôi đột nhiên tiêu tan hết như ánh nắng mặt trời trong một ngày mưa bão. Khuôn mặt nàng không lộ ra một màu sắc rõ ràng nào vì lúc ấy ánh sáng và bóng đêm đã bắt đầu pha trộn với nhau.

Sau đó, thiều phụ cảm ơn tôi thật nồng nhiệt. Khi thiều phụ dắt chiếc xe xuống đường thì cô gái dơ tay trái ra lúng túng giữ lấy yên xe. Nàng ấp úng nói :

— Thưa bà ! ... xin bà ! ...

Nét mặt thiều phụ đang vui vẻ chợt đánh lại. Bà ta gạt tay cô gái và quắc mắt :

— Hừ... còn muốn gì nữa ? Cô gian ngoan lắm ! cô tưởng tôi không

biết hả. Cô đã lợi dụng lúc tôi trở lại nhà cô lấy chiếc nón bỏ quên để phá chiếc xe chứ gì. Nhưng trời có mắt mà ! có lẽ nếu không gặp người tốt như ông đây thì chắc tôi bị cô lừa thật. . .

Cô gái vẫn van xin bằng một giọng nghẹn ngào, chịu đựng :

— Bà thương cho... tội nghiệp tôi. Nếu bà lấy chiếc xe này thì tôi phải đi bộ đến sở làm ! . . . thưa bà, mấy tháng nay mẹ tôi bị ốm, thành ra... Bà vui lòng cho đến cuối tháng, tôi xin thế là tôi sẽ trả đủ. Bà cứ giữ lấy giấy xe, tôi chỉ xin. . .

Thiếu phụ cương quyết : — Thôi tôi không đại ! Tôi đã khổ sở với cô nhiều rồi ! cho cô vay bốn ngàn

bạc cả năm trời để bây giờ phải lấy tạm chiếc xe cũ này cô tưởng tôi sung sướng lắm sao. Cuối tháng cô có tiền thì cứ mua chiếc xe khác mà dùng. Tôi không muốn bị thiệt mãi...

Trước khi hấp tấp đạp xe đi thiếu phụ còn cẩn thận cảm ơn tôi một lần nữa. Cô gái thần thờ nhìn theo chiếc xe. Khi thiếu phụ đã khuất ở một con đường rẽ, nàng quay lại nhìn tôi rồi cúi đầu lặng lẽ đi vào trong ngõ.

Đèn đường đã được bật lên từ lúc nào. Một mình tôi, chỉ còn một mình tôi đứng ngẩn ngơ ở đầu ngõ hẻm, trong ánh sáng vàng vọt của ngọn đèn đường...

LÊ-TẤT-ĐIỀU

QUÝ-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ
MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LẺM TẠI THỤY-SĨ

HIỆU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY

LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY

tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

1, Đường Nguyễn-Sieu — Téléphone : 20.821 — SAIGON

SOCIÉTÉ INDOCHINOISE DE DOCUMENTATION
et de
REPRÉSENTATIONS COMMERCIALES

S.I.D.E.R.C.O.

EXCLUSIVITÉS :

Whisky « **BALLANTINE'S** »

Cognac « **COURVOISIER** »

Sardines « **LES OCÉANIDES** »

Champagne « **HEIDSIECK & Co**
MONOPOLE »

Vins de Chianti et Vermouth
« **MIRAFIORE** »

Vin Rose Valpoliella Chiaretto
« **MONTRESOR** »

Huile d'Olive « **ADOLPHE PUGET** »

18, Bến Bạch Đằng
SAIGON

Tél: 20.055

LA SOCIÉTÉ URBAINE FONCIÈRE

S. U. F. O.

18. BEN BACH DANG — SAIGON

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiều Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do Ấn-Chiều năm 1853)

SỐ VỐN : 6.600.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 7.150.000 Anh-kim



LUÂN - ĐÔN TỔNG - CỤC

38, Bishopsgate, London E. C. 2



SAIGON CHI - CỤC

CHI - CỤC CHÍNH : 3, Đường Võ-Di-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhất

(Nhà dầu Standard Vacuum Oil Co.)



NAM - VANG CHI - CỤC

10, Phlaup Preah Kossamac



CHI-NHÁNH THÀNH-LẬP TẠI CÁC NƯỚC VIÊN-ĐÔNG



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu



Alberto Moravia

BUỒN CHÁN

Tác giả : ALBERTO MORAVIA
NGUYỄN-MINH-HOÀNG dịch

Cách đây mấy tháng báo *Les Nouvelles Littéraires* trong một bài phỏng vấn của Gabriel d'Aubarede có đề cập đến kinh nghiệm và quan niệm sáng tác của nhà văn Ý Alberto Moravia như dịp Moravia qua Paris chơi và gặp một vài bạn trong giới văn nghệ Pháp. Nhờ bài báo đó độc giả được biết Moravia vừa viết xong một quyển tiểu thuyết nhan là *La Noia* mà Pháp đã dịch thành cuốn *l'Emmei*. Quyển tiểu thuyết này — theo một vài tạp chí văn nghệ Pháp — đã tạo nên một luồng dư luận sôi nổi bên Ý, chiếm kỷ lục bán chạy nhất, đoạt giải văn chương *Viareggio* bốn triệu đồng liras và đã được dịch ra hai mươi tám thứ tiếng.

Như vật chánh của cuốn tiểu thuyết tên là Dino. Dino là một họa sĩ trùu tượng độc thân, là con của một bà góa phụ rất giàu. Đối với mẹ và đối với hoàn cảnh xã hội của giai cấp mình Dino có một mặc cảm rất lạ : chàng thẹn vì đã sanh trưởng trong một gia đình giàu, cảm thấy ngột ngạt vì cái không khí trướng già của gia đình nên không muốn sống chung với mẹ. Chàng thuê một gian phòng ở một khu xoàng xĩnh trong thành phố, thiết lập tại đó một xưởng vẽ và sống

một cuộc đời nghệ sĩ. Thành thạo chàng mò về nhà mẹ, xin tiền vì chàng không lấy hội họa làm một phương kế sinh nhai mà chỉ coi đó là một phương tiện giúp chàng thấy cuộc đời bớt vô nghĩa.

Nhưng rồi có một hôm, đứng trước một tác phẩm vừa tạo xong Dino bỗng thấy buồn chán một cách lạ lùng — thích buồn chán mà nếu gặp Camus có lẽ Camus đã gọi là sự bắt đầu ý thức cái tầm phi lý của cuộc sống. Chàng thấy sự xem hội họa là ý nghĩa để sống của mình không phải là một lý lẽ vững chắc nữa. Chàng bèn lấy dao rạch nát bức tranh. Rạch nát tranh xong chàng cảm thấy nhẹ nhõm, tho thơi như vừa giải quyết xong một vấn đề sinh tử. Mà vấn đề đối với chàng sinh tử thật. Từ đó chàng không vẽ nữa. Chàng không biết phải có thái độ nào để đối phó với sự chán ngấy (không phải tự chán đời) đang len lỏi trong tim óc chàng.

Chàng quay về nhà, định sống cuộc đời một đứa con ngoan bên mẹ, nhưng giải pháp này cũng không thỏa đáng. (Tôi quên nói là lúc câu chuyện xảy ra nhân vật Dino đã được 35 tuổi). Chàng trốn về xưởng vẽ của mình, hân học với chính mình hơn những bao giờ hết.

Gần bên xưởng vẽ của chàng có một xưởng vẽ của một họa sĩ già tên Balestieri. Theo Dino lão Balestieri không phải là một họa sĩ đúng theo định nghĩa của danh từ họa sĩ. Balestieri chỉ dùng hội họa như một cơ để gần đàn bà, để giải quyết vấn đề tình dục vì Balestieri chỉ vẽ rỗng một loại tranh khoa thần. Xưởng vẽ của Balestieri được giới phụ nữ tới lui không ngớt. Trong số các cô bạn nhỏ làm mẫu cho Balestieri có một cô gái vào khoảng 17, 18 tuổi tên Cecilia.

Thế rồi một bữa họ Balestieri chết, chết vì chứng thương mại phong ngay trong lúc ân ái với Cecilia. Đó là lời đồn của hàng xóm. Dino không cần biết lời đồn đó có đúng với sự thật không, chỉ biết là từ đó Cecilia trở thành cô bạn nhỏ của chàng và cũng từ đó Dino tìm trong tình dục một phương tiện mới để tạm quên sự buồn chán của chàng. Nhưng rồi phương tiện này cũng chóng hóa ra ngấy. Dino quyết đoạn tuyệt với Cecilia, nhưng dùng một cái, ngay chính cái hôm Dino đợi Cecilia đến để nói cho nàng biết ý định đó của mình thì Cecilia lại lỡ hẹn không đến. Một sự kiện tầm thường, nhưng đối với Dino lại có một tầm quan trọng đặc biệt. Chàng bắt đầu nhận thấy Cecilia không dễ nắm giữ như chàng đã tưởng. Do đó chàng thấy thích Cecilia. Thấy thích để rồi thấy chán. Một cuộc trốn bắt giữa những thay đổi tánh ý bất ngờ của chàng họa sĩ. Rồi Cecilia có nhưn tình riêng, một chàng kép hát tên Luciani. Dino ghen nhưng không có lý lẽ gì để ngăn cấm Cecilia được. Cuối cùng Dino định

cưới Cecilia làm vợ và Cecilia nói cho Dino biết là nàng sẽ ra đi với chàng kếp hát. Ở đoạn cuối, cuốn tiểu thuyết cho ta biết Dino tự tử nhưng không chết.

Sau đây chúng tôi xin trích dịch một đoạn trong « l'Ennui » mà chúng tôi nghĩ là có thể trình bày được một phần nào tâm trạng buồn chán đặc biệt mà A. Moravia đã diễn tả trong toàn tác phẩm.

*
* *

KHÔNG biết tôi đã lái xe chạy lang thang như thế trong bao lâu rồi, có lẽ trong hơn một tiếng đồng hồ. Gặp những ngã tư tôi cho xe rẽ bừa, không cần biết đã rẽ sang phải hay sang trái. Đến một con đường nọ thỉnh lình tôi ngừng xe lại trước một cánh đồng cỏ có trồng một rặng dương rồi quay sang Cecilia, tôi nói :

— Anh phải đề nghị với em một chuyện.

— Chuyện gì ?

Suốt lúc lái xe tôi không nghĩ đến chuyện tôi sắp đem ra nói với Cecilia. Nhưng những hôm trước và ngay hồi sáng nấy trước khi đến nhà Cecilia tôi đã nghĩ đến rồi. Thành ra tôi nói rất tự nhiên :

— Anh muốn hai đứa mình lấy nhau.

Tôi thấy Cecilia nhìn tôi, không tỏ ý ngạc nhiên chút nào, giọng nàng thoáng vẻ ngờ vực nhưng bình tĩnh :

— Anh định cưới em à ?

— Ừ.

— Tại sao đợi tới bây giờ anh mới nói ?

— Anh nghĩ tới từ lâu rồi, nhưng bây giờ anh thấy mới là lúc để nói. Cecilia lại nhìn tôi và tôi cảm thấy choáng váng một cách êm ả như một người sau bao lần do dự nhắm mắt phóng mình xuống khoảng trống không. Tôi nắm hai bàn tay Cecilia và nói rất nhanh :

— Em sẽ là vợ anh, chúng mình sẽ đến ở tại nhà má anh. Có lẽ em không biết là anh giàu lắm.

— Anh giàu lắm ?

— Phải, anh giàu lắm hay nói đúng hơn má anh giàu lắm. Một khi về ở với má anh tiền của của má anh sẽ là tiền của của anh, của chúng mình.

Cecilia không nói gì cả. Tôi nói tiếp :

— Chúng mình sẽ làm lễ cưới long trọng tại nhà thờ, sẽ mở tiệc, sẽ mua hoa v.v... — Sau đó mình đi hưởng tuần trăng mật.

Cecilia cũng vẫn không nói gì. Tôi siết hai bàn tay nàng, nói tiếp một hơi nữa :

— Chúng mình sẽ có con, anh muốn có con. Em có vẻ muốn con lắm. Em muốn mấy đứa cũng được: hai đứa, bốn đứa, sáu đứa, tám đứa, mấy đứa cũng được. Tùy em.

Sự im lặng của Cecilia làm tôi khó chịu.

— Em nói đi. Em nghĩ sao?

— Em không thể trả lời anh ngay như thế được. Phải để em suy nghĩ.

— Được, em cứ suy nghĩ. Mai mỗi em trả lời anh cũng được. Ngay bây giờ em đi với anh đến nhà má anh, sẽ giới thiệu em là vợ sắp cưới của anh.

Tôi nghĩ có lẽ Cecilia không tin là má tôi giàu thật nên tôi muốn nàng đến nhà nhìn cho tận mắt. Hơn nữa nếu bị tôi giới thiệu với má tôi là vợ sắp cưới của tôi Cecilia sẽ không thể nào từ chối được, sẽ bắt buộc chấp thuận đề nghị của tôi. Nàng hỏi tôi:

— Đi đâu mà gấp như vậy? Đề hôm khác đến không được sao?

— Không. Phải đến hôm nay, cho em biết má anh, cho em thấy là anh không nói láo.

— Nhưng anh giới thiệu như vậy không được. Em có là vợ chưa cưới của anh đâu?

— Cần gì? Nếu sau này chúng mình không lấy được nhau anh sẽ nói với má anh là tại em đòi ý.

— Được rồi. Ngay hôm nay em trả lời anh. Ngay tối nay.

— Sao lại phải đợi đến tối? Em trả lời bây giờ không được à?

— Không. Tối nay.

Tôi không nói gì cả, buông thẳng tay, mở máy cho xe chạy. Đôi với tôi lúc nào Cecilia cũng là một cái gì khó nắm giữ, lúc nào Cecilia cũng thoát ra khỏi tầm tay tôi. Tôi muốn ngự trị nàng hoàn toàn, từ tinh thần đến xác thịt nhưng tôi thấy việc đó quả là một việc khó. Lúc đó tôi cảm thấy ham muốn Cecilia một cách lạ lùng, ham muốn đến nỗi tôi cho rằng lời cầu hôn vừa rồi của tôi không đủ để trả giá mỗi tình nàng. Tôi muốn dùng hôn như một miếng mồi để nắm trọn Cecilia và tôi tin rằng một khi đã nắm trọn được nàng rồi tôi sẽ thoát nợ, không còn bị điều thác mắc gì ám ảnh nữa.

Trời về chiều. Những hàng cây hai bên đường in hẳn lên nền mây đỏ ửng. Tôi nhìn cảnh vật và nghĩ rằng có lẽ trong thâm tâm Cecilia cũng không đến nỗi ghét lý tưởng gia đình miễn là tôi đừng hỏi thúc nàng quá. Một lát sau tôi nói:

— Nghĩ ra em có lý. Không cần phải trả lời ngay. Hôn như không phải là chuyện nên làm hấp tấp.

Nàng không nói gì và tôi tiếp:

— Lấy nhau có nghĩa là dính liền với nhau suốt đời. Anh thì anh nghĩ thế, bởi vậy anh muốn chúng mình làm lễ cưới tại nhà thờ.

✓ Cecilia quay lại, hỏi tôi đột ngột :

— Sao lại phải làm lễ cưới tại nhà thờ ?

— Bởi vì như thế chúng mình mới là vợ chồng thật sự, không thể nào rời nhau nữa.

— Nhưng anh có tin tưởng gì đâu.

— Anh làm thế vì em.

— Em cũng như anh, không tin tưởng gì hết.

— Thật à ? Em không tin gì hết à ? Trước kia em nói là em ở trong trường các bà sơ đến năm mười hai tuổi ?

— Ở thì ở, cái đó có nghĩa gì. Ngay lúc em ở với các bà sơ em cũng không tin tưởng gì hết.

— Vậy em tin tưởng gì ?

Cecilia có vẻ suy nghĩ trong một lúc lâu rồi nói :

— Không tin tưởng gì hết. Nhưng anh đừng cho rằng em không tin tưởng là tại em suy nghĩa rồi thấy rằng không nên tin tưởng. Em không tin tưởng là tại không bao giờ em nghĩ tới. Ngay đến bây giờ em cũng không bao giờ nghĩ tới. Em nghĩ tới đủ thứ chuyện nhưng không nghĩ tới tôn giáo. Một khi mình không bao giờ nghĩ tới một cái gì, đó có nghĩa là đối với mình cái gì đó không có. Không phải tại em ghét hay không ghét tôn giáo. Đối với em không có tôn giáo gì cả.

Tôi cho xe chạy thật chậm và nói :

— Bây giờ thì em không nghĩ tới đã đành. Nhưng không lẽ suốt đời em không có một lần nào nghĩ tới ?

Cecilia lặng im một lúc rồi nói :

— Em không tin. Ở với các bà sơ nghĩa là ở một nơi đầy tôn giáo em còn không nghĩ tới thay huống hồ bây giờ, em còn nhiều chuyện khác hơn để nghĩ tới. Anh biết hồi đó trong những buổi cầu kinh em nghĩ gì không ?

— Em nghĩ gì ?

— Em nghĩ sao cho mau hết giờ. Em nhìn đồng hồ luôn.

— Em chán, không thích đọc kinh à ?

— Đúng.

— Tại sao ?

— Ở đời có nhiều thứ tuy làm mình bực dọc thật đó nhưng ít ra cũng giúp ích mình được một cái gì. Còn kinh em thấy không ích lợi gì cả.

— Em nói thế. Nhưng rồi có ngày em sẽ thấy kinh là có ích.

— Không. Em không thể tưởng tượng có một ngày nào đó em sẽ cần đến tôn giáo. Tôn giáo chỉ là một vật thừa.

— Nếu nói như em thì trên đời có thiếu gì thứ mà mình có thể gọi là vật thừa.

— Thứ gì ?

— Nghệ thuật chẳng hạn. Theo lập luận của em thì dầu có hay không có nghệ thuật mọi thứ trong đời cũng vẫn thế, không thay đổi chút nào.

— Nhưng nghệ thuật còn giúp mình tiêu khiển. Balestieri tiêu khiển. Anh tiêu khiển. Tôn giáo lại khác, nó làm mình buồn chán.

Lần đầu tiên tôi nghe Cecilia nói đến hai tiếng buồn chán. Tôi hỏi nàng, giọng tò mò :

— Em, em cũng buồn chán nữa à?

— Ừ, đôi khi.

— Lúc em buồn chán em cảm thấy gì ?

— Em cảm thấy buồn chán.

— Vậy buồn chán là gì ?

— Ai mà cắt nghĩa được, Buồn chán là buồn chán chứ còn là gì nữa.

Tôi muốn nói với Cecilia : «Buồn chán là hiện tượng gián đoạn mọi mối liên quan. Như anh đây, nếu anh có muốn lấy em chẳng qua vì anh muốn em làm anh chán, vì anh muốn hết đau khổ, vì anh muốn không còn yêu em nữa. Tóm lại anh muốn làm sao cho đối với anh, em không còn nữa, như em đã muốn tôn giáo không có đối với em».

Tôi muốn nói với Cecilia như vậy lắm nhưng tôi không có can đảm nói. Hơn nữa Cecilia đưa tay vuốt má tôi, ngắt ngang câu chuyện :

— Bây giờ anh đưa em đến nhà má anh đi. Gặp tôi rồi.

— Được rồi.

Cùng lúc tôi tự hỏi tại sao Cecilia lại có ý định đột ngột như thế, trước đây mấy phút chính nàng đã tỏ ý ngần ngại không muốn gặp má

tôi. Nghĩ kỹ tôi thấy sở dĩ Cecilia làm thế là vì nàng muốn chấm dứt một câu chuyện làm nàng khó chịu. Tôi biết Cecilia không thích thiên hạ nói về nàng. Lúc nào nàng cũng sẵn sàng hiển xác thật cho tôi, nhưng hễ tôi vừa mở miệng gọi chuyện động tới nàng là y như rằng nàng rút mình lại trong một thái độ lạnh nhạt giống như con sò khép cứng vỏ mỗi khi bị ai chọc tới. Thường thường thì nàng thoái thác câu chuyện bằng cách rờ tôi ân ái với nàng, nàng cầm tay tôi đặt lên bụng nàng và nhắm mắt lại.

Tôi im lặng suy nghĩ như thế trong một lúc lâu rồi hỏi :

— Balestieri không bao giờ nói tới em sao ?

— Không, không bao giờ.

— Vậy lão nói gì ?

— Nói về lão.

— Nghĩa là nói gì ?

— Lão nói lão yêu em.

— Rồi sao nữa ?

— Rồi, thế thôi. Lão nói lung tung, nói yêu, nói thương, nói những câu mà đàn ông thường nói.

Tôi thấy tôi khác Balestieri ở chỗ này. Tôi thì tôi chỉ nói về Cecilia với Cecilia, Balestieri thì lại khác, lão chỉ thích nói về mình. Tôi cho rằng Balestieri không yêu Cecilia thật sự.

— Nghe lão nói về lão như vậy em có thích không ?

— Thoạt đầu nghe lão nói yêu em, em thấy thích, nhưng nghe mãi cũng chán.

— Cũng như anh, anh hỏi em mãi về em chắc em chán lắm.

— Đúng thế.

— Nếu bị hỏi mà không thể không trả lời em sẽ làm gì?

— Em sẽ đặt chuyện dóc để nói. Cũng như hỏi em còn ở với các bà sơ, trong buổi xưng tội em thường bày ra nhiều chuyện tội lỗi mà em chưa phạm tới bao giờ.

— Với anh đã có lần nào em bịa ra những chuyện như vậy không?

— Có, có lẽ có.

— Có à? Những chuyện nào chẳng hạn?

— Em không nhớ nữa.

— Thành ra những gì em nói với anh từ hồi nào đến giờ có thể là chuyện bịa sao?

— Không, anh yên tâm. Em chỉ nói láo khi nào em thấy cần. Bây giờ thì anh đưa em đến nhà má anh.

— Cecilia và tôi lại im lặng cho đến lúc xe đến trước cửa ngõ biệt thự má tôi. Cửa không đóng như mọi khi, hai ngọn đèn trên hai trụ rào sắt bật sáng. Ba bốn chiếc xe hơi đang nối đuôi nhau quẹo vô sân. Tôi cụt hứng:

— Có lẽ má anh có khách, bà tổ chức tiệc trà. Chúng mình làm gì bây giờ?

— Làm gì cũng được. Tùy anh.

Tôi nghĩ đầu sao đi nữa, với điều tôi đang dự định trong đầu, buổi tiếp tân này ít ra cũng là một việc hay. Cecilia sẽ thấy rõ tôi thuộc giới nào trong xã hội. Nếu nàng có tham vọng sự thấy rõ đó của nàng sẽ có lợi cho tôi. Tôi bảo nàng:

— Chúng mình vào đi. Anh giới thiệu em với má anh, rồi em uống một chút gì và xem qua nhà, sau đó chúng mình đi. Em chịu không?

— Chịu.

Khoảng sân trước biệt thự chật ních những xe hơi. Tôi tắt máy xe. Cecilia bước xuống. Vừa đi về phía biệt thự nàng vừa lấy hai tay nâng mớ tóc xõa trên cổ lên vai. Cử chỉ này của Cecilia rất quen thuộc với tôi. Nàng thường nâng tóc như thế mỗi khi nàng hồi hộp và đang cố tự trấn tĩnh. Tôi nắm tay nàng, nói nhỏ:

— Chừng lấy nhau rồi chúng mình về ở nhà này. Em thích không?

— Thích. Nhà đẹp quá.

Chúng tôi bước vào phòng khách. Nơi đây đã có rất nhiều khách đứng nói chuyện với nhau, tay cầm ly rượu và người này ghé miệng vào gần sát mặt người kia, như ta thường thấy trong những buổi tiếp tân. Tôi dắt Cecilia rẽ đám người sang trọng ấy. Nhìn những ông to béo quần áo bảnh bao, những bà mặt bự son phấn và nhìn Cecilia lẫn trong bọn trường giả lõe loét đó tôi bỗng có ý nghĩ nếu sau này lấy nhau xong

Celicia hóa ra giống hạng người nầy không những tôi sẽ thoát nợ được với nàng mà có lẽ tôi sẽ còn ghét được nàng như đã ghét những ông bà khách của má tôi nữa. Nghĩ thế xong tôi thấy hồi hận ngay. Tại sao tôi lại có thể ác với Cecilia đến thế? Tôi muốn nàng làm tôi chán nàng nhưng tôi không muốn ghét nàng. Tôi không muốn biến nàng từ một cô gái nghèo khá ái thành một con mụ giàu ác độc để có cơ xa lánh nàng. Tôi dắt Cecilia rẽ từ nhóm người nầy qua nhóm người khác, giữa những khói thuốc, những tiếng nói chuyện rì rầm. Gia nhơn trong nhà bùng những mâm rượu đủ màu lượn tới lượn lui tấp nập. Buổi tiếp tân có vẻ rất xa hoa, đủ biết má tôi thích tổ chức những chuyện vĩ đại, không cần nghĩ đến số tiền tốn kém. Đã có nhiều lúc tôi tự hỏi tại sao tôi lại thù ghét những người trong giới má tôi đến thế. Hôm đó nhìn cảnh lộn xộn và những khuôn mặt quanh tôi, tôi bỗng hiểu. Đâu đâu chỉ tại sự giàu có của má tôi. Vì sự giàu có đó mà đâu tôi có muốn thoát khỏi hoàn cảnh đang trói buộc tôi thế này tôi cũng không thể nào mãn nguyện. Thành ra bấy lâu nay tôi chỉ là thằng đóng kịch với cái vẻ nghèo khó giả hiệu của tôi.

Đang suy nghĩ như vậy tôi bỗng nghe có tiếng má tôi:

— Ô Dino. Con về đó à? Đáng ngạc nhiên chưa!

Má tôi đứng trước chúng tôi. Nhìn má tôi tôi thấy bà giống hệt những

người khác khác. Đứng riêng, bà là má tôi nhưng lẫn trong đám người lộn xộn bà là một bà trưởng giả khiến tôi khó nhận ra bà. Má tôi đang sống trong cái không khí của buổi tiếp tân thành ra bà không tỏ ra chăm chút tôi như mọi lần. Sau vài câu hỏi thăm lầy lẹ, má tôi nhìn Cecilia và nói:

— Này giờ con chưa giới thiệu cô đây với má.

Tôi bèn nắm tay Cecilia nói một cách trịnh trọng:

— Đây là Cecilia, vợ sắp cưới của con.

Không hiểu lúc đó má tôi có nghe rõ và hiểu câu nói của tôi không, nhưng tôi thấy má tôi nhìn sang Cecilia một lúc rồi nói đột ngột:

— Cô tha lỗi, một lát mình sẽ gặp nhau. Bây giờ tôi còn bận việc này.

Rồi không đợi Cecilia trả lời, má tôi rẽ đám đông đi ra phía cửa.

Tôi ngoắc một anh bồi, lấy hai ly rượu, đưa cho Cecilia một và đẩy nàng tới một góc cửa sổ tôi nói:

— Thế nào? em nghĩ sao?

— Nghĩ về gì?

Tôi nín lặng, hơi bối rối. Tôi không biết tôi định hỏi Cecilia cái gì. Tôi nói liêu:

— Về buổi tiếp tân này.

— Thì là buổi tiếp tân chứ còn gì nữa?

— Em thích những buổi tiếp tân như vậy không ?

Nàng im lặng một hồi rồi đáp bằng một giọng hơi lúng túng :

— Không thích lắm. Em không chịu được khói thuốc, tiếng nói chuyện.

— Em nghĩ thế nào về mấy người này ?

Em không nghĩ gì hết. Em có quen ai đâu.

— Một vài người có mặt ở đây có thể giúp ích em được. Em muốn anh giới thiệu em với họ không ?

— Giúp ích cách nào ?

— Về mặt xã-hội.

— Nghĩa là thế nào ?

— Thì... em có thể quen họ, rồi họ mời em đi dự tiệc. Nếu họ là đàn ông thì họ có thể tỏ tình với em. Ở đời cái gì cũng có thể có ích cả. Vì thế người ta mới tỏ chức tiếp tân. Em muốn anh giới thiệu không ?

— Không, em không thích. Hơn nữa có lẽ em chỉ gặp họ lần này thôi.

• Sao vậy ? Chúng mình sẽ lấy nhau, em sẽ còn dịp gặp lại họ mà.

— Được rồi. Để chừng đó anh hãy giới thiệu cũng không muộn.

Tôi định nói tới cái giàu của má tôi nhưng tôi không biết bắt đầu cách nào. Cuối cùng tôi nói :

— Những người em thấy ở đây đều giàu lắm,

— Em thấy rồi.

— Em thấy làm sao ?

— Thấy họ ăn mặc sang trọng và đeo nhiều kim cương.

— Em thích giàu như họ không ?

— Em không biết.

— Tại sao em không biết ?

— Vì em chưa từng giàu bao giờ. Muốn biết cái giàu đáng thích hay không, điều cốt yếu là mình phải giàu trước đã.

— Nhưng em không thể tưởng tượng được à ?

— Làm sao mà tưởng tượng được một điều mà mình chưa biết.

— Nhưng em thích tiền phải không ?

— Phải, lúc nào thầy cần em thích.

— Hiện giờ em cần có nhiều tiền không ?

— Không. Nội số anh cho em, em xài đủ rồi.

— Tóm lại : nếu em lấy anh, em sẽ có rất nhiều tiền, em sẽ giống mấy bà em thầy ở đây, em nghĩ sao ?

Cecilia đảo mắt nhìn mấy người khách. Lúc đó tôi tự hỏi nhìn như vậy Cecilia thấy gì và cái nàng thầy có giống cái tôi đã thấy không. Nàng đáp chầm rãi :

— Không có ai trẻ hết. Toàn những bà trạc tuổi má anh.

— Dĩ nhiên là như vậy vì họ đều là bạn của má anh. Nhưng anh hỏi em. Em nghĩ thế nào về sự lấy anh à trở thành như họ ?

— Em không biết trả lời thế nào, em chưa bao giờ nghĩ đến.

— Vậy bây giờ em nghĩ đến đi.

Cecilia lại nhìn khắp gian phòng, đưa ly lên môi uống một ngụm và im lặng. Im lặng cũng là một cách riêng của nàng để thoát khỏi tầm tay tôi.

— Ít ra em cũng nên cho anh biết hiện em đang nghĩ gì.

Nàng đáp có vẻ cau có :

— Em đang nghĩ có lẽ anh nên đưa em đến một chỗ nào êm tĩnh hơn để em trả lời anh về điều anh đã hỏi.

— Điều nào ?

— Điều anh hỏi lấy em.

— Em muốn đi đâu ?

— Đâu cũng được.

— Vậy mình lên lầu. Trên đó yên tĩnh hơn. Luôn tiện cho em nhìn qua khắp mọi chỗ trong nhà.

Tôi đặt hai cái ly trên mép cửa sổ rồi dắt Cecilia đến cánh cửa đang cuối phòng khách. Tôi mở cửa đẩy Cecilia đi vào hành lang để bước lên thang lầu. Một tay vịn vào thành thang lầu, một tay đặt lên vai Cecilia tôi hỏi :

— Em thích ở đây không ?

— Ở đây hay ở bất cứ đâu đối với em rồi cũng thế thôi.

— Ở đây có má anh.

— Em thấy má anh đáng yêu.

Tôi ngạc nhiên :

— Trời ơi, em thấy má anh đáng yêu ở chỗ nào ?

— Em không biết, nhưng má anh đáng yêu.

Lên tới nơi tôi lại hỏi Cecilia :

— Em muốn xem qua phòng anh không ?

— Muốn.

Tôi mở cửa phòng, chỉ cho Cecilia thấy phòng tôi. Nàng hỏi :

— Hiện giờ không có ai ở trong phòng này sao ?

— Trên kia còn mấy phòng trống. Chừng lầy nhau rồi chúng mình có thể lầy mấy phòng đó. Ở trong một gian phòng như vậy có phải thích hơn ở trong căn gác chật hẹp đằng nhà em không ?

— Sao vậy ? Phòng nào lại chẳng là phòng ? Trong phòng em cũng có một cái giường, một cái tủ, mấy cái ghế như ở đây vậy.

— Nhưng ít ra thì phòng này cũng rộng hơn.

— Cái đó thì em chịu là đúng.

Tôi đóng cửa phòng lại nói :

— Bây giờ em đi xem phòng má anh. Bà còn bận tiếp khách dưới nhà, như vậy không ai lên làm rộn chúng mình.

Tôi dắt Cecilia đến phòng má tôi, mở cửa, đẩy nàng vào, làm như đẩy một tù nhân vào ngục. Rồi tôi bật đèn. Gian phòng má tôi rất rộng, rất ấm cúng nhưng trên tường chỗ nào cũng có giăng màn, giăng ren làm

tôi cảm thấy rất ngọt thở. Tôi mở rộng hai cánh cửa sổ và nhìn xuống khu vườn. Đêm đã buông xuống hẳn, bầu trời đen không sao thỉnh thoảng lại loé sáng lên. Gió thổi rất mát. Mấy ngọn đèn mắc trong những bụi cây trong vườn chiếu sáng một cách huyền ảo quang cảnh nhộn nhịp của buổi dạ yến ngoài trời.

Đang nhìn như thế tôi bỗng nghe Cecilia hỏi :

— Anh chỉ em phòng rửa mặt.

— Đó, sau cánh cửa đó.

Tôi rời khung cửa sổ, ngồi xuống một cái ghế bành, đột một điều thuộc và nhìn một bức tranh trên tường. Tranh vẽ một mỹ nhân trong thần thoại La-tinh trần truồng nằm dưới một cơn mưa vàng đang đổ xuống. Trước kia tôi đã vào phòng mà tôi nhiều lần nhưng chưa lần nào tôi để ý đến bức tranh này. Không hiểu sao lúc đó bức tranh lại làm tôi thích thú lạ lùng.

Bỗng cửa phòng tắm mở và Cecilia bước vào. Nàng đã cởi hết quần áo, chỉ quần quanh mình một cái khăn lông nhỏ. Nàng nhón gót bước đến gần tôi và nói :

— Em hết cái đó rồi... Nếu anh muốn, chúng mình có thể yêu nhau.

— Tại đây à ?

— Chớ sao ? Tại đây thú hơn.

Tôi bỗng có cái cảm giác một sự gì bất thường sẽ xảy ra. Cecilia tỏ ra rộng rãi như vậy để bắt tôi hi sinh cho nàng một điều gì. Tôi nói :

— Tốt lắm. Nhưng trước đó em trả lời anh đi.

— Trả lời gì ?

— Trả lời để anh biết là em có chịu làm vợ anh không.

Cecilia không đáp. Nàng đi vòng quanh gian phòng đoạn đến ngồi trên đầu gối tôi, bắt đầu tháo chiếc cà-vạt trên cổ tôi rồi nói rất chậm :

— Dino, anh là người đàn ông duy nhất mà em có thể lấy làm chồng, vì với anh em có thể tỏ ra tự nhiên và thành thật.

— Thế à ?

Tôi hơi ngạc nhiên khi nghe Cecilia nói thế. Nàng tiếp tục cởi áo tôi.

— Nhà này đẹp lắm. Em rất thích ở đây với anh.

— Rồi sao nữa ?

— Anh đã hứa nào là đưa em đi du lịch, nào là mua sắm nữ trang quý giá cho em, nào là mở tiệc để em học cách giao thiệp với hạng người sang trọng...

— Thế rồi ?

— Nhưng em phải nói với anh điều này, là em không thể làm vợ anh. Đáng lẽ em trả lời anh ngay, lúc anh vừa ngỏ lời với em, nhưng thấy anh tỏ ý hi vọng nơi câu trả lời của em quá nên em không nỡ.

Tôi sững sờ, không ngờ Cecilia sẽ trả lời tôi như vậy. Tôi tưởng Cecilia thích làm vợ tôi, nhưng tưởng có thể dùng tiền của

trối buộc được nàng. Nào ngờ...
Đột nhiên tôi nổi giận;

— Tào sao em không muốn làm vợ anh?

— Em không muốn là tại em không muốn.

— Nhưng tại sao mới được?

— Tại Luciani. Em không muốn xa Luciani.

— Em muốn làm vợ thằng đó à?

— Ồ không, em không bao giờ nghĩ tới chuyện làm vợ Luciani. Hơn nữa Luciani có vợ rồi.

— Nó có vợ rồi?

— Phải. Luciani còn phải đi làm nuôi vợ.

Tôi la lên, bực tức:

— Anh cần quái gì Luciani. Em cứ lấy anh đi, anh sẽ để em tự do đi lại với nó, anh sẽ không ngăn cản em đâu mà em sợ.

— Không. Em nói không là không.

— Nhưng tại sao chứ?

Cecilia trả lời bằng một giọng bình thản như trước kia có một lần nào đó nàng đã trả lời tôi để từ chối về vụ tôi định châu cấp nàng mỗi tháng một số tiền nhất định:

— Không anh Dino à. Tại sao lại phải lấy nhau mới được? Mình cứ quen nhau như thế này có phải hay hơn không?

— Nhưng nếu anh vẫn để em tự do đi lại với Luciani hoặc với bất cứ người đàn ông nào mà em thích, nếu vẫn không có gì thay đổi hết ngoài cái việc em chịu tiếng làm vợ anh và đến đây sống một cuộc đời sang trọng với anh thì tại sao em lại từ chối? Em từ chối vì lẽ gì?

— Em không thích lấy chồng, thế thôi.

Nói xong Cecilia kéo tay tôi:

— Bây giờ thì anh lại đây với em, chúng mình yêu nhau.

Tôi đứng lên như một cái máy. Bỗng tôi vương chơn và ông quần và ngã xuống. Cơn giận của tôi lúc đó lại có dịp bùng ra, tôi hét:

— Không, anh không thích. Anh chỉ muốn biết tại sao em không làm vợ anh?

Cecilia đứng nhìn tôi rồi nói:

— Tùy anh... nhưng nếu hôm nay anh không yêu em thì phải còn lâu lắm anh mới gặp lại em được.

— Sao vậy?

Em đã định không nói với anh, sợ anh giận. Nhưng tốt hơn em nên nói cho anh biết. Sáng mai em sẽ đi Ponza với Luciani và sẽ ở lại đó độ nửa tháng.

Tôi nổi giận thêm, hiểu lý do đã khiến Cecilia ưng thuận đi chơi suốt ngày với tôi, chịu đến nhà má tôi, để nghị hiển xác thật cho tôi. Và cũng chính lý do đó đã

Ngăn cản nàng nhận lời tôi hỏi
nàng làm vợ.

Tự nhiên tôi cảm thấy đau khổ
vô cùng. Lúc này điều mong muốn
của tôi là được Cecilia làm vợ, giờ
đây tôi nghĩ nếu Cecilia chỉ bằng
lòng không đi Ponza là cũng đủ
lắm cho tôi rồi. Tôi nói, giọng van
lơn :

— Em đừng đi.

Cecilia không đáp, bước lại nằm
trên giường, một chơn duỗi dài
trên nệm một chơn co lại và buông
thống xuống, giống như nàng mỹ-
nữ trong bức tranh trên tường.
Nàng cời cái khăn lông quần qua
mình và nói :

— Tại sao anh lại thích lo những
chuyện xa vời ? Anh lại đây với
em đi.

— Nhưng anh không muốn em
đi Ponza.

— Luciani đã dọn sẵn phòng rồi.

— Thì em bảo Luciani là em
đau.

— Không được.

— Nhưng tại sao không được ?

— Tại em thích đi Ponza, em
không có lý do gì để không đi cả.

— Nếu em chịu ở lại anh sẽ
tặng em một món quà.

Cecilia ngược nhìn trần nhà, lơ
đăng hỏi :

— Quà gì ?

— Em muốn quà gì anh cũng
cho.

— Nhưng anh phải nói rõ là
quà gì chứ.

— Anh cho em một sô tiền chẳng
hạn.

Hai mắt Cecilia nhìn tôi có một
vẻ vừa mơ hồ vừa ngạc nhiên :

— Anh cho em bao nhiêu ?

Tôi nhìn Cecilia, nhận thấy nàng
giống cô mỹ-nữ khóa thân trong
tranh một cách lạ lùng :

— Em muốn bao nhiêu anh cũng
cho, đủ để đắp kín em từ đầu xuống
đến chơn.

— Nghĩa là thế nào ?

— Nghĩa là em cứ nằm yện trên
giường để anh lấy giấy bạc phủ
kín mình em. Nếu em bằng lòng
ở lại anh cho em sô giấy bạc đó.

Nàng cười, tỏ đầu thích thú :

— Anh có ý nghĩ lạ đời.

— Ý nghĩ của anh, ý nghĩa của
một họa-sĩ...

— Nhưng anh lấy tiền đâu ?

— Được rồi, em chờ anh.

Tôi đứng lên, chạy vào phòng
tắm, chỗ má tôi giấu cái tủ sắt. Tôi
mở tủ lấy một bó giấy bạc lớn
nhứt rồi chạy trở ra nói với Cecilia :

— Bây giờ em nằm duỗi ra.

Cecilia nhìn tôi vừa ngạc nhiên,
vừa thích thú. Bó giấy bạc gồm độ
năm mươi tờ mười ngàn lires. Tôi
bắt đầu lấy một tờ đắp chỗ háng
nàng và cứ thế cho đến khi phủ
xín khắp mình Cecilia bằng giấy
bạc.

Cecilia mở to hai mắt, cười. Tôi nói :

— Có tất cả hai mươi bốn tờ mười ngàn lires. Nếu em không đi Ponza anh cho em tất cả.

— Em tưởng nhiều hơn chứ ?

— Nếu em chề ít anh tăng số đó lên gấp hai lần, đủ phủ phía trước mặt và phía sau lưng em.

Cecilia nhìn tôi một hồi lâu và nói :

— Em tiếc lắm, nhưng không thể được.

Nàng ngừng lại đoạn tiếp :

— Anh yêu em bây giờ đi. Chừng em đi Ponza về mình sẽ gặp nhau lại, em hứa sẽ để anh yêu bất cứ lúc nào và bao nhiêu lần cũng được.

Lại một lần nữa, mặc dầu tôi đã dùng đủ cách để nắm Cecilia lại nàng vẫn thoát ra khỏi tầm tay tôi. Tôi hỏi nàng :

— Em không chịu thật à ?

— Không. Không thể nào được.

Cecilia nằm yên như chờ đợi một cái gì. Lòng ham muốn của tôi lúc đó vụt chỗi dậy, tôi ngả lên mình Cecilia làm mấy tờ giấy bạc rơi rơi tã...

Cơn bạo cuồng của xác thật qua, Cecilia vẫn nằm bệt hai chân trên giường không cử động và há hê như con rắn vừa nuốt miếng mồi to. Tôi cũng nằm yên, suy nghĩ về hai trạng thái bất động của Cecilia và của tôi. Tôi có vẻ mệt mỏi chán

chường còn Cecilia có vẻ mệt mỏi thỏa mãn. Tôi bỗng nhớ lại cái hồi tôi còn vẽ tranh: sau suốt một ngày cặm cụi trên khung vải tôi mệt mỏi nhưng là mệt mỏi thỏa mãn như Cecilia bây giờ. Trong những cuộc ân ái chính Cecilia mới là kẻ thắng và hưởng lợi. Còn tôi là một thằng bỏ đi, không những tôi không thể vẽ được nữa tôi lại bị bắt buộc chạy theo một ảo ảnh có thể làm tôi điên được như Ba-lestieri.

Trong lúc đó Cecilia nói :

— Em nghĩ có lẽ anh đã thấy em không phải là hạng ham tiền.

Tôi ngạc nhiên :

— Vì có gì em nói thế ?

— Một cô gái khác ở vào trường hợp em chắc hẳn sẽ nhận tiền để rồi sau đó thất hứa với anh.

— Thế nghĩa là ?

— Nghĩa là anh phải nhìn nhận là nhờ em anh tiết kiệm được một số tiền.

— Không phải. Số tiền đó là số tiền em đã để mất, thế thôi.

— Nói như anh cũng được đi. Bây giờ em muốn xin anh một việc.

— Việc gì ?

— Nếu em không đi Ponza anh sẵn sàng cho em nửa triệu lires phải không. Vậy em xin anh cho em mượn một phần nhỏ số đó thôi : bốn chục ngàn lires.

Tôi hỏi lại Cecilia một câu rất ngờ :

— Nhưng em mượn để làm gì ?

— Lúc này Luciani thất nghiệp, em cũng không có nhiều tiền. Em mượn để tiêu xài trong những hôm ở Ponza.

Vừa nghe Cecilia nói đến đây tôi bỗng nhảy chồm lên, hai bàn tay tôi siết chặt cổ nàng. Lúc đó đầu óc tôi quay cuồng, tôi nghĩ đến nhiều việc một lúc. Tôi nghĩ phải giết chết Cecilia vì cô giết chết nàng tôi mới trối giữ được nàng như ý tôi muốn. Nhưng tôi lại nghĩ : giết Cecilia vô ích, cái chết sẽ tách rời Cecilia và tôi, và đó lại là một cách giúp Cecilia trốn khỏi tay tôi mãi mãi.

Tôi buông tay ra. Đến Cecilia cũng không ngờ rằng nàng vừa thoát chết :

— Anh làm em đau quá. Tại sao anh lại nổi khùng lên như vậy ?

— Anh không hiểu. Em tha lỗi anh.

Tôi vớ một mớ giấy bạc đưa cho Cecilia.

— Đây sáu chục ngàn liras. Em liệu đủ xài không ?

— Nhiều quá... Bỏn chục đủ rồi.

— Em cứ cầm hết, em sẽ có chỗ dùng.

— Cảm ơn anh.

Rồi nàng hôn tôi một cách ngây thơ làm tôi lại thấy thêm muốn. Tôi vòng tay dưới lưng Cecilia, ôm nàng. Sau cùng tôi hỏi :

— Em thích phải không ?

— Thích.

— Thích nhiều hay thích vừa thôi ?

— Thích nhiều.

— Nhiều hơn mọi lần ?

— Ừ, có lẽ nhiều hơn mọi lần.

— Em yêu anh không ?

— Yêu. Anh vẫn biết em yêu anh lắm.

Những câu như vậy tôi đã nói nhiều lần với Cecilia nhưng lần này tôi nói bằng một giọng thẳng thốt, tuyệt vọng. Sự Cecilia sắp bỏ đi Ponza với Luciani càng cho tôi thấy rõ là Cecilia khó nắm giữ và tôi đâm chán, chỉ muốn rời nàng. Tôi nói.

— Thôi chúng mình đi. Nếu chán chờ rồi má anh lên bắt gặp bà lại rầy rà.

— Em mặc quần áo ngay.

Tôi lượm mấy tờ giấy bạc rơi vãi trên giường, trở vào phòng tắm, bỏ tất cả vào tủ sắt và viết một mảnh giấy để lại : « Đã lấy sáu chục ngàn liras. Cảm ơn má. Dino. »

Cecilia vượt thẳng tắm vãi phủ giường rồi hỏi tôi :

— Mình đi đâu bây giờ ?

Tôi lại vụt nổi giận :

— Không đi đâu hết. Đi cũng vô ích. Anh đưa em về nhà em.

Tôi tưởng Cecilia sẽ phật ý hoặc sẽ tiếc rẻ nhưng nàng chỉ nói thản nhiên như không :

— Tùy anh.

— Sao lại tùy anh ? Tùy em chứ, vì mai em đi rồi. Anh để em trọn

quyết định đoạt xem chúng ta nên đi chơi với nhau tới khuya hay nên về ngay bây giờ.

— Với em thì thẻ nào cũng được.

— Tại sao thẻ nào cũng được?

— Bởi vì nửa tháng sau mình sẽ lại gặp nhau.

— Em chắc không?

— Chắc.

— Tốt. Nếu vậy anh đưa em về nhà em.

Ra tới đường tôi ngược nhìn bầu trời đêm. Tôi nghĩ đến Cecilia, nghĩ đến chuyến đi Ponza ngày mai của nàng, nghĩ đến Balestieri. Suốt quãng từ nhà má tôi về nhà Cecilia tôi không nói một câu nào cả. Có một lần tôi định bảo nàng viết thư cho tôi nhưng tôi lại thôi vì tôi biết nếu Cecilia đã không thích nói nhút nhát nàng sẽ không thích viết. Tôi ngừng xe, mở cửa xe cho nàng bước xuống rồi hôn phớt má nàng. Cecilia đi thoăn thoắt vào nhà, tôi nhìn theo, nghĩ bụng:

— Đèn cửa có lẽ nàng sẽ quay lại vây mình.

Nhưng tôi thất vọng, Cecilia bước thẳng vào nhà không ngoái lại.

Còn lại một mình tôi thấy không thiết quay về xưởng vẽ hoặc đi đâu nữa cả. Tôi chỉ muốn vào nhà Cecilia và tưởng chừng còn thêm muốn nàng một lần thứ ba nữa tuy biết rằng đâu có chiêm đoạt xác thịt nàng một trăm lần, một ngàn lần đi

nữa tôi cũng vẫn không sao nắm trọn được nàng.

Tôi ngồi trên xe, phân vân mãi, không biết nên vào tìm Cecilia hay nên đi. Sau rốt tôi lùi xe đến góc đường, đi vào một quán rượu, định dùng điện thoại rủ nàng đi ăn tối. Nhưng điện thoại trong quán bị mắc, tôi bước ra và quả quyết đi về phía nhà Cecilia. Tại sao lại phải gọi điện thoại? Tôi chỉ cần lên thẳng phòng nàng lôi nàng đi là được.

Tôi nhảy bốn bước lên bậc thang, kéo chuông. Cửa mở. Nhưng không phải Cecilia mà là má nàng. Khuôn mặt bà cụ mệt mỏi và hốc hác. Tôi hỏi:

— Còn Cecilia đâu bác?

Bà buồn rầu đáp:

— Cecilia, nó không có đây.

— Ừa? Cecilia không có đây!

— Nó vừa đi cách đây chừng hai phút.

— Nhưng cô ta đi đâu?

— Nó đi với bạn.

— Độ mấy giờ Cecilia về?

— Nó không về. Nó xách cả va-li đi rồi. Nó đi Ponza với một con bạn nào của nó. Đêm nay nó ngủ đằng nhà con bạn đó. Nửa tháng sau nó mới trở về.

Thì ra trong lúc tôi chán chờ trên xe, Cecilia đã lên ra cửa sau đến nhà Luciani. Tôi nhìn bà mẹ Cecilia, thấy bà nắm chặt cái khăn mù-soa, ứa nước mắt. Tôi hỏi:

— Có chuyện gì đó bác ?

— Ba nó sắp chết mà nó lại nhận làm bỏ đi với bạn. Nó bỏ tôi lại một mình. Tôi đã đưa ba nó vào nhà thương hôm qua, sợ ông khó sống...

— Khó sống

— Thấy thuốc bảo giỏi lắm là ông chỉ sống được hai hoặc ba ngày nữa thôi.

— Cecilia không thương bác trai sao ?

— Nó không biết thương ai hết.

Tôi chợt nhớ đến thái độ Cecilia hôm Balestieri chết. Tôi nói :

— Tệ quá... Đáng buồn...

Rồi tôi cáo lui.

Ra tới xe, nghĩ đến chuyện Cecilia xách va-li đi với Luciani tôi không chịu được. Tôi mở máy và mấy phút sau tôi mới nhận ra là tôi đang cho xe chạy trên con đường đi đến nhà Luciani. Cửa sổ phòng Luciani đóng kín, không một ánh đèn, đủ biết Cecilia và Luciani đã đi rồi. Tuy thế tôi cũng bước xuống nhận chuông. Tiếng chuông reo giữa đêm khuya trong gian nhà vắng lặng làm tôi rùng mình. Tôi hết biết tôi đã làm gì nữa, chỉ biết rằng mấy phút sau tôi đi vào một quán rượu, mượn điện thoại gọi một mục tử bà quen. Đằng kia đầu dây mục tử bà cho tôi biết là mục có sẵn một cô em chờ tôi trong một căn nhà ở đường Cassia mà trước kia tôi thường lui tới.

Bước lên xe tôi nghĩ rằng cô gái chơi mà tôi sắp gặp khác hẳn Cecilia : với một sở tiền bỏ ra tôi nắm được cô ta hoàn toàn. Cái mà Cecilia từ chối, không chịu giao phó cho tôi một lát nữa đây, với cô gái chơi, tôi sẽ được. Nhưng cô gái đó không phải Cecilia. Tại sao tôi lại đến gặp cô ta ? Tôi hỏi thế rồi tôi thảng thốt nhận thấy rằng lúc tôi gọi dây nói cho mục tử bà trong óc tôi đã loé một tia hy vọng gặp Cecilia trong đám các cô em của mục này. Tôi không hiểu do đâu tôi lại có niềm hi vọng vô lý ấy. Có lẽ vì đã quá thất vọng vì Cecilia tôi đâm ra tin tưởng ở một cái gì quyền bí chẳng ?

Đền đường Cassia tôi ngừng xe trước căn nhà và đẩy cửa bước vào. Đèn trong nhà bật sáng. Tôi thấy bóng một cô gái đi ra đón tôi. Cô gái có mái tóc dài, thân thon, ngực nở giống hệt Cecilia. Tôi tin chắc là Cecilia. Lưng cô gái quay về phía ánh đèn nên tôi chưa nhìn được rõ mặt cô ta. Tôi ôm cô ta trong tay, chừng đó tôi mới nhìn thấy một khuôn mặt đẹp thì có đẹp nhưng không phải khuôn mặt Cecilia. Tôi kêu lên hoảng hốt :

— Cecilia !

Cô gái mỉm cười :

— Tên em không phải Cecilia, em tên Gianna.

— Nhưng anh muốn Cecilia...

— Em không biết ai tên Cecilia hết. Ở đây không có Cecilia. Anh vô nhà đi.

— Cecilia... Tôi tìm Cecilia...

Tôi vùng ra khỏi tay cô gái, chạy bỏ ra xe. Một lát sau tôi cho x chạy về phía ngoại ô có những cánh đồng cỏ rộng.

Từ lâu, đã có nhiều lần, giữa lúc đang lái xe tôi bỗng có ý định cho xe leo lên lề đường đâm vào bất cứ một vật gì: một gốc cây một trụ đèn chẳng hạn. Tôi thấy ý định đó quyền rũ lạ thường. Tôi giống một đứa trẻ giống với khẩu súng lục của người lớn, thỉnh thoảng cầm khẩu súng ướm thử vào màng tang. Không phải tôi định tự tử. Không bao giờ tôi nghĩ đến chuyện tự tử hết. Tôi chỉ thấy thích cho xe đâm vào một vật gì để biểu lộ bằng cử chỉ đó một điều gì mà tôi không nói ra được mà thôi.

Tôi nghĩ đến một câu không biết đã đọc được trong quyển sách nào: «Nhưn loại chia làm hai hạng: một hạng đứng trước một sự khó khăn không thể vượt qua này cái ý giết người; một hạng khác đứng trước một trường hợp tương tự này cái ý giết mình». Cách đây mấy tiếng đồng hồ tôi đã sống trường hợp thứ nhất của câu nói: tôi đã nảy cái ý giết Cecilia trong phòng má tôi. Bây giờ tôi chỉ cần trải qua trường hợp thứ hai là đủ. Tôi lại thấy nếu tôi chết mọi người sẽ không lấy làm lạ lắm: tôi có người yêu, người yêu tôi bỏ tôi để đi với nhưn tình, tôi không muốn sống, câu chuyện thể-gian thường thấy. Nhưng tôi chỉ giận

là lý do của dự định hủy hoại cuộc đời của tôi tại sao không giản dị như vậy mà lại phức tạp hơn.

Bây giờ trước mặt tôi có một chiếc xe vận tải. Tôi bẻ lái, toan vượt chiếc xe ấy và đâm thẳng xe tôi vào gốc một cây dương bên đường.

*
* *

Nằm trong nhà thương tôi nhìn hàng giờ ra cửa sổ, có vẻ rất bình tĩnh. Nhưng thật ra tôi không bình tĩnh chút nào. Tôi nghĩ đến rất nhiều việc. Tôi vừa trải qua một cơn không hoảng tuy không giải quyết được gì nhưng cũng chứng tỏ cái mức tôi đã mà con người có thể chịu đựng. Tôi nghĩ đến Cecilia; nghĩ đến cái mà thiên hạ thường gọi là tình yêu, nghĩ đến mối liên quan có thể có giữa Cecilia và cây liễu tôi thấy ngoài vườn. Đối với tôi Cecilia bây giờ không cần thiết nữa, nhưng tôi không tin tôi đã hết yêu nàng. Trong đời tôi chưa có một cái gì mà tôi có thể cho là chắc chắn cả. Tôi còn phải chờ Cecilia trở lại, gặp nàng, để bắt đầu một cuộc thí nghiệm khác.

ALBERTO MORAVIA

(NGUYỄN-MINH-HOÀNG (dịch))

THỜI BÁO

tờ báo của mọi gia đình

Bách-Khoa vừa nhận được :

- Trông iher ; Một chiều mưa (Hoàng Huân) — Tàu đi Saigon (Hoàng-Lạc-Chương) — Chờ tôi ; Thần kinh không ; Cũng như Anh (Y.S.A) Bao một phương ; Đời phi-công (Huy-Thao) — Chuyện của một thằng học trò (Hương-Nhân) — Nhớ ; thời (Tâm-Đan) — Cá kim (Táo-Huyền-Vân) — Buồn song đêm ; Đời em ba tháng hè (Trúc-Kỳ-Tâm) — Rồi tôi sẽ kiệt sức (N. D.L.C) — Thuyền đau ; Franklin-Đường đêm (Dương-Minh-Đức) mưa ; tiễn nhau (Dương-Thân-Muôn) — Chiều rừng (Trường-Thủy) — Dạ khúc ; Tâm điệp (Đa-Thảo) — Đêm ; Chúng ta đi ; Chuỗi sầu ; khu vườn màu nhiệm ; chiều xưa (Vân-cung-minh-Quốc) Viễn vọng ; Chiều tiên giang ; chuẩn bị ; phút phập phồng ; Gởi em Hương ; Lá cờ nheo ... (Hinh Phương) — Ý chiều ; Hai mươi ; Paul Verlaine (Diễm-Thy) — Hành Trình ; mai sau (Hàm-Trần-Song) Tỉnh mộng phù du (Lương-Hồng-Phong) — Tiếng buồn đêm (Hoỳnh Minh-Tấn) — Nỗi buồn đêm thu ; Tiếng song ca (Phan-Đình-Quý).

- **Ô. Lê-Công-Tâm** (Mỹ-Tho) Cảm ơn ông đã thẳng thắn cho chúng tôi biết những nhận xét của ông về bài vở đăng ở Bách-Khoa gần đây. Tôi đã chuyển thư ông cho tòa soạn và anh em đều nhận những ý kiến của ông là xác đáng, ở một phương diện nào, nhưng còn lắm khía cạnh tế nhị không thể tỏ bày trên mặt báo được. Rất mong ông cho biết địa chỉ riêng để tòa soạn liên lạc.

- **Em D. H.** (Phan-Thiết). Đã chuyển thư em cho ti quản lý để gởi bù em số báo thất lạc. Đã trả lời từ lâu thư em theo địa chỉ mới.

Em thử hỏi lại bạn em ở ti Bru
điện (N. N. Í)



SÁCH BÁO MỚI

Bách-Khoa đã nhận được :

- « **Trăng 14** » thơ của Chiêu-Thiên-Phương do tác giả xuất bản và gửi tặng gồm 25 bài thơ, bản đặc biệt.
- « **Truyện chứng minh** » tập II, thơ của Nhất-Tuần gồm 20 bài thơ và 1 phần trích lời giới thiệu của báo chí. Giá bán 22 đ.
- « **Độc Hành Ca** » thi tập của Lý-Quốc-Sinh gồm 80 bài thơ, sách loại khổ nhỏ, giá bán 30 đ.
- **Cộng-sản là gì ?** của Nguyễn-Mạnh-Côn, do Nguyễn-Đình-Vượng xuất bản, sách dày 144, giá bán 30đ. Xin trân trọng cảm ơn tác giả cần giới thiệu cùng bạn đọc.
- **Thương hoài ngàn năm** của Võ Phiến, nhà Bút nghiên xuất bản, tác giả gửi tặng — Sách dày 134 trang gồm 3 truyện : Thương hoài ngàn năm ; Viết thư buổi trưa ; Đến khi ma chết : giá 35đ.



Chúng tôi vừa nhận được : **Định-Hương** bộ mới số 1 do Ô. Nguyễn-Thiện-Dzai làm giám đốc và Ô. Nguyễn-Thùy chủ-nhiệm. Báo vẫn giữ khuôn khổ cũ với bộ biên tập tăng cường, nội dung phong phú. Giá 6 đ.

- **Tạp chí Nhi đồng « Tinh Hoa »** số 1 (số đặc biệt) do Ô. Nguyễn-Thạch-Kiên làm quản-nhiệm, báo ra mỗi tháng 2 kỳ, dày 50 trang. Giá 5 đ.

B. K. trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc **Định-Hương** bộ mới và **Tinh-Hoa** và xin chúc các bạn đồng nghiệp mạnh tiến.

BÁCH-KHOA ĐÓNG TẬP

CÓ BÁN TẠI CÁC HIỆU SÁCH VÀ TOÀ BÁO BÁCH-KHOA

Mỗi tập 12 số — Mỗi năm 2 tập —
Riêng năm 1961, vì số trang Bách-Khoa
mỗi số tăng thêm, nên phải đóng làm
4 tập, mỗi tập 6 số.



Hiện nay đã có đủ từ tập 1 đến
tập XII, trọn 5 năm Bách-Khoa.



★ Giá bán mỗi tập 12 số : **110\$**
(từ tập I đến tập VIII)

★ Giá bán mỗi tập 6 số : **65\$**
(từ tập IX đến tập XII)

Ở xa trả thêm cước phí.



BÁCH-KHOA ĐÓNG TẬP : cung cấp cho bạn đọc
tài liệu về mọi bộ môn, đề cập đến các vấn đề hiện tại,
là bộ tạp chí lợi ích cho mọi người trong gia-đình.

BÁCH-KHOA ĐÓNG TẬP : gửi tặng các bạn quen
là món quà thanh nhã nhất trong mọi dịp kỷ niệm mà
người nhận sẽ vui thích và lưu giữ mãi mãi.

ĐI MÁY BAY

ROYAL AIR LAO

QUÍ KHÁCH SẼ VỪA LÒNG :

MAU CHÓNG — ĐỦ TIỀN NGHỊ
TIẾP ĐÃI ÂN-CẦN

SAIGON - PAKSE - SAVANNAKHET - VIENTIANE

Thứ tư — Thứ Sáu và Chủ Nhật

XIN HỎI Ở : 65, LÊ THÁNH TÔN

ĐIỆN THOẠI : 24.178

Bạn nhớ đọc trong tháng 4 — 1962 :

VĂN MỚI

Tiếng nói Nghệ-Thuật hiện-đại.

Số 4

Gồm có : Thép Gió Hành-trình — Võ-Phiền qua « Thác đổ sau nhà — Thơ ; Diễm Châu — Cao Mỹ Nhân — Đỗ Quý Bái — Tạ Quang Trung — Nhật Chiêu Thanh...

Truyện : Chàng văn sĩ đất tẻ, Thề Phong — Biên Giới Thiện Ác, Trần thề Nguyên — Bồn tay cự phách trong văn học Nga : Gogol, Turgenev, Dostoevsky, Tolstoy ; Trần Kỳ Hoàn viết — Tìm hiểu tác-phẩm Hội hoạ : Bích họa Ai-Cập ; Phạm Kim Khải viết — Gương cong phản hân cuộc đời, Người Trung Chánh...

Và các mục khác : Văn Mới-Độc giả đối thoại — Thời sự Văn nghệ : về các buổi trình tấu nhạc, diễn thuyết, Triển lãm hội hoạ, Diễm sách... — Hậu trường Văn-nghệ — Văn Mới nói chuyện cùng Quý Văn hữu, Độc giả.

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
HỎA HOẠN**

TAI HẠI GÂY BỞI CHẤT NỔ

VON : 1.500 TRIỆU PHẬT LĂNG

**Cie d'Assurances Générales contre
l'Incendie et les Explosions**

Capital : 1.500.000.000 Frs.

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
TAI NẠN**

GIAN PHI — HÀNG HẠI — RỦI RO

VON : 3.000 TRIỆU PHẬT LĂNG

**Cie d'Assurances Générales Accidents
Vol — Maritime — Risques Divers**

Capital : 3 Milliard de Frs.

CÔNG TY BẢO HIỂM PHÁP Á

BẢO HIỂM MỌI NGÀNH

VON : 288.750.000.000 PHẬT LĂNG

Assurance France Asiatique

Assurances Toutes Branches

Capital : 288.750.000.000 F

**NHỮNG CÔNG TY BẢO HIỂM LỚN NHẤT
VÀ ĐÃ HOẠT ĐỘNG LÂU NĂM NHẤT CỦA PHÁP**

CHI NHÁNH TẠI SAIGON

26, đường Tôn-thất-Đạm (tên cũ Chaigreau)

Giấy số : 21.253 — 23.913

VIỆT-NAM CÔNG-THƯƠNG NGÂN-HÀNG

(BANQUE COMMERCIALE & INDUSTRIELLE du VIETNAM)

Số vốn : V.N. \$ 50.000.000

TỔNG CUỘC SAIGON :

93 - 95, Đại-lộ Hàm-Nghị

Điện thoại : 21.558 - 21.559

Điện tín : VIETNAMBANK

CHI NHÁNH :

- SAIGON, 209-213 đại-lộ Trần-Hưng-Đạo
 - ĐÀ-NẴNG (Tourane), 59 đường Độc-Lập
-

ĐẢM-NHIỆM tất cả **NGHIỆP-VỤ** **NGÂN-HÀNG**

— **CÓ ĐẠI-DIỆN KHÁP HOÀN-CẦU** —

PASTILLES: { **VANCO** MÙI • MENTHE •
 { **CAM** MÙI CAM

Chuyên-trị

Các chứng ho, đau Cường họng



VIỆN BÀO-CHẾ VANCO

TRU'ONG-VĂN-CHÔM

Được khoa Tân-sĩ Quốc-gia

134, Đường Yên-Đỗ — Saigon

GIAO THÔNG NGÂN HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

Địa chỉ (Adresse)

Hàng Chính (Siège Social)

ĐÀI-BẮC — TRUNG-QUỐC

Phân-hàng Saigon (succursale de Saigon)

87, Đại-lộ Hàm-Nghi (Bd de la Somme), 87

Điện-thoại 21.549 và 24.547

AGENCE DE CHOLON

158, Đại-lộ Khổng-Tử (Bd Gaudot)

Điện-Thoại : 36.268 và 36.269.

Danh sách điện báo : COMMUBANK



Các hăng Đại-lý thiết lập trên các thành thị lớn khắp thế giới, chuyên doanh tất cả các nghiệp vụ ngân hàng : và có tủ bảo hiểm cho thuê, mỗi tủ tiền thuê mỗi năm từ 300\$ đồng trở lên.

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN »
DESCOURS ET CABAUD

BẢO-HIỂM

1-3-5, Bến Chương-Dương -:- Saigon
Điện - Thoại : 20.114 — 20.115 — 20.116 — 23.736

ACCIDENTS - INCENDIE - TRANSPORTS - RISQUES DIVERS

Tai-nạn

Hỏa-Hoạn

Hàng-Hải

Linh-Tinh

ĐẠI - LÝ

của

MUTUELLE GENERALE FRANCAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANEE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Nhánh : PARIS - TOURANE - CHOLON - DALAT - CANTHO - VIENTIANE
HONGKONG TAN-NARIVE-TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

NÊN HÚT THUỐC LÁ

JOB

請吸
金字烟



Cigarettes **JOB** *Surfines*

COFAT

CHOLON